

TẬP SAN NGHIÊN CỨU

VĂN SỬ ĐỊA

YẾU MỤC

- ★ CẦN ĐI SÂU VÀ RỘNG HƠN NỮA VÀO
NHỮNG CHUYÊN ĐỀ
của MINH TRANH
- ★ MẤY Ý KIẾN VỀ NHẤT LINH VÀ KHÁI
HƯNG, HAI NHÀ VĂN TIÊU BIỂU CỦA
« TỰ LỰC VĂN ĐOÀN »
của NGUYỄN ĐỨC ĐÀN
- ★ THỦ ĐÁNH GIÁ NGUYỄN HỮU CHỈNH
của NGUYỄN ĐỒNG CHI
- ★ VÀI NÉT ĐỊA LÝ VÀ LỊCH SỬ LIÊN QUAN
ĐẾN VIỆC XÂY DỰNG HÀ-NỘI
của NGUYỄN VIỆT

THÁNG 11 NĂM 1958

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA VIỆT NAM

46

TẬP SAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Chủ nhiệm: Trần Huy Liệu
Ban nghiên cứu Văn Sử Địa Việt-nam

MỤC LỤC

Số 46 — Tháng 11 — 1958

— <i>Cần đi sâu và rộng hơn nữa vào những chuyên đề</i>	MINH TRANH	1
— <i>Mấy ý kiến về Nhất Linh và Khải Hưng, hai nhà văn tiêu biểu của « Tự lực văn đoàn »</i>	NGUYỄN ĐỨC ĐÀN	7
— <i>Thứ đánh giá Nguyễn Hữu Chỉnh</i>	NGUYỄN ĐÔNG CHI	29
— <i>Một số tài liệu và nhận định về Tôn-thất Thuyết (tiếp theo và hết)</i>	TRIỀU DƯƠNG	43
— <i>Tình hình và đặc tính của giai cấp tư sản Việt-nam thời Pháp thuộc (VI)</i>	NGUYỄN CÔNG BÌNH	54
— <i>Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn (XVI)</i>	TRẦN HUY LIỆU	72
— <i>Vài nét địa lý và lịch sử liên quan đến việc xây dựng Hà-nội</i>	NGUYỄN VIỆT	82
Ý kiến trao đổi:		
— <i>Một nghị vấn về tác giả « Mười bài thơ cảm hoài liên hoàn »</i>	HỒ TUẤN NIÊM	89
*		
— <i>Hoạt động Văn Sứ Địa quốc tế</i>	NGUYỄN KHẮC ĐẠM	96

Vi yêu cầu quốc tế, bắt đầu từ số tập san này (số 46) chúng tôi sẽ dành riêng mấy trang đăng những tóm tắt gọn, ngắn, bằng tiếng Pháp về nội dung của một số bài đăng trong Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa.

TÒA SOẠN TẬP SAN NGHIÊN CỨU
VĂN SỬ ĐỊA

CẦN ĐI SÂU VÀ RỘNG HƠN NỮA VÀO NHỮNG CHUYÊN ĐỀ

của MINH TRANH

TRONG bài « Kiểm điểm công tác của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa năm 1956 và đề án công tác năm 1957 » (*Tập san Văn Sử Địa* số 23 tháng 11 và 12-1956), đồng chí Trần Huy Liệu đã đề ra rất đúng cần đi vào chuyên môn hóa từng vấn đề lịch sử. Từ bấy đến nay, trên tập san cũng như trong công tác của Nhà xuất bản Văn Sử Địa, chúng ta đã thấy chủ trương nói trên bước đầu được thể hiện. Đồng chí Phan Gia Bền đã có sự cố gắng nhất định trong việc nghiên cứu sự phát triển của thủ công nghiệp Việt-nam; đồng chí Nguyễn Công Bình trong một loạt bài trên tập san đã đề cập đến tình hình giai cấp tư sản Việt-nam. Những bài về tình hình công điền công thô, về cuộc khởi nghĩa Tây-sơn ở Việt-nam là sự thể hiện cụ thể chủ trương của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa. Tác phẩm « Giai cấp công nhân Việt-nam » của đồng chí Trần Văn Giàu là một sự đóng góp đáng kể về tài liệu của giai cấp tiền phong của cách mạng Việt-nam. Tất nhiên chúng ta chưa có thể bằng lòng với một số ít tác phẩm chuyên đề như vậy cả về nội dung của nó; song với bước đầu đi vào các chuyên đề đề nghiên cứu, chúng ta cũng có thể đánh dấu một bước tiến mới của khoa học lịch sử nước ta.

Công tác sử học ở nhiều nước trong mỗi thời đại thường bắt đầu bằng việc nghiên cứu thông sử và lịch sử cận đại một cách khai quát. Ở nước ta cũng vậy. Trong thời phong kiến nước ta, bộ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu và *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên là những bộ sử biên niên có tính chất thông sử. Đến đầu thế kỷ thứ XIX, một bộ sử có tính

chất khoa học tổng hợp nhiều mặt biến diễn của xã hội nước ta xuất hiện : đó là bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* của nhà bác học Phan Huy Chú.

Từ sau Cách mạng tháng Tám, công tác nghiên cứu lịch sử Việt-nam cũng bắt đầu bằng việc đề cập đến thông sử và lịch sử cận đại Việt-nam nói chung. Chúng tôi nghĩ rằng đây là một sự tất nhiên, một sự tất yếu. Nếu bước đầu không có một cái khung phác ra những nét khái quát cả một quá trình chung của một thời gian lịch sử dài, một thời gian lịch sử nhất định thì chưa thể đề cập đến một cách sâu sắc những nét tỉ mỉ chi tiết của từng vấn đề lịch sử, từng những khía cạnh của mỗi thời kỳ lịch sử được. Cái khung ấy có thể giúp người ta có một ý niệm về cái chung trước khi đi vào những cái cụ thể. Nhưng dầu sao đó cũng vẫn chỉ là những cái khung mà thôi. Nó cần được bồi sung rất nhiều, sâu hơn, chi tiết hơn. Nhiều khi chính sự phát hiện ra những khía cạnh chi tiết, những vấn đề có tính chất khía cạnh, mà cái khung phải biến đổi hoặc được phác lại đúng đắn hơn, chính xác hơn. Công tác nghiên cứu lịch sử tổng quát và công tác đi vào các chuyên đề bồi sung lẫn cho nhau, giúp cho nhau đưa khoa học lịch sử tiến lên một phần do có sự phối hợp ấy. *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên và những bộ tục biên kế tiếp các thời sau đã được bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* làm cho sáng rõ hơn về thời đại phong kiến ở nước ta. Những tác phẩm thông sử của chúng ta ngày nay được đánh giá đúng hơn với những chuyên đề về chế độ chiếm hữu nô lệ, về tình hình ruộng đất, tình hình địa tô, phong trào nông dân thời phong kiến, v.v... Những tác phẩm về lịch sử cận đại và hiện đại tất nhiên phải được những công trình chuyên nghiên cứu về giai cấp công nhân, về giai cấp tư sản v.v... bồi sung hoặc bồi chính. Đề cập đến cái chung tất nhiên không thể đi sâu vào từng cái cụ thể và ngược lại, đi sâu vào từng cái cụ thể cũng không thể đề cập nhiều đến cái chung được.

Từ Cảnh mạng tháng Tám đến nay, công tác sử học đã có những thành tựu nhất định. Song cũng còn thiếu sót nhiều, rất nhiều. Trong những thiếu sót ấy, chúng tôi nghĩ rằng có vấn đề chậm đi sâu và rộng vào các chuyên đề cẩn thiết.

Chúng tôi còn nhớ khi Ban nghiên cứu Văn Sử Địa thành lập được ít lâu, có một người biết nhiều về lịch sử Hi-lạp, La-mã, Pháp đã nói như thế này : Sử Việt-nam có gì phong phú mà phải nghiên cứu lâu dài ; tập san của các anh chẳng qua chỉ được một vài số là sẽ hết để tài nghiên cứu.

Sự thực đã và sẽ cải chính luận điệu sai lầm ấy. Chúng ta đều biết rằng trong hai ngàn năm lịch sử của nước ta, ít khi xã hội nước ta được ổn định, do đó những công trình nghiên cứu khoa học, văn học, kiến trúc, nghệ thuật, so với nhiều nước khác, cũng có phần chưa được phát triển. Riêng về sử học thì nhờ tình hình ổn định trong khoảng từ thế kỷ XII đến thế kỷ XIV, tình hình ổn định trong khoảng thế kỷ XV sang thế kỷ XVI mà chúng ta mới có được hai bộ sử cơ bản của Lê Văn Hưu và Ngô Sĩ Liên. Bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* giá trị thì rất lớn, song như vậy vẫn không đủ để nói rằng công tác nghiên cứu sử Việt-nam xưa kia không còn nhiều vấn đề cần đi sâu nữa. Về lịch sử cận đại và hiện đại cũng vậy. Ở nhiều nước mà khoa sử học đã phát triển rất nhiều, chẳng hạn như Nga và Trung-quốc, chúng ta thấy các nhà sử học hiện nay đang đi rất sâu và rất rộng vào nhiều vấn đề mà xưa kia chưa hề bao giờ đặt ra cả. Cho nên, với tình hình sử học nước ta mà cho rằng không còn có vấn đề để nghiên cứu thì thật là một kết luận vô căn cứ. Chúng tôi thấy rằng chính vì công tác sử học ở nước ta từ xưa tới nay chưa được phát triển mấy, nên chúng ta lại càng có trách nhiệm phải giải quyết nhiều vấn đề mà từ trước tới nay chưa hề được đặt ra, hoặc đã đặt ra song chưa được giải quyết.

Hãy bắt đầu từ lịch sử nước ta một trăm năm lại đây. Nếu có thể kể rằng bước đầu chúng ta đã có được một số tác phẩm về lịch sử chính trị thì vấn đề đặt ra cho công tác sử học là phải nghĩ tới nghiên cứu lịch sử kinh tế, lịch sử văn hóa. Ngay trong phần lịch sử chính trị, thực ra chúng ta mới chỉ có những nét rất khái quát. Lấy một ví dụ : khi nói đến các giai cấp xã hội trong một trăm năm qua, chúng ta mới chỉ có một ý niệm chung trong toàn quốc mà chưa đi sâu vào sự khác nhau trong tình hình phân hóa giai cấp ở mỗi miền phát triển khác nhau. Tình hình phân hóa giai cấp ở miền Nam có giống ở miền Bắc không ? Tất nhiên là có chỗ giống, song không phải là không có những chỗ khác nhau. Cuộc đấu tranh cho thống nhất nước nhà đang đặt ra cho ta đi sâu vào các giai cấp xã hội ở miền Nam, tình hình ruộng đất, địa tò ở miền Nam, tình hình thương mại, công nghiệp, tình hình các tầng lớp trung gian, tình hình giai cấp tư sản ở miền Nam. Còn nhiều vấn đề khác nữa. Để cập đến những vấn đề ấy tất nhiên là phải nghiên cứu theo quan điểm lịch sử, tất nhiên đòi hỏi ở công tác sử học nhiều cố gắng mới. Ngay ở miền Bắc, chỉ kể từ 1945 tới nay, cũng đã có bao nhiêu thay đổi

mới tiến lên trong xã hội. Công tác sử học chưa làm gì mấy để đánh dấu lại sự chuyên biến ấy. Chúng ta đang ở trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, vậy sự phân hóa các giai cấp ở miền Bắc cụ thể như thế nào? Giai cấp tư sản ra sao? Các tầng lớp trung gian ra sao? Tình hình cụ thể của giai cấp công nhân, của lớp cổ, bần nông ở ta ra sao? Đặt vấn đề công tác sử học phục vụ cho cách mạng, chúng tôi nghĩ trước hết cần đề cập đến những vấn đề ấy.

Trong một cuộc nói chuyện gần đây với lớp học của cán bộ cao trung cấp nhân dịp học «Bản về thực tiễn», đồng chí Võ Nguyên Giáp đã đề ra những gợi ý sâu sắc cho công tác nghiên cứu lịch sử Việt-nam một trăm năm gần đây. Sự phân hóa giai cấp xã hội nước ta là một quá trình không phải thời kỳ nào cũng giống thời kỳ nào, nơi nào cũng giống như nơi nào. Trong thời kỳ 1914-1918, 1928-1930, 1939-1945 không giống như trong các thời kỳ khác. Sau Cách mạng tháng Tám không giống như trước kháng chiến, từ ngày hòa bình lập lại không giống như trong kháng chiến. Ở vùng tự do khác vùng tạm bị chiếm, ở Nam không phải hoàn toàn giống như ở Bắc, ở đồng bằng không phải giống như ở miền núi. Cách mạng có đường lối chung phải giải quyết những vấn đề chung, nhưng cái chung chỉ có thể dựa trên cái cụ thể, thiếu sự hiểu biết tinh hình cụ thể trong từng thời gian nhất định, trong từng không gian nhất định, cách mạng sẽ khó tránh được những khó khăn trở ngại. Trách nhiệm của công tác sử học là phải góp phần của mình vào sự hiểu biết tinh hình chung và tinh hình cụ thể ấy.

Cho cả đến nhiều vấn đề rất chung, cũng không phải là chúng ta đã đề cập tới một cách đúng như đang có sự đòi hỏi. Lấy ví dụ : ta vẫn thường nói xã hội nước ta một trăm năm gần đây là xã hội thuộc địa và nửa phong kiến. Vậy thì nội dung cụ thể của tinh chất thuộc địa ở ta như thế nào, nội dung cụ thể của tinh chất nửa phong kiến như thế nào ; đặc điểm của xã hội ấy như thế nào so với xã hội nửa thuộc địa nửa phong kiến như Trung-quốc xưa kia, so với xã hội thuộc địa của Ấn-độ, Nam-dương, Diển-diện xưa kia, so với các xã hội An-giê-ri, Tuy-ni-di cũng là thuộc địa của Pháp. Hoặc giả xã hội thuộc địa và nửa phong kiến miền Nam ngày nay có giống như xã hội thuộc địa nửa phong kiến trước Cách mạng tháng Tám không ? Còn nhiều, rất nhiều vấn đề cần được nghiên cứu đề cập tới.

Đi ngược lên nữa là cái thời đại lịch sử trước khi Pháp xâm lược nước ta. Điều nỗi bật lên khá rõ rệt là chúng ta chưa có những công trình nghiên cứu về các dân tộc thiểu số, về dân tộc Chàm. Đó là chưa kể những vấn đề như những vấn đề lịch sử các làng xã, lịch sử ruộng đất, lịch sử các phong trào nông dân, lịch sử phát triển của kinh tế hàng hóa, lịch sử tiền tệ trong các thời đại, các thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám. Cho đến gần đây, lịch sử hình thành dân tộc Việt-nam tuy đã có đề cập tới song cũng không thể nói là đã đi tới một kết luận nhất trí. Tóm lại, trong công tác nghiên cứu lịch sử cận đại và hiện đại, cũng như trong công tác nghiên cứu thông sử, còn rất nhiều vấn đề cần được giải quyết.

Ở các nước tiền tiến, đặc biệt là ở Liên-xô, các nhà sử học phân công nhau đi rất sâu vào những chuyên đề nhất định. Có người nghiên cứu một thời đại, tỉ dụ thời đại trung cổ ở Nga; có người lại đi sâu vào một thời kỳ trong thời đại ấy, hoặc một số sự kiện trong thời đại ấy. Về lịch sử cận đại và hiện đại, rất nhiều tác phẩm đã được xuất bản hoặc chỉ đề cập đến cuộc Cách mạng 1905, Cách mạng tháng Mười, hoặc đến một phương diện nào đó trong các cuộc cách mạng ấy, chẳng hạn tình hình nông dân, tình hình Đảng, v.v... trong một vài năm thuộc thời gian cách mạng.

Trên đây, chỉ là gợi ra một số vấn đề mà thôi. Như vậy thì sự lo lắng sẽ cạn vấn đề nghiên cứu là hoàn toàn không có căn cứ.

Tình trạng khói lượng vấn đề chung, vấn đề chuyên đề cần được nghiên cứu đòi hỏi chúng ta phải giải quyết những vấn đề cơ bản khác. Chúng tôi muốn nói tới vấn đề quan niệm và nhất là vấn đề tổ chức công tác nghiên cứu sử.

Về quan niệm, hiện nay có người nghĩ rằng: «Tôi đã nghiên cứu vấn đề này rồi, thời đại này rồi, đó là độc quyền của tôi, anh nên tìm vấn đề khác, thời đại khác mà nghiên cứu». Thậm chí giữa những người cùng nghiên cứu một vấn đề, một thời đại, có tình trạng gần như «cạnh tranh» với nhau, ngầmぐýt nhau, chưa thấy rõ sự cần thiết giúp đỡ lẫn nhau, hợp tác với nhau là cần thiết, mà còn nặng trĩu tư tưởng tư sản ngay trong xuất phát điểm của công tác. Có người lại coi việc nghiên cứu lịch sử là một cái gì thần bí, chỉ một số «danh nhân» nào đó mới có thể làm được, thậm chí lại cho rằng ở nước người ta mới làm được tốt chứ ở nước mình thì không

làm tốt được. Cái tư tưởng « mê tín » ấy cần được sớm khắc phục. Lại có người đòi hỏi hê vẩn đề đã đặt ra thì phải có một kết luận chính xác ngay, đó là tinh thần cầu toàn của những người có tư tưởng coi sự vật là tuyệt đối.

Nhưng vấn đề quan trọng nữa là vấn đề tổ chức. Trên « Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa », đã nhiều lần đề cập tới, chúng tôi thấy có lẽ không cần nhắc lại nhiều ở đây. Chúng tôi tin rằng Ủy ban khoa học sẽ nghiên cứu kỹ vấn đề này.

Ở đây, chúng tôi chỉ muốn nhắc lại và phát triển thêm một ý kiến mà cuối năm 1956, đồng chí Trần Huy Liệu, thay mặt Ban nghiên cứu Văn Sử Địa đã nêu ra, đó là sự cần thiết đi sâu và rộng hơn nữa vào những chuyên đề đề nghiên cứu.

Tính chất sâu và rộng của những vấn đề cần chuyên càng chỉ rõ cho ta thấy : vấn đề nghiên cứu lịch sử cũng như vấn đề nghiên cứu các khoa học khác là sự nghiệp chung, là sự nghiệp của một tập thể càng rộng rãi càng tốt. Nó quyết không phải là sự nghiệp của một tổ chức nhỏ hẹp, của một vài người. Nó phải là sự nghiệp của tất cả chúng ta, của những người chuyên môn cũng như không chuyên môn. Vấn đề đặt ra là phải có tư tưởng đúng trong công tác và sau đó là vấn đề tổ chức cho tốt các cơ quan nghiên cứu để tập hợp được các lực lượng đóng góp vào công tác nghiên cứu.

MINH TRANH

MẤY Ý KIẾN VỀ NHẤT LINH VÀ KHÁI HƯNG HAI NHÀ VĂN TIÊU BIỂU TRONG TỰ LỰC VĂN ĐOÀN

của NGUYỄN ĐỨC ĐÀN

HIỆN nay vấn đề đánh giá một số các nhà văn trong thời kỳ thuộc Pháp rất ít được đề cập tới. Chúng tôi viết bài này nhằm mục đích nêu lên một số vấn đề cần chú ý trong việc đánh giá Nhất Linh và Khai Hưng, hai nhà văn có thể tiêu biểu cho tính chất và xu hướng của nhóm Tự lực văn đoàn đề các bạn đọc tham gia thảo luận, góp ý kiến thêm để giúp vào việc biên soạn phần văn học sử cận đại mà hiện nay ngành Văn trong Ban nghiên cứu Văn Sử Địa đang tiến hành.

Vì vậy, bài này chưa thể là một bài nghiên cứu hoàn bì, trình bày có hệ thống đầy đủ. Nó chỉ có tính cách nêu lên một số vấn đề chính yếu.

Cũng cần phải nói thêm là mục đích viết bài này của chúng tôi không nhằm nói đến những cái khác nhau giữa Nhất Linh và Khai Hưng mà chủ yếu là nêu lên những vấn đề thống nhất giữa hai nhà văn ấy. Vả chăng chúng ta cũng biết rằng nhân sinh quan và thế giới quan của hai nhà văn ấy căn bản không có gì khác nhau. Trong lời đề tặng in ở đầu cuốn *Đoạn tuyệt*, Nhất Linh viết : « Tặng Khai Hưng, tác giả « Nửa chừng xuân » nhà văn cùng một quan niệm với tôi về xã hội hiện thời ».

Cho nên về sự khác biệt giữa hai người, chúng tôi không đề cập đến hoặc chỉ nói qua trong trường hợp thật cần thiết.

TỰ LỰC VĂN ĐOÀN TRÊN BƯỚC ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN CỦA VĂN HỌC TỰ SẢN VIỆT NAM

Với sự xâm lược của thực dân Pháp, chủ nghĩa tư bản đã có cơ hội tốt để nảy nở trên đất Việt-nam. Cùng với những biến đổi trong đời sống xã hội, văn học Việt-nam cũng bước sang một thời kỳ mới. Đặc tính chung của văn học thời kỳ này là các tác phẩm hầu hết đều chau tuẫn xung quanh đề tài cá nhân. Trong văn học tự sản cái tôi chiếm địa vị độc tôn. Bao nhiêu những nội niềm vui, buồn, sướng, khổ, yêu, ghét, lo âu... của con người đều được các văn nghệ sĩ dùng ngòi bút của mình để mô tả, nhiều khi thật là tý mỷ sâu sắc, không hề giấu diếm che đậy.

Năm 1925, tác phẩm *Tổ Tâm* của Hoàng Ngọc Phách ra đời báo hiệu sự chuyển biến sang một giai đoạn mới. *Tổ Tâm* là một tác phẩm lăng mạn tiêu cực, chống phong kiến. Lần đầu tiên tình yêu giữa một đôi trai gái được chọn làm chủ đề, lần đầu tiên ngòi bút của nhà văn hướng vào việc phân tích tý mỷ tâm lý, tình cảm và những trạng thái phức tạp của tâm tư con người.

Nhưng cho đến năm 1932, lúc nhóm Tự lực văn đoàn xuất hiện thì văn học tự sản Việt-nam mới bước vào thời kỳ phát triển mạnh mẽ. Tuy nhiên chúng ta cũng biết rằng thứ văn học tự sản này chỉ là trào lưu văn học lăng mạn tiêu cực.

Giai cấp tư sản Việt-nam xuất hiện vào lúc chủ nghĩa tư bản thế giới đã bước sang thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, nó lại sinh ra và lớn lên trong lòng bàn tay của thực dân Pháp luôn luôn sẵn sàng chèn ép, kìm hãm nó, đó là những điều làm cho nó đã ốm yếu, suy nhược ngay từ lúc cất tiếng khóc chào đời. Một ít sinh khí tích lũy được từ lúc cuộc Đại chiến I bùng nổ cũng đã tiêu ma ngay sau một trận giao tranh năm 1930 ở Yên-báي. Từ đó đã ốm yếu lại càng ốm yếu thêm, đã suy nhược lại càng suy nhược thêm.

Một giai cấp như vậy dĩ nhiên không thể sản sinh ra được một nền văn học lành mạnh, có nhiều chiết đấu tinh như giai cấp tư sản Tây phương lúc đầu. Sau 1930 giai cấp tư sản Việt-nam quay sang cải lương và thu hẹp trong phạm vi đấu tranh văn hóa chống phong kiến. Tự lực văn đoàn là nhóm văn nghệ sĩ đại diện cho ý thức hệ tư sản lúc bấy giờ. Họ lại chịu nhiều ảnh hưởng của văn học tự sản đồi trụy của Pháp.

Ngay sau khi thành lập, Tự lực văn đoàn đã gây được nhiều ảnh hưởng trong các tầng lớp thanh niên học sinh và trí thức. Những tờ báo *Phong hóa*, *Ngày nay*, các tèu thuyết của Nhất Linh, Khái Hưng đều được họ hoan nghênh. Nhất Linh và Khái Hưng có thể xem là hai nhà văn tiêu biểu của nhóm ấy vì tác phẩm của họ phần nhiều co xu hướng rõ rệt. Nhất Linh tuy xuất thân từ tầng lớp tiểu tư sản nhưng có du học ở Pháp. Khái Hưng là con một gia đình quan lại (1). Chi hướng của họ, hoạt động của họ là chi hướng và hoạt động của những trí thức tư sản, có ý thức rõ rệt về xu thế phát triển của giai cấp. Tiếng nói của họ là tiếng nói của giai cấp tư sản Việt-nam sau những năm 30-31. Tự lực văn đoàn tuy vang dội trong một thời gian nhưng rồi cũng chóng tàn. Thời kỳ gọi là phồn thịnh của nó cũng chỉ trong vòng bốn, năm năm, khoảng từ 1932 đến 1936. Từ lúc phong trào bình dân nhộn dậy, một luồng sinh khí mới tỏa ra trên toàn cõi Việt-nam. Nhiều nhà văn tiêu tư sản đã trực tiếp chịu ảnh hưởng của phong trào quần chúng và đã khai sinh cho một trào lưu văn học mới : trào lưu văn học hiện thực. Vai trò của Tự lực văn đoàn bị lu mờ dần.

Nhìn lại khoảng thời gian lịch sử ấy chúng ta thấy rằng dầu sao nhóm Tự lực văn đoàn cũng có những cống hiến nhất định của nó. Điều cần thiết đối với chúng ta ngày nay là làm sao đánh giá họ cho đúng mức, không đi đến hoàn toàn phủ nhận phần giá trị nhất định của họ và cũng không quá đề cao họ.

NHỮNG KHUYRNH HƯỚNG THOÁI HÓA TRONG CÁC TÁC PHẨM CỦA NHẤT LINH VÀ KHÁI HƯNG

Cao trào cách mạng những năm 30-31 là một thử thách lớn đối với giai cấp tư sản Việt-nam. Sau những đợt khủng bối dữ dội của đế quốc, nó mất tin tưởng, mất sinh lực chiến đấu. Cái hoang mang, giao động, cái buồn bã chán chường đã biếu hiện rõ trên lĩnh vực văn học nghệ thuật. Nhiều tác phẩm của Nhất Linh và Khái Hưng đều chứa đựng những yếu tố lảng漫 tiều cực và thoát ly. Trong thực tế, tất cả những khát vọng về tự do và hạnh phúc của tầng lớp tiểu tư sản và tư sản trí thức đều đồ vỡ. Việc vươn lên một cuộc

(1) Các anh em của Nhất Linh và Khái Hưng cũng đều hoặc là quan lại hoặc là công chức cao cấp trong bộ máy hành chính của thực dân Pháp.

sống như cuộc sống của các nước tư bản phương Tây mà họ đã được xem trong sách vở, hoặc mục kích trong thực tế chỉ là một mộng tưởng. Bên cạnh họ, trên đầu họ, bàn tay của thực dân Pháp luôn luôn sẵn sàng ngăn chặn, kìm hãm một cách tàn nhẫn.

Thoát ly khỏi cảnh thực tế ấy, trở về với dĩ vãng hoặc ghé chân qua những xứ mộng tưởng huyền ảo của tôn giáo, của nghệ thuật, của tình yêu là con đường tất nhiên của những kẻ yếu đuối, cô độc.

Năm 1933, xuất hiện *Hồn bướm mơ tiên*, tác phẩm đầu tay của Khải Hưng, một tác phẩm sắc mài lăng mạn tiêu cực và thoát ly. Hình ảnh ngự trị trong *Hồn bướm mơ tiên* là hình ảnh một buổi chiều tà thơ mộng, đôi trai gái thì thầm tâm sự với nhau dưới bóng từ bi Phật tổ trong lúc tiếng chuông chiều như mang linh hồn của người ta bay vút lên một cõi Nát bàn nào xa xăm, huyền ảo. Dưới chân họ là cuộc đời gió bụi, vô vị và buồn tẻ. Bao trùm lên tất cả hình ảnh ấy là những loạt « lá rụng ». Cả thế giới trong *Hồn bướm mơ tiên* cơ hồ như bị chìm đắm trong khúc nhạc « lá rụng », ảo não, buồn bã ấy.

Cả cái triết lý lăng mạn về tình yêu thoát tục của tác phẩm đã được cô đúc trong lời nói của Ngọc thi thầm bên tai Lan : « Đại gia đình của tôi nay là nhân loại, là vũ trụ mà tiêu gia đình của tôi là ... hai linh hồn của đôi ta ẩn nấp dưới bóng từ bi Phật tổ ».

Hồn bướm mơ tiên một thời đã là cuốn chuyện gối đầu giường của các thanh niên tiêu tư sản. Nó đã có tác dụng làm nhụt không ít chí tiến thủ và sinh lực mạnh mẽ của tuổi trẻ. Thứ tình yêu không tưởng, đậm mùi tôn giáo huyền bí đã là một thứ thuốc độc gây tai hại khá nhiều trong đám thanh niên mà trước đó không lâu đã từng mang trong mình một bầu nhiệt huyết sôi nổi. *Hồn bướm mơ tiên* cỗ võ người ta tránh tránh thực tại, quên lăng thực tại trong lúc cần phải nhìn sâu vào thực tại, sống với thực tại, hòa mình vào cuộc sống của nhân dân để cùng nhân dân miru đồ sự nghiệp đấu tranh giải phóng như các nhà văn trong hàng ngũ vô sản đã làm trong thời gian đó.

Tinh chất yếu đuối, bệnh tật của ý thức hệ tư sản lúc bấy giờ còn biếu hiện trong một tác phẩm có tiếng nữa của Khải Hưng là quyển *Tiêu son trắng sĩ*.

Cái tội của tác giả ở đây là đã cố tình đề cao một giai cấp đã suy tàn, một giai cấp phản động đang cố lấy chút hơi tàn để ngăn cản bánh xe của lịch sử. Khái Hưng đã dùng ngòi bút tài hoa của mình để bôi son vẽ phấn cho những con người đã hết thời nhưng vẫn không che dấu được những cái mục ruỗng thối nát ở trong. Những tráng sĩ ở chùa Tiêu sơn, những Phạm Thái, Quang Ngọc, Nhị Nương, Lê Bảo, v.v... là hình ảnh những trang hiệp sĩ quên mình vì nghĩa lớn, lấy thanh gươm yên ngựa làm bạn, hình ảnh thật là đẹp đẽ, hùng vĩ nhưng khốn thay, cái nhiệm vụ « vinh quang » của họ lại chẳng có gì là vinh quang : mưu đồ phục hồi một giòng họ đã sa đọa, đã từng rước giặc ngoài về dầm xéo đất nước !

Dẫu muốn hay không muốn, tác phẩm đã nói lên cái suy đồi của giai cấp phong kiến đã tàn tạ. Cái khí khái, tiết nghĩa, cái ngang tàng, bất khuất chỉ là một hình thức om sòm, lòe loẹt nhưng thực chất thì rất yếu đuối, bất lực.

Tác giả giới thiệu Phạm Thái với chúng ta như một vị anh hùng xuất chúng, chỉ biết thắng không biết bại, làm cho quân lính triều đình và nhân dân phải khiếp sợ và kính phục. Cái tinh chất phi thường mà Khái Hưng cố gán ghép cho nhân vật Phạm Thái thực ra chẳng có chút gì là phi thường. Người đọc có ít nhiều nhận xét, suy nghĩ không khỏi thấy buồn cười, bởi vì con người tráng sĩ ấy khi gặp một người đàn bà đẹp đã chẳng ngần ngừ từ bỏ giấc mộng lớn bấy lâu hằng ôm ấp. Phạm Thái đâm ra chán ghét cuộc đời trên lưng ngựa ; trước nhan sắc của Quỳnh Như, bao nhiêu chí khí « iêng hùng » phút chốc bỗng tiêu ma hết. Chàng chỉ muôn đóng vai ông thầy đồ tầm thường trong gia đình Kiến xuyên hầu. Phải có sự can thiệp và thúc giục khéo léo của Quỳnh Như, Phạm Thái mới ra đi, bởi vì người đàn bà trẻ tuổi ấy lại không muốn có một người yêu tầm thường, yếu đuối. Nhưng từ đó dưới cái lốt chiến sĩ, lòng Phạm Thái đã mềm mại,tron hèn lấm rồi.

Tiêu sơn tráng sĩ gieo vào lòng người đọc một tinh thần chiến bại, một mối buồn chán mênh mông, gây nên một tâm lý bĩ quan, muốn thoát ly cuộc sống trong giấc mộng tình, thơ và rượu.

Quang Ngọc và Nhị Nương chia tay nhau với một thái độ tuyệt vọng, lời nói của họ chỉ là những câu sáo rỗng để che đậy cái buồn. Nào là « chờ dịp sẽ hành động », nào là « không hành động thì đời sẽ không còn ý nghĩa », và cũng không quên nhắc đến cái « tình bằng hữu thiêng liêng của đôi ta »

sau những tiếng thở dài não nuột của Nhị Nương ! Riêng Phạm Thái thì, sau cái chết của Quỳnh Như, chỉ còn là một gã say điên. Lời nói của Phạm Thái kết luận tác phẩm :

— « A ha ! Chí lớn trong thiên hạ không đựng đầy một hố rượu ! »

— « A ha ! Chí lớn trong thiên hạ không đựng đầy đôi mắt mỹ nhân ».

Lời kết luận này là một vần thơ ca tụng sự chiến bại, sự truy lật.

Cái tác hại của *Tiêu sơn tráng sĩ* chính là ở chỗ đó. Nó gây nên một tinh thần đầu hàng, một khát vọng thoát ly đấu tranh bằng tình và rượu trong lúc yêu cầu của thời đại là đòi hỏi mọi người, nhất là lớp trẻ tuổi, phải giữ vững lòng tin tưởng để đấu tranh chống áp bức, bóc lột của đế quốc.

Tiêu sơn tráng sĩ đúng là một tác phẩm thuộc loại lãng mạn suy đồi. Nó muốn trở về với dĩ vãng nhưng cái dĩ vãng ấy chẳng có gì là đẹp đẽ.

Nói chung trong nhiều tác phẩm của Nhất Linh và Khai Hưng, chúng ta nhận ra được nhiều khuynh hướng thoái hóa cần được phê phán đúng mức.

Ngay hình bóng những con người cách mạng thấp thoáng trong các tác phẩm của Nhất Linh mà các tác giả trong nhóm Lê Quý Đôn cho là « ... phảng phất một mối hoài vọng xa xôi của người dân mất nước », « gây cho người đọc đương thời những tình cảm yêu nước mơ màng » và cho họ là « những con người có chí khí, có tâm hồn... », thực ra những nhân vật ấy cũng chỉ biểu hiện khuynh hướng tiêu cực và thoát ly.

Những Thái, Tạo, Cận trong *Đôi bạn dường* như có tham gia một tổ chức cách mạng bí mật nào nhưng lại là những người có một tâm lý chán chường, ủ ê nhất. Hành động của họ là những hành động cơ hồ như không có một mục đích, ý nghĩa gì thiết thực. Hôm Thái « ra đi », hình như là đi ngoại quốc, Dũng có những ý nghĩ khá kỳ quặc :

« Dũng ngẫm nghĩ :

« — Anh Thái đi như vậy để làm gì ? Chẳng qua không biết làm gì nữa thì liều lĩnh.

« Thái đối với chàng là một người đã chán nản quá, gần như không thiết gì đến sống.

«... Dũng có cái cảm tưởng rằng Thái đi như thế là đi thay cho mình, hình như tất cả những nỗi chán chường đau khổ của một đời mình, Thái đã đem theo đi hết.

« Dũng thở dài, nhẹ nhõm... ».

Hôm Tạo chết, một lần nữa Dũng lại cho chung ta hiểu thêm về Thái : « Chàng (Dũng) chợt nghĩ đến Thái và cuộc đời quắn quại của Thái, một người đã chán cả sự sống, không tin ở công việc của mình, nhưng lúc nào cũng hoạt động để cố vượt ra khỏi sự buồn nản bao phủ dày đặc quanh mình ».

Dũng đã biết trước những cảnh đời buồn nản ấy nhưng nó cũng là lối thoát của chàng. Tác phẩm *Đói bạn* kết luận với cảnh « ra đi » của Dũng và Trúc.

Trúc đã bộc lộ rõ tâm lý của hai người lúc bấy giờ : « Còn gì thích hơn một cuộc đời sống không biết ngày mai ra sao cũng như đi thế này, đi vào chốn xa lạ không biết trước sẽ tới đâu... ». Họ đi là cốt để thoát khỏi cuộc sống cõi độc, buồn chán chứ không biết rõ là sẽ đi đến đâu, đi để làm gì.

Dũng trong *Đoạn tuyệt*, hay Dũng trong *Thế rồi một buổi chiều* cũng cùng một tâm sự ấy. Cái gọi là hoạt động cách mạng của họ thực chất chỉ là biểu hiện khuynh hướng lăng mạn tiêu cực và thoát ly. Phần nhiều vì chán đời mà hoạt động và hoạt động một cách phiêu lưu hão huyền như để tự diệt mình chẳng khác gì những kẻ tự diệt mình bằng con đường truy lạc.

* *

Chúng ta biết rằng sau những năm 30-31, một mặt để quốc thảng tay khủng bố, đàn áp phong trào cách mạng, mặt khác chúng lại gây lên ở thành thị một phong trào « vui vẻ trẻ trung ». Chúng cho tổ chức các chợ phiên, các cuộc thi sắc đẹp, mở các tiệm khiêu vũ... để đầy thanh niên vào trong ăn chơi truy lạc mà lãng quên tranh đấu. Cuộc sống tư sản ở thành thị ngày càng sắc mùi dâm dật, xa hoa. Đồng chí Trường Chính viết trong bản báo cáo đọc tại Đại hội Văn hóa toàn quốc lần II về tình hình chính trị và văn học sau năm 30 : « ... Chủ nghĩa lăng mạn trong văn nghệ đi đôi với phong trào « vui vẻ trẻ trung » có tính chất truy lạc của thanh niên thành thị. Thực dân Pháp cố nhiên khuyến khích những khuynh hướng đó... ».

Trong các tác phẩm của Nhất Linh và Khái Hưng, cuộc sống tư sản ấy đã được thi vị hóa. Các nhân vật phần nhiều đều xuất thân ở các thành phần thượng lưu của xã hội thuộc địa, phi ông án, bà huyện thi cũng cậu cử, cậu tú, những người có địa vị, có tiền bạc, bám vào lưng của quần chúng lao động để sống một cuộc sống an nhàn, phong lưu. Nếp sống của họ là nếp sống của tư sản và tiểu tư sản lớp trên.

Các thanh niên phần nhiều đều biết nhảy đầm, biết lái ô-tô, biết uống rượu mạnh, thích đánh cá ngựa, tán gái, ăn mặc theo thời trang, vứt tiền như rác.

Dưới ngòi bút của Nhất Linh và Khái Hưng, cuộc sống phồn hoa ấy hiện lên với tất cả mọi vẻ đẹp tươi thắm, rực rỡ, có nhiều khả năng cảm dỗ người đọc một cách mạnh mẽ. Các tác giả biếu lộ nhiều cảm tình sâu sắc đối với các nhân vật của họ.

Thậm chí một gái giang hồ, truy lạc đến cùng độ như Tuyết trong *Đời mưa gió* cũng được tác giả gắn cho nhiều tinh chất khả ái, thông minh dĩnh ngộ, lúi lỉnh vui vẻ, có nhiều tài hoa và duyên dáng, lại có những ý nghĩ nhiều khi khá sâu sắc về cuộc đời :

« Nàng (Tuyết) đã khắc sâu vào trái tim, vào trái tim sắt đá của nàng một câu châm ngôn ghê gớm : « Không tình, không cảm, chỉ coi lạc thú ở đời như vị thuốc trường sinh ». Những tinh thần trước kia của nàng toàn là những tay phóng đãng, những tay cùng nàng thờ một chủ nghĩa khoái lạc ».

Cuộc sống giang hồ hầu như được đưa lên thành một thứ triết lý về nhân sinh.

Vai Trương trong *Bướm trắng* cũng tương tự như vậy. Nhất Linh đã khéo biện hộ cho cuộc sống truy lạc của nhân vật ấy bằng một thứ triết lý đời truy : vì bị lao nên phải tận hưởng cuộc sống. Nhưng trong cuốn truyện, khá nhiều bạn bè của Trương cũng ném mình vào hành lạc mà có phải vì bị lao, vì cần hưởng thụ gấp cuộc đời đâu. Thực ra, Nhất Linh không nhìn thấy nguyên nhân xã hội sâu xa của tình trạng sa đọa của số đông thanh niên thành thị lúc bấy giờ. Thậm chí dưới ngòi bút của Nhất Linh, nhân vật Trương cũng có nhiều đức tính, nhiều cảm nghĩ thanh cao khả dĩ làm cho người đọc có khi phải cảm phục.

Cái tác hại rõ ràng nhất của các tiểu thuyết của Nhất Linh và Khái Hưng là đã xô đẩy một số đông thanh niên vào con đường ăn chơi, làm cho hầu hết thanh niên trí thức và học sinh rạo rực những khát vọng được sống xa hoa và phóng đãng, tránh thực tế đấu tranh của dân tộc. Điều đó lại rất phù hợp với ý nguyện của bọn thực dân Pháp lúc bấy giờ.

Sự thực thì sau những năm 30 — 31, sinh lực của giai cấp tư sản Việt-nam đã suy yếu, quyền lãnh đạo cách mạng đã chuyển hẳn sang tay giai cấp vô sản. *Cái trật tự tư sản lúc ấy thực tình chẳng có gì đáng ca ngợi*. Thi vị hóa một tuộc

sống phù phiếm, ích kỷ là một khuynh hướng thoái hóa cần phải lên án nghiêm khắc. Xét cho kỹ thì trong một thời gian, các tác phẩm của hai nhà văn tiêu biểu của nhóm Tự lực văn đoàn đã gây khá nhiều tác hại trong giới thanh niên. Những khuynh hướng thoái hóa trong các tác phẩm của họ đã là chất độc làm tê liệt nhiều dũng khí của thế hệ trẻ tuổi.

MỨC ĐỘ CHỐNG PHONG KIẾN VÀ Ý THỨC CÁ NHÂN CHỦ NGHĨA TỰ SẢN TRONG TÁC PHẨM CỦA NHẤT LINH VÀ KHÁI HƯNG

Cũng trong bản báo cáo đọc tại Đại hội văn hóa toàn quốc lần thứ hai, đồng chí Trường Chinh viết: « Sau cơn khủng bố trắng 30-31, một sự buồn rầu, u uất tràn ngập tâm hồn dân Việt-nam, văn chương lãng mạn của Tự lực văn đoàn ra đời. Tầng lớp tư sản không dám đấu tranh bằng chính trị và quân sự chống đế quốc nữa, bèn chuyển ra đấu tranh bằng văn hóa chống phong kiến (các báo Phong hóa, Ngày nay, tủ sách Tự lực) ».

Lúc bấy giờ Nhất Linh và Khái Hưng là hai cây bút xuất sắc trong việc tố cáo và đấu tranh chống những lê giáo và hủ tục phong kiến. Nhất Linh viết *Đói ban, Đoạn tuyệt, Lạnh lung*, Khái Hưng viết *Thoát ly, Thừa tự, Gia đình* v.v... Bấy nhiêu tác phẩm chung quy cũng đều nói lên và giải quyết mối xung đột giữa « cũ » và « mới » tức là giữa tư sản và phong kiến.

Chúng ta biết rằng từ khi bước vào cuộc Đại chiến I, giai cấp tư sản Việt-nam có điều kiện để phát triển. Con em tư sản được đào tạo trong các trường học của đế quốc, một số lại được đi du học ở Pháp đã hấp thụ được nhiều ảnh hưởng văn hóa của tư sản Tây phương. Nhân sinh quan tư sản thành hình và ngày càng đối lập với nhân sinh quan phong kiến lúc bấy giờ đang thống trị trong xã hội Việt-nam.

Viên trạng sư trong *Đoạn tuyệt*, lúc bào chữa cho Loan đã nói rõ điều đó : «...Bà (mẹ chồng Loan) đã cho Thị Loan cái tội giết chồng, nhưng bà có biết đâu, con bà chết là lỗi ở bà, lỗi ở cái luân lý trái mùa và quá ư nghiêm ngặt kia. Người có tội chính là bà mẹ chồng Thị Loan và cái luân lý cõi hủ kia ».

Y lại nói thêm : « Nhưng nếu vượt lên trên và nghĩ rộng ra, không kể đến cá nhân nữa, thì bao nhiêu những việc xảy ra không phải ở người nào cả, mà là lỗi ở sự xung đột hiện thời đương khốc liệt của hai cái mới, cũ... Chính người Pháp

đến đây để đem lại cái văn hóa Tây phương, chính người Pháp đã dạy họ những lẽ lý mới, đã cho họ những quan niệm mới về cuộc đời.

«...Những người đã hấp thụ văn hóa mới, đã được tiêm nhiễm những ý tưởng về nhân đạo, về cái quyền tự do của cá nhân, lẽ cõi nhiên là tìm cách thoát ly ra ngoài chế độ (chế độ phong kiến) ».

Trong nhiều tác phẩm,⁹ Nhất Linh và Khái Hưng đã nêu cao tinh thần đấu tranh chống phong kiến, chống những lê giáo khắc nghiệt, chống chế độ đại gia đình, đồng thời họ cũng đã vẽ lên được những cái thối nát, xấu xa của phong kiến.

Nhưng chúng ta cũng thấy rằng, tinh thần chống phong kiến nhiều khi còn thấp kém, thái độ đấu tranh nhiều khi yếu ớt, tiêu cực.

Trong *Đoạn tuyệt*, thái độ của Loan lúc đầu là đành lòng nghe lời mẹ và cố tự gây nên mối tình yêu đối với Thân để đảm bảo hạnh phúc gia đình. Nhưng trong *Lạnh lung* lại càng đáng thương hại hơn. Chỉ vì bị bao vây trong khung cảnh đạo đức khắc nghiệt, vô nhân đạo mà người đàn bà có nhan sắc, có đức hạnh đã phải sống một cuộc đời giả dối, đau khổ. Mối tình của Nhung đối với Nghĩa lẽ ra là một mối tình thắm thẳn, đường hoàng thì trong hoàn cảnh gia đình và xã hội ấy trở thành một mối tình lén lút, vụng trộm, do đó mà hầu như là xấu xa bỉ ổi. Nhưng nhǎm mắt chạy theo tiếng gọi của tình cảm cá nhân nhưng Nhung không dám ngừng đầu lén đòi cho tình cảm ấy một địa vị xứng đáng. Có một lần liều lĩnh lắm, nàng mới dám ngỏ tâm sự với mẹ nhưng trước thái độ phản ứng của bà Nghè, Nhung vội vàng rút lui ý kiến có trật tự. Và để bảo toàn « danh thơm », Nhung chịu cúi đầu trong cuộc sống tù hãm, dưới bóng bức hoành phi « Tiết hạnh khả phong », chịu để cho hạnh phúc cuộc sống tan dần thành mây khói.

Thậm chí một thanh niên cò học thức, chí khí như An trong *Gia đình* cuối cùng cũng phải theo lời vợ, đi học để ra làm quan và dấn mình vào con đường sa đọa.

Trường hợp của Hồng trong *Thoát ly* gợi cho người đọc một mối cảm thương sâu sắc. Một người cha nhu nhược, một người dì ghẻ tàn ác, một bà em vô học đã làm cho Hồng phải lìa bỏ cuộc đời giữa lúc tuổi thanh xuân đang chứa chan hy vọng tốt đẹp. Hồng không đủ sức để đấu tranh lại với các lực lượng áp bức, tàn nhẫn chà đạp lên hạnh phúc, lên cuộc

sống ngây thơ, vô tội của nàng. Hồng phải thoát ly bằng cái chết ; Hồng chỉ được giải phóng trong cái chết !

Các nhân vật của Nhất Linh và Khái Hưng thường có thái độ do dự, yếu đuối trước sức tấn công của phong kiến. Thái độ đấu tranh của họ thường là tiêu cực, thiếu tin tưởng, thiếu kiên quyết.

Tính chất uốn hèn, nhu nhược ấy bắt nguồn từ hoàn cảnh thực tế của xã hội, từ mối tương quan giai cấp trong xã hội. Từ Đại chiến I, giai cấp tư sản Việt-nam có phát triển, nhưng trong xã hội, thế lực phong kiến vẫn còn mạnh. Để quốc Pháp lại dựa vào thế lực phong kiến, lợi dụng các lê giáo, tập quán của xã hội cũ để củng cố nền thống trị của nó. Do đó con người tư sản chỉ dám đấu tranh với phong kiến một cách yếu ớt. Nó không có sinh lực cường tráng của giai cấp tư sản Tây phương trong buổi đầu, kịch liệt giao phong với thế lực phong kiến. Các tác phẩm của Nhất Linh và Khái Hưng nặng về mặt hiện thực phê phán, hiện thực những cái bất nhân, tàn bạo của lê giáo phong kiến, hiện thực cái quần quại, đau xót của lớp người mới dưới ách những lê giáo ấy. Về mặt này tương đối họ đã có thành công. Những cảnh mẹ chồng dày đọa nàng dâu, những cảnh dì ghẻ dày đọa con chồng, những nỗi niềm thống khổ của người đàn bà góa trẻ tuổi, của người thanh niên bắt buộc phải dấn mình vào chốn quan trường v.v... những tình cảnh ấy, những tâm trạng ấy đã được mô tả tỉ mỉ, sâu sắc với một bút pháp rắn rỏi, điêu luyện.

Vạch rõ được cái khắt khe, vô nhân đạo của lê giáo phong kiến, của chế độ đại gia đình, cũng như nêu cao ý thức cá nhân chủ nghĩa, ý thức tự do, bình đẳng v.v... là một điều tốt, có ý nghĩa tiến bộ. Điều đó không ai chối cãi được. Nhưng đặt trong hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ thì giá trị ấy cũng chỉ đạt một mức độ nhất định. Trong lúc cần tập trung lực lượng đấu tranh tích cực chống đế quốc xâm lược, cần quên mình vì sự nghiệp giải phóng dân tộc thì con người trong tác phẩm của Nhất Linh và Khái Hưng rút lui vào cuộc sống cá nhân, vào hạnh phúc tình yêu, hạnh phúc gia đình. Trong trường hợp này, ý thức cá nhân chủ nghĩa tư sản nầy nở, một mặt có ý nghĩa tốt trong việc đòi quyền sống cho con người, nhưng mặt khác lại không khỏi làm cho thanh niên lạc hướng và lãng quên mất nhiệm vụ chính của mình phải làm. Do đó việc đánh giá các nhân tố tiến bộ trong tác phẩm của Nhất Linh và Khái Hưng — chống phong kiến, đề cao quyền làm người... — cũng cần phải thận trọng và đúng mức.

ĐIỀM QUA XÃ HỘI TRONG TÁC PHẨM CỦA NHẤT LINH VÀ KHÁI HƯNG

Xã hội trong tác phẩm của Nhất Linh và Khái Hưng là xã hội thượng lưu : tư sản, tri thức, địa chủ, quan lại v.v... thẳng hoặc mới có hình bóng của kẻ nghèo khổ.

Các quan lại phong kiến bị họ đả kích khá dữ dội. Bao nhiêu những cái xấu xa, thối nát ở bên trong đều bị phơi trǎng lên mặt giấy. Ông Tuần trong *Đôi bạn*, bà Thượng trong *Hai vẻ đẹp*, Viết trong *Gia đình* v.v... là điển hình những phần tử quan lại địa chủ, sống xa hoa, sang trọng bằng mồ hôi nước mắt của quần chúng lao động. Ngay cả họ hàng nhà ông Tuần, chỉ nhờ có ông Tuần làm quan mà cũng ngồi mát ăn bát vàng. Viết trong *Gia đình* hiện ra với tất cả những cái nhẫn tâm tàn ác, với tất cả mọi mánh khóe làm tiền, bợ đỡ kẻ trên, vùi dập kẻ dưới.

Bên cạnh bọn quan lại chính cống, còn có bọn « quan Nghị ». Bọn này cũng là những tay địa chủ lớn, lấy đồng tiền để leo lên bậc thang danh vọng bằng con đường dân cử (!). Trong các tác phẩm của Nhất Linh và Khái Hưng, bọn « quan Nghị » này đã làm cho độc giả hết lòng căm phẫn và khinh bỉ. Chúng đều là những đứa dốt nát, keo kiệt, bẩn thỉu hết chỗ nói. Lai lịch của ông Nghị Đá trong *Những ngày vui* là một trường hợp điển hình.

Nhất Linh đã có phần nào trong thấy nguồn gốc cái giàu sang của địa chủ là sự bóc lột quần chúng nông dân. Trong *Hai vẻ đẹp* chúng ta thấy Doãn đã đau xót về chõ đó. Khi bà Thượng đưa cho chàng xem sổ sách cho vay nợ, thi Doãn « lặng người ngồi yên, mắt mở to nhìn vào trang giấy, không để ý đến những tiếng ồn ào chung quanh, không để ý đến mấy người đứng cạnh bàn đương đợi », « Không phải chàng ngạc nhiên vì sổ lãi nặng, cũng không phải chàng đau lòng vì thấy mẹ nuôi cho dân vay để lấy lãi tuy nhà đã giàu, tiêu không hết của... Chàng nhận thấy rằng tiền ăn học của chàng trong bao năm là tiền của những người nhà quê đói khô ngồi kia, hay tiền của những người nhà quê ở các nơi khác, chõ cha nuôi chàng làm quan ». Và khi trông thấy ba cô em gái của mình ăn mặc lộng lẫy từ trên chiếc xe hòm bước xuống, Doãn cũng đã có ý nghĩ chua chát: « Giá mà họ biết rằng ba cô em mình được sang, đẹp và sống nhàn rỗi là nhờ họ, nhờ ở cái số tiền lãi bao nhiêu năm súc tích lại ! ».

Nhưng « chút ánh sáng lọt vào buồng tối » quả thật chỉ là chút ánh sáng leo lét. Quay nhìn lại bà Thượng thì Doãn thấy « nét mặt bà Thượng lúc đó như nhiễm đầy vẻ phúc hậu, dịu dàng ». « Đã trong bao nhiêu năm, bà làm hại bao nhiêu người mà bà vẫn hồn nhiên không biết ». Và do đó, do chỗ cho rằng người bị bóc lột cũng không biết là mình bị bóc lột, người đi bóc lột cũng vô tâm không biết là mình bóc lột, nên Doãn thấy dễ chịu vì « đã tìm ra được nhẽ lý của những sự trái ngược ấy ». Thực ra thì những người « nhà quê » ấy rất biết là vì đâu mà họ khổ và những « bà Thượng » ấy cũng rất biết nhờ đâu mà họ sướng, nhất là sau những năm đấu tranh 30-31. Qua những cuộc đấu tranh cách mạng, người nông dân đã kịch liệt chống lại để quốc và địa chủ phong kiến cũng như địa chủ đã câu kết với để quốc để bảo vệ đặc quyền, đặc lợi của chúng thì sao lại bảo là cả hai bên đều vô ý thức được ? Đúng là vì nhà văn không trông thấy được chân tướng của xã hội mà chỉ thấy có bề ngoài hoặc đó chỉ là lối giải thích bằng ngụy biện một mâu thuẫn xã hội quá sâu sắc mà nhà văn không thể nào không đề cập đến để bào chữa cho những kẻ bóc lột. Nếu đúng như lời Doãn « làm hại người khác mà hồn nhiên không biết là mình làm hại » nghĩa là không có dụng ý, mưu tính thì thực tình tội cũng chẳng có gì là nặng !

Bên cạnh những quan lại và địa chủ, Nhất Linh và Khải Hưng đề cao các trí thức tư sản và phụ nữ. Phái « tân học », phái « mới » trong tác phẩm là tiếng nói của các tác giả, đại diện cho tư tưởng, tâm lý của họ. Ở đây người trí thức có nhiều đức tính đáng quý. Dũng một thời đã là con người thanh niên kiêu mỗm mà vô số học sinh, thanh niên tiêu tư sản ham thích. Ông « tham Lộc » trong *Nửa chừng xuân* cũng vậy. Lộc có những tình cảm nồng cháy, trong trắng của tuổi trẻ, có lòng bao dung giúp đỡ người khác. Bao nhiêu năm xa cách và hiều lầm nhau, mối tình của Lộc đối với Mai vẫn không phai nhạt. Cuối cùng chàng đã lấy việc hoạt động cho xã hội (?) để quên mối tình tuyệt vọng, lấy việc mưu đồ sự nghiệp lớn lao để dứt bỏ mối tình cá nhân, hẹp hòi, ích kỷ. Điều đáng chú ý là các quan lại « tây học » trong tác phẩm của Nhất Linh và Khải Hưng đều tốt, không xấu xa như quan lại phong kiến. Huyện Lộc, Huyện An đều là những viên quan trong sạch. Nhất là trường hợp An trong *Gia đình* lại càng rõ rệt. An ra làm quan chỉ vì tuân theo ý muốn của vợ. Viên quan ấy nhất định không chịu ăn hối lộ,

không chịu dọa dẫm dân nghèo. Lúc thi đậu về, An đã phải lấy làm xấu hổ và gay gắt xua đuổi cả bọn người mang quạt cờ vồng lọng ra đón chàng ở cổng làng. Tác giả đã khéo mô tả những tâm trạng buồn chán, đau khổ của An làm cho người đọc thấy rõ rằng An làm quan huyện chỉ là một cái tội. Do đó, không khỏi khâm phục những con người trí thức không thèm chạy theo con đường danh lợi. Ước vọng của họ — các trí thức tân học — là về mở đồn điền, khai trí cho dân quê. Những người thực hiện được giấc mộng ấy là đôi vợ chồng Hạc Bảo. Những làng xóm họ tổ chức cho tá điền trong đồn điền có lẽ cũng theo khuôn mẫu những làng « Ánh sáng » của nhóm Ánh sáng vạch ra. Họ không hiểu rằng kinh doanh đồn điền cũng chỉ là một lối bóc lột nông dân, bóc lột theo phương thức tư bản chủ nghĩa. Dẫu họ có nhiệt tình thật — như Hạc và Bảo — những cải cách họ mang lại cho nông dân cũng chỉ là cách bỗng thi nhô giọt của người trên ban cho người dưới.

Điều làm cho chúng ta phải suy nghĩ là việc trở về nông thôn mở trang trại là ước vọng của nhiều người trí thức tư sản trong các tác phẩm của Nhất Linh và Khái Hưng : Hạc, Bảo, An, Phương v.v... Điều đó phải chẳng đã nói lên tình trạng của một số tư sản Việt-nam bị cạnh tranh, chèn ép, nhất là trong những năm kinh tế khủng hoảng (29-34), muốn bỏ thành thị về kinh doanh ở thôn quê ? Trường hợp của Phương trong *Những ngày vui* cũng khá rõ rệt.

Phương bỏ cơ sở ở thành thị về kinh doanh đồn điền ở nông thôn. Nhưng chẳng bao lâu bị thất bại. Chàng bèn nghiên cứu trồng cây sơn trong toàn trại vì sơn bán chạy hơn. Nhưng rồi cũng thất bại nốt. Khi cây sơn đã cao thì Phương cũng không còn được làm chủ đồn điền nữa. Hắn ta phải bán cả cơ nghiệp và xin đến làm công cho một hiệu tạp hóa nhỏ ở Hà-nội. Những bước long đong của Phương là những bước đường của tư sản trên quá trình phá sản trong những năm kinh tế khủng hoảng.

Bên cạnh những tri thức tư sản và tiêu tư sản, trong tác phẩm của Nhất Linh và Khái Hưng, chúng ta còn thấy vai trò nổi bật của lớp phụ nữ có học thức mới. Diện hình của lớp người ấy là Loan trong *Đoạn tuyệt*. Với cái học thức mới, Loan không thể nào sống trong khuôn khổ một gia đình cổ được, tuy rằng đã nhiều lần nàng cố tìm cách tự kiềm chế mình, tự ép buộc mình phải vui vẻ chịu đựng. Xét cho kỹ thì việc Thân — chồng Loan — bị chết là một việc tình cờ, nhưng cái tình cờ ấy biểu hiện cái lẽ phải xảy ra : hạnh phúc

gia đình không thể duy trì mãi trên mối mâu thuẫn giữa cũ và mới. Từ đầu đến cuối truyện, lúc nào vai Loan cũng hấp dẫn được độc giả, bởi vì ở người con gái tân học ấy tác giả đã gắn cho nhiều đức tính về tri thức (qualités intellectuelles), cũng như về tình cảm, đạo đức.

Nhất Linh và Khái Hưng là những nhà văn sống trong xã hội thượng lưu nên do đó tác phẩm của họ cũng phản ánh được cuộc sống đời trụy của tầng lớp ấy. Những thanh niên như Trương trong *Bướm trắng*, những phụ nữ như Tuyết trong *Đời mưa gió* đều là điển hình cho một hạng người lấy lạc thú xác thịt làm cứu cánh cho cuộc sống.

Trong *Thanh Đức*, Khái Hưng có cái nhìn khá sắc sảo đối với xã hội tư sản. Tác giả đã mô tả quá trình phát triển kinh doanh của một tay tư sản và dựng lên được một nhân vật tư sản với tất cả tâm lý, tư tưởng điển hình.

Cái tâm lý của Thiện — tức Thanh Đức — là tâm lý muốn xông pha mạo hiểm để làm giàu của một anh tư sản. « Tin vào óc thông minh, mẫn tiệp và có chí quả quyết, mạo hiểm, Ông ta muốn bay nhảy cao hơn và xa hơn ; và tiếng tăm Ông ta cũng lừng lẫy hơn, ầm ỹ hơn nhiều. Trái với người cha, người con (Thiện) luôn luôn nghĩ tới kinh doanh những công cuộc khó khăn, nguy hiểm, trong đó khéo léo một ty thì lợi hàng nghìn, hàng vạn, vụng về một chút thì lỗ xiềng liềng, có khi bị sát nghiệp, phá sản ». Đời của Thiện là một cuộc đời kinh doanh không bao giờ nghỉ : « Ông ta không bỏ qua một ngày nào, một giờ nào không theo đuổi công cuộc nọ kia, cả những khi Ông ta nhàn rỗi. Nhàn rỗi chỉ là cái trạng thái bề ngoài, thực ra không mấy lúc tâm trí Ông ta thư thái. Đi nghỉ mát, Ông ta cũng tìm cơ hội và lợi dụng những sự may mắn xảy đến. Trong câu truyện phiếm, một ý hay nảy ra bất ngờ, tức thì ý hay ấy được Thanh Đức thu nạp, rồi chẳng bao lâu, có khi ngay vài hôm sau, trở nên một công nghiệp, một thương nghiệp vĩ đại, có tờ chức vũng vàng và chu đáo ». Chúng ta hãy xem những công việc của hắn làm : « Chàng thầu làm nhà, làm đường, làm cầu, làm mỏ, chàng chạy ô-tô vận tải, khai khẩn đồn điền, đứng đai lý rượu, đại lý dầu, buôn sơn, buôn bông, buôn tơ, buôn hàng ngoại quốc, xuất cảng gạo, ngũ và các đồ nội hóa... ».

Mặc dầu ngược xuôi bận rộn như thế, nhà tư sản ấy cũng không phải là người không biết hưởng lạc. « Thỉnh thoảng Ông Thiện lại đưa về một người con gái rồi đứa bốn tám ý với người ấy ở ngay phòng bên cạnh, sát tường với phòng các con ».

Tâm lý của Thiện cũng là muốn cho con cái học hành cao : « Ông ta thường ân hận rằng thuở bé không được cha mẹ cho học nhiều Pháp văn... Ông ta muốn lũ con sau này đều trở nên những bậc trí thức lỗi lạc với những bằng cấp cao đẳng rực rỡ ».

Về mặt tiền tài, con người giàu sự ấy cũng keo kiệt, bẩn thỉu. Đây là những ý nghĩ của người con trai đối với y : « Đó là người cha cẩn cơ và cần kiệm mà chàng thấy hoi hồn xỉn vì đã từng mè nheo với chàng về vài ba chục bạc. Chàng cho cử chỉ ấy không thể tha thứ được, nhất khi người ta lại thu lợi đồng niện có tới ba, bốn vạn ». Thực ra, tâm lý của con người tư sản đặt đồng tiền lên trên tình cảm ngay cả tình ruột thịt cũng không có gì là lạ.

Khái Hưng đã trông thấy những điều đó, đã vẽ lên bằng những nét khá sinh động, nhưng lựu trung Khái Hưng chưa thấy một cách thật sâu sắc, nghĩa là thấy rõ đầy đủ những mặt xấu của tư sản. Thái độ của tác giả trong tác phẩm là một thái độ hoàn toàn khách quan, đến nỗi làm cho người đọc khâm phục Thanh Đức chứ không thấy cái xấu của Thanh Đức, thậm chí đối với Cảnh, con trai Thanh Đức, một thanh niên vô giáo dục, sa đọa, cũng xuất hiện dưới ngòi bút của tác giả với nhiều đức tính đáng phục.

Dĩ nhiên, là một nhà văn tư sản, Khái Hưng không có đủ mảnh lực nhãn quan để nhìn xã hội một cách thấu đáo, nhưng chúng ta cần phân tích như thế để đánh giá họ cho đúng mức trong vấn đề hiện thực xã hội tư sản.

Trong *Thừa tự*, Khái Hưng đã dựng lên nhân vật bà Ba — vợ ba ông Án — là một nhân vật phong kiến đã tư sản hóa. Bà đã đặt giá trị của đồng tiền lên trên tình ruột thịt, máu mủ. Chẳng những đối với mọi người, bà bao giờ cũng tỏ ra keo kiệt, bần tiện mà ngay đối với Cúc, con đẻ độc nhất của bà, thường ngày vẫn được chiều chuộng yêu mến, cuối cùng cũng bị bà bỏ rơi. Lúc Cúc bị nhà chồng đày đọa vì của hồi môn quá ít, bà Ba cũng để mặc không chịu bỏ tiền ra cho Cúc trong lúc tiền bạc của bà thừa mứa.

Ngoài ra trong xã hội tư sản ấy, chúng ta còn thấy hình ảnh những nhà nghệ sĩ, Nam trong *Đẹp*, Duy trong *Những ngày vui*, Doãn trong *Hai vẻ đẹp v.v...*

Nam là điển hình cho loại nghệ sĩ thuộc xu hướng nghệ thuật vị nghệ thuật. « Vẽ để vẽ. Đó là nguyên tắc của chàng về hội họa. Được vẽ là đủ rồi, là chàng sung sướng rồi,

chàng không cần phải hỏi và phải biết : vẽ đề làm gì ? Nam thường nói với bạn bè : « Một bức tranh chỉ có giá trị khi mình còn đường vẽ. Vẽ xong, nó là cái khung vải bồi sơn, Đem bán, đưa cho hay vứt đi cũng thế thôi ».

Duy rất yêu nghệ thuật nhưng chỉ vì cái tội không có tiền mà phải làm nghề quảng cáo cho một hãng ô-tô.

Còn Doãn cũng là một môn đệ của phái nghệ thuật vị nghệ thuật. Cuối cùng Doãn có hé trông thấy cái vô vị của thứ nghệ thuật tách rời khỏi quần chúng và cuộc sống thực tế, nhưng cũng chưa tìm ra được một lối thoát.

Tóm lại, xã hội trong tác phẩm của Nhất Linh và Khái Hưng có phản ánh được phần nào thực tế xã hội Việt-nam lúc bấy giờ. Nhưng hoàn cảnh giai cấp đã hạn chế họ, đã làm cho cái nhìn của họ không được sâu sắc. Đối với quan lại, địa chủ, họ có thấy cái xấu xa, bỉ ổi, cái nguồn gốc của sự giàu sang. Dึง trong Đoạn tuyết đã phải thốt ra rằng : « Tôi thấy cái giàu của nhà tôi là một cái nhục ».

Đối với giai cấp tư sản, Nhất Linh và Khái Hưng không trông thấy mặt xấu, chỉ thấy mặt tốt. Điều đó thể hiện trong việc họ hiện thực xã hội tư sản hoặc với thái độ đồng tình, ca ngợi hoặc với thái độ hoàn toàn khách quan. Cái nhìn của họ, nói chung, chỉ bó hẹp trong những tầng lớp thượng lưu.

THÁI ĐỘ CỦA NHẤT LINH VÀ KHÁI HƯNG ĐỐI VỚI QUẦN CHÚNG LAO ĐỘNG

Các tầng lớp quần chúng lao động dĩ nhiên không được nắn trong cái diện những nhân vật chính yếu của Nhất Linh và Khái Hưng. Thoảng hoặc có nói đến thì cái chủ quan giai cấp cũng làm cho họ nhìn một cách sai lệch. Dưới con mắt của họ, nông dân chỉ là những con người ngờ nghêch, chất phác đến đần độn, dại dột. Họ chê nhạo, châm biếm những cái ngây ngô, dốt nát của nông dân. Cái cười của họ là cái cười của những kẻ giàu sang ở thành thị đối với kẻ quê mùa nghèo khổ. Cái cười ấy nhiều khi bao hàm một thái độ khinh miệt.

Trong truyện *May quá*, chúng ta thấy một anh « Nhiều Tích ra tinh chơi », chỉ vì « ngờ ngác » ở đường phố mà bị một người « vận áu phục » giáng cho hai cái tát nện thân. Mà nào người nhà quê ấy có tội tình gì cho cam ! Chỉ vì người vận áu phục đi xe đạp trái đường đâm phải nên cả hai người cùng bị ngã lăn ra đường.

Cũng như Sứu trong truyện *Hai cảnh ngoài phố*, một kẻ đang đói rét thất nghiệp, lang thang ở vỉa hè đã bị một người « vận áu phục » cho một cái tát choáng váng chỉ vì hai người cùng đi nhanh, vô ý đụng phải nhau. Đã bị tát, thày đội xếp lại nghi là ăn cắp và do đó thày lấy gậy vút cho một cái ngang lưng. Khi mọi người minh oan cho Sứu, thày đội bất đắc dĩ phải tha. Sứu lại sung sướng lầm bầm : « Sao lại gấp được thày đội tử tế đến thế ! »

Thái độ của Nhất Linh rõ ràng là thái độ khinh miệt.

Trong *Trổng mái*, Khái Hưng cũng đưa ra nhân vật Vội để làm một trò đùa dởm cho Hiền và những kẻ giàu sang khác, những công tử và tiểu thư không làm gì hết mà được hưởng tất cả.

Ngay đến những nhân vật Lý Toét, Xã Xệ, Bang Bành mà nhóm Tự lực văn đoàn sáng tạo ra, thực chất cũng là đê chế nhạo, châm biếm những cái ngờ nghênh, dốt nát của người nông dân chứ nào có phải là đê đả kích những thói xấu của bọn cường hào dâu.

Thái độ của họ là thái độ của kẻ thị dân hãnh tiến.

Hơn nữa, Nhất Linh cho rằng người nông dân khổ mà không tự biết là khổ, không hề biết ao ước một điều gì. « Dũng nghĩ đến cái đời của dân quê, cái đời lạnh lẽo, vô vị kéo dài đã mấy nghìn năm. Đã mấy nghìn năm, họ sống như bám lấy mảnh đất già cỗi, xưa thế nào giờ vẫn thế, vui ít khổ nhiều, bao giờ cũng thèm đam như buồi chiều đông này, không hề khao khát một cảnh đời sáng sủa hơn, mong ước một ngày mai tốt đẹp hơn ngày hôm nay » (1). Và « Có lẽ họ đã quen với cái khổ lắm rồi nên họ không biết khổ nữa hay họ có biết cũng không tỏ ra được... » (2). Vì vậy cho nên đời đời nông dân sẽ sống trong cảnh lầm than như vậy. « ...Doãn có cảm tưởng khó chịu về sự bất di bất dịch của những xã hội quê, bao giờ cũng khốn nạn, cũng nghèo xơ xác như bây giờ. Chàng thấy cảnh ấy hai mươi năm trước đây cũng vậy ; chàng buồn bã đoán rằng mấy mươi năm sau nữa rồi cũng thế này thôi, không có chút hy vọng gì về một sự đổi thay hoàn toàn và kịch liệt như một trận gió mạnh nổi lên thi thoái sạch hết bụi cát rác rơm » (3).

(1) Đoạn tuyệt.

(2) Đoạn tuyệt.

(3) Hai vẻ đẹp.

Cho rằng nông dân nghèo khổ mà không biết là nghèo khổ và đời đời họ sẽ không bao giờ đứng dậy được bởi vì không hề biết ao ước, hy vọng, đó là những điều cần được phê bình nghiêm khắc ở Nhất Linh và Khái Hưng. Phong trào Xô-viết Nghệ Tĩnh những năm 30-31 đã làm cho đế quốc phải hoảng hốt lo sợ. Tuy chỉ có Nghệ Tĩnh thành lập được chính quyền xô-viết nhưng phong trào không phải chỉ nỗi dậy ở Nghệ Tĩnh mà cuồn cuộn từ Bắc chí Nam, lôi cuốn mọi tầng lớp nhân dân — nhất là nông dân — đứng dậy chống đế quốc, phong kiến. Sau những năm cách mạng ấy mà Nhất Linh và Khái Hưng đã không nhìn thấy hoặc cố tình không nhìn thấy cái thực tế này : nông dân rất biết là mình bị áp bức, bóc lột, họ sờ sục lòng căm thù đối với bọn thống trị và đã dũng cảm đấu tranh chống những kẻ thù truyền kiếp của họ. Chính bọn thực dân Pháp cũng phải thừa nhận sự lớn mạnh của phong trào quần chúng do Đảng Cộng sản Đông-duong lãnh đạo (1). Ấy thế mà Nhất Linh và Khái Hưng cũng không mở mắt ra được để nhìn thấy những mặt tốt, những mặt tiến bộ của người nông dân. Đó là cái khuyết điểm lớn của các nhà văn tư sản.

Vì chỉ thấy nông dân là tối tăm, ngu dại nên họ « rủ lòng thương xót ». Thái độ của họ là thái độ bè trên nhìn xuống, thương hại, bối rối cho kẻ nghèo hèn. Nhiều nhân vật trong tác phẩm của Nhất Linh và Khái Hưng muôn cải thiện đời sống cho nông dân, muôn ra công khai trí cho họ nhưng thực ra chỉ là chuyện không tưởng. Xu hướng cải lương ấy thực tế đã được thực dân Pháp lợi dụng để xoa dịu mối mâu thuẫn đang nổ ra sâu sắc giữa chúng với quần chúng lao động.

Đến như hình ảnh của người công nhân thì hầu như tuyệt nhiên không có trong tác phẩm của Nhất Linh và Khái Hưng, mặc dầu họ đã thành một giai cấp khá mạnh, đã có một chính đảng lãnh đạo phong trào cách mạng trong toàn quốc và lập được nhiều thành tích vẻ vang (30-31).

Cho mãi đến thời kỳ Mặt trận bình dân, nhãn quan của Nhất Linh và Khái Hưng căn bản vẫn không có gì biến đổi. Trong tác phẩm của họ vẫn chen chúc những nhân vật thượng lưu, ăn không ngồi rồi, sống đàng điếm xa hoa, với những ý tưởng lâng mạn viễn vông ; vẫn những vấn đề cá nhân với

(1) Paul Reynaud, bộ trưởng Bộ thuộc địa Pháp đã phải thú nhận rằng phong trào Cộng sản & Đông-duong làm cho chúng lo sợ hơn phong trào Yên-báu của Việt-nam Quốc dân đảng.

gia đình, tình yêu với lẽ giáo v.v... Các vấn đề nóng hỏi của thời đại đối với họ vẫn xa lạ (1).

Chính vì những nguyên nhân trên mà tác phẩm của Nhất Linh và Khái Hưng chỉ vang tiếng trong một thời gian ngắn. Đến bây giờ, xem lại những tác phẩm ấy, chúng ta thấy nhạt nhẽo và nhiều khi lố bịch đến buồn cười.

Những thời đại lớn trong lịch sử văn học nghệ thuật của bất kỳ một dân tộc nào cũng là những thời mà người văn nghệ sĩ tiếp thu được sinh lực của đồng bào quần chúng, biết đứng về phía những người bị áp bức mà nhìn xã hội một cách bao quát. Trong thời Tự lực văn đoàn, các nhà văn tư sản Việt-nam không có liên hệ với quần chúng, họ chỉ biết có giai cấp của họ, một giai cấp suy nhược ốm yếu cho nên tác phẩm của họ, dù có hình thức nghệ thuật cũng không thể có giá trị vĩnh cửu.

NHỮNG CÔNG HIẾN CỦA NHẤT LINH VÀ KHÁI HƯNG VỀ MẶT HÌNH THỨC NGHỆ THUẬT

Nói đến công của Tự lực văn đoàn, trong bản báo cáo đọc tại Đại hội Văn hóa toàn quốc, đồng chí Trường Chinh viết: « Tự lực văn đoàn đã đầy mạnh phong trào văn nghệ nước ta tiến tới ».

Nói Tự lực văn đoàn trước hết phải nói đến Nhất Linh và Khái Hưng.

Chúng ta phải nhận rằng đến Nhất Linh và Khái Hưng nền văn xuôi của nước ta mới đạt đến mức độ hoàn bị. Họ đã đem đến cho hình thức văn học nghệ thuật một bước tiến bộ lớn, một đột biến về chất. Trước đó các nhà văn còn viết theo lối văn cổ, chịu ảnh hưởng của Hán văn rất nặng, thường là viết theo lối văn biền ngẫu, dùng nhiều diễn tích, sáo ngữ. Kể chuyện thì cứ theo thứ tự thời gian như trong các chuyện cổ tích, lại thiên về sự việc mà coi nhẹ tả cảnh, tả tình và phân tích tâm lý nhân vật.

Nhất Linh và Khái Hưng đã đem vào văn xuôi Việt-nam những đức tính gọn gàng, trong sáng, chính xác của văn chương Pháp. Con người tư sản và tiểu tư sản thành thị có những nếp cảm nghĩ mới, những tâm tư phirec tạp mới, họ có

(1) Đối với thái độ của Tự lực văn đoàn nói chung thì cũng có biến đổi chút ít, chẳng hạn họ cho giải thưởng một số các tác phẩm hiện thực như *Bí ẩn* của Nguyên Hồng, *Nắng và* của Bùi Hiền v.v...

một điệu sống mới khác hẳn với cha ông ngày trước cho nên cũng phải có một trình độ ngôn ngữ văn tự cao hơn, một hình thức nghệ thuật hoàn bị hơn mới diễn tả hết được.

Nhất Linh và Khái Hưng đã sáng tạo được những nhịp điệu và hình ảnh mới, đáp ứng được nhu cầu mới của thời đại. Trong các tác phẩm của họ từ lối bối cự, dàn cảnh đến xây dựng nhân vật đều khác hẳn trước. Loại văn tiều thuyết đến họ mới có thể gọi là thành hình. Tâm lý các nhân vật được nghiên cứu một cách sâu sắc tỉ mỉ và vẽ lên bằng những nét phong phú, sinh động. Cho nên con người trong tác phẩm của họ thực hơn, có tác dụng truyền cảm sâu hơn và hấp dẫn mạnh hơn. Nhất là Nhất Linh có một bút pháp mô tả tâm lý khá tinh vi, tế nhị. Nhân vật trong tác phẩm không bao giờ nói lên những tình cảm của mình một cách sốt sắng, thô bạo. Chính cái tế nhị ấy rất hợp với khẩu vị của thanh niên tư sản và tiêu tư sản trí thức. Lời ít, ý nhiều, hóng bầy và hết sức gợi ý. Câu chuyện không bao giờ kết thúc ở chỗ đáng đánh dấu chấm hết, nó thường kết thúc đột ngột làm cho người đọc đã đặt sách xuống mà tâm trí vẫn mơ màng ở đâu đâu.

Tuy nhiên lối phô diễn thành thị của Nhất Linh và Khái Hưng cũng có cái khuyết điểm của nó. Vì chỉ bó hẹp trong lối diễn đạt của một số ít người cho nên ngôn ngữ không khỏi bị nghèo nàn. Cái phong phú giàu có của ngôn ngữ dân tộc không được phát huy.

KẾT LUẬN

Danh tiếng một thời của Nhất Linh và Khái Hưng nói riêng và Tự lực văn đoàn nói chung, đã làm cho nhiều người có thể ngộ nhận và gán ghép cho họ nhiều giá trị không có thực. Chúng ta cần tìm hiểu nguyên nhân và thực chất của vấn đề một cách sâu sắc hơn.

Thực tế thì tác phẩm của Nhất Linh và Khái Hưng chỉ lưu hành trong một số người nhất định, trong đó *đại đa số là thanh niên học thức ở thành thị*. Lúc bấy giờ là lúc mà lớp người ấy đang đua nhau học đòi Âu hóa, đang hấp thụ một cách say sưa văn chương tư sản Pháp, đang ước ao và đòi hỏi một cuộc sống phóng túng, tự do, đang đắm mình trong phong trào lãng mạn tư sản.

Về nội dung và hình thức, văn chương của Nhất Linh và Khái Hưng đã đáp ứng được những nhu cầu của lớp người ấy.

Con người lý tưởng mà họ thể hiện trong các tác phẩm của họ đã nói lên những ước vọng, những tâm tình ấp ú trong lớp thanh niên tư sản và tiêu tư sản. Lớp người này đã tìm thấy hình ảnh của họ trong con người lý tưởng ấy cho nên họ say mê và ham thích. *Đoạn tuyệt*, *Hòn bướm mơ tiên*, *Lạnh lùng...* đã từng là sách gối đầu giường của các thanh niên học sinh.

Nhưng như vậy có phải là tác phẩm của Nhất Linh và Khái Hưng có nhiều giá trị không? Không nhất định như thế. Được quần chúng đọc giả hoan nghênh chưa nhất thiết là đã có nhiều giá trị. Điều cần là phải biết lớp quần chúng ấy là quần chúng nào, họ có những tâm tình và khát vọng gì và vị trí của họ trong cuộc đấu tranh xã hội ra sao. Những điều vừa phân tích trên kia cho chúng ta biết rằng Nhất Linh và Khái Hưng không có những giá trị lớn lao như chúng ta tưởng. Quần chúng của họ chỉ là lớp trí thức tiêu tư sản và tư sản thành thị. Họ chỉ là tiếng nói của một giai cấp — giai cấp tư sản — yếu ớt, bất lực, đã đi vào con đường cài lương sau những năm cách mạng 30 — 31.

Tháng Chín 1958
NGUYỄN ĐỨC ĐÀN

THÚ ĐÁNH GIÁ NGUYỄN HỮU CHÍNH

của NGUYỄN ĐỒNG CHI

DỘC giả đã đọc quốc sử không ai còn lạ gì Nguyễn Hữu Chính. Con người đó đã từng đóng một vai trò khá quan trọng trong cuộc khởi nghĩa Tây-sơn. Vào thời đó, tức là vào tận cuối thế kỷ thứ XVIII, nhân vật được nhiều người biết đến, sau Nguyễn Huệ có lẽ là Nguyễn Hữu Chính. Lời phảm bình của người đương thời và hậu thế về Nguyễn Hữu Chính không phải là ít. Có lẽ đây là nhân vật được khá nhiều người nhắc tới và bàn bạc mỗi khi nói đến thời đại Tây-sơn. Những người phảm bình Nguyễn Hữu Chính có thể chia làm hai phái: có phái chê, có phái khen. Phái chê thì qui cho ông một cách chung chung là « công rắn cắn gà nhà » là « gian hùng đời loạn ». *Hoàng Lê nhất thống chí* dẫn lời của Ngô Vi Quí và Lê Xuân Hợp tâu Lê Chiêu-thông như sau: « Tôi xem Chính là người định ý rất hiем, cầm lòng rất nhẫn, lập mưu rất thâm, giả danh rất quyết, ứng biến rất nhanh, vị tài đã là người nang thân đời trị mà thực là một kẻ gian hùng đời loạn. Vì như con sài lang không phải là giồng dạy được; loài quỉ quắc không có cơ chê được... ». Có người như Phạm Vỹ Khiêm, hoàng giáp đời Lê mạt, anh rể Nguyễn Hữu Chính, chỉ trích ông về mặt chính trị với câu « Gọi phù Lê, Lê mượn đâu mà phù; nói diệt Trịnh, Trịnh tội gì mà diệt ».

Phái khen thì có người cho Nguyễn Hữu Chính là « trung » như câu phê của Tự-đức trong *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*: « Chính hay chêt theo nạn vua, hơn cả những người họ Trịnh nhiều lắm ». Có người than tiếc cho tài năng ông, trong cái than tiếc có tính chắt bẽnh vực. Họ nói :

*Đi cùng bôn bě chín chu (châu),
Trở về ngồi bếp chuột chù nhầm chân.*

hoặc như Lê Thúc Thông trong *Nam sử liệt truyện khảo cứu* (1): « ... Trước thì Nguyễn Huệ mắc lừa Hữu Chính, sau thì Hữu Chính mắc lừa Nguyễn Huệ, thành công thì làm Nguyễn Huệ, không thành công thì làm Hữu Chính... » hoặc như tác giả bài *Nguyễn Hữu Chính luận* (2): « Tôi thuật sự tích cũ của Nguyễn Hữu Chính rất tiếc [cho ông] vì thè xui nên đèn

(1) Đăng ở Nam phong số 101.

(2) Của Sở Cường Nam phong phần chữ Hán số 94.

nỗi như thế, nêu không thì lây cái anh hùng của Chinh, sự nghiệp thành tựu biệt đền đâu mà nói. Há rằng những bọn dung tục trong thế gian có thể so sánh trong muôn một được ».

Những lời chê khen ấy đều xuất phát từ lập trường phong kiến nhưng vì cách nhìn khác nhau cho nên có khi đứng vào thế đối lập nhau. Riêng mày lời phầm bình sau đây, tuy sơ lược nhưng có phần đặc biệt:

*Ai đem con sáo sang sông,
Để cho con sáo sốt lồng sáo bay.*

có ý trách móc một cách xa xôi rằng tại sao lại đem Chinh ra Bắc để cho Chinh tung hoành. Và câu : — « Hỡi ôi Đông-hải nào có bồ ích gì cho trời đất » (1). Đông-hải là chỉ Nguyễn Hữu Chinh vì ông quê ở xã Đông-hải và ông từng khoe mình là : « Hồ tự Tây-sơn xuất, long tòng Đông-hải lai ». Ý câu phầm bình kia bảo rằng sự xuất hiện của Nguyễn Hữu Chinh chả có bồ ích gì cho nhân dân, cho lịch sử.

Mầy lời phầm bình sau này tựa hồ như từ miệng những người đứng ở lập trường nghĩa quân Tây-sơn, cụ thể là Nguyễn Huệ hoặc đứng ở lập trường tò quoc, lịch sử mà đánh giá Nguyễn Hữu Chinh.

Lời khen chê kè ra thì còn nhiều nhưng nói chung đều mang tính chàm phiền diện và sơ lược như trên cả. Vậy đòi với Nguyễn Hữu Chinh ngày nay chúng ta phải đánh giá thế nào cho đúng ? Chúng tôi viết bài này mong cung cấp thêm một ít tài liệu và góp một vài ý kiến sơ lược về việc bình luận đó.

* *

Nguyễn Hữu Chinh là người như thế nào ? Trước hết chúng ta hãy kể sơ qua về cuộc đời của con người đó. Cuộc đời của Nguyễn Hữu Chinh là cuộc đời lên voi xuống chó và từ tay trắng đèn trắng tay, tương đối hiềm có trên lịch sử. Là một nhà quân sự có tài đồng thời là một tay hùng biện : nói giỏi viết hay, ông đã dùng tài năng của mình và dựa vào thời thế để tạo nên sự nghiệp. Ông quê làng Cố-dan, xã Đông-hải, huyện Chân-phúc (nay là huyện Nghi-lộc) tỉnh Nghệ-an, có lẽ sinh vào khoảng cuối đời Vĩnh-hựu (1735-1740) đầu đời Cảnh-hưng (1740-1787) nhà Lê. Ông không phải là con dòng cháu giồng cũng không phải xuất thân từ gia đình nông dân. Cha ông là Nguyễn Mẫn, theo *Hoàng Lê nhất thông chí* là một nhà phú thương móm tay lên nhò mày vụ đắc vận lương thực cho triều đình trong những năm đói kém. Nhưng ông không muôn nồi nghiệp nhà mà chỉ háo hức lập công danh.

Còn bé ông đã thông minh học giỏi, văn chương lôi lạc; năm 16 tuổi đã đậu hương công vì thế người ta thường gọi là Công Chinh. Hình như thày thời buổi ấy nghè văn không đủ đẽ tiên thân, nên ông xoay sang học võ nghệ. Và ông đã từng đi thi võ cử nhưng không đậu. Coi chừng con đường công danh lật đật, ông không biết làm thế nào đành theo quân Viết tức Hoàng Ngũ Phúc làm môn hạ, lĩnh một chức nhỏ trong quân đội. Thời gian tòng quân khá lâu, tuy ông chưa trỗi tài gì đặc sắc nhưng cũng được họ Hoàng đê ý. Hồi vào đánh nhà Nguyễn năm 1775, có lần ông đã được họ Hoàng cử đi sứ Tây-sơn. Với tài ngôn luận, ông đã được Nguyễn Nhạc yêu chuộng.

(1) Dịch câu : « 差 墓 東 海。何 補 車 軛 » thấy dẫn trong Nam sử liệt truyện khảo cứu.

Hoàng Ngũ Phúc chết, ông trở thành bộ hạ quan Huy tuc Hoàng Tò Lý (cũng tức Hoàng Đình Bảo) bấy giờ đóng ở Nghệ-an. Ông được thăng lên chức Hữu tham quân, có lẽ cũng là một chức trong bộ tham mưu. Nhân cuộc thao diễn thủy quân canh phòng ngoài biển, ông trồ tài về thủy chiên không ai sánh kịp; người ta gọi ông là « chim cắt nước ». Ở đây ta đề ý tài của ông bấy giờ mới thực sự lộ rõ. Rất có thể rằng sau bao năm tòng quân và chinh chiên, kinh nghiệm thực tiễn đã tạo cho ông thành tài, nhưng cũng có thể trong điều kiện bấy giờ được nâng đỡ, ông mới trồ tài, mong được leo lên cao nắc thang danh vọng.

Hoàng Tò Lý sau đó đổi về coi trấn Sơn-nam rồi chuyên làm phụ chính tại phủ chúa Trịnh, ông thi được đổi sang quản quân Tiên Ninh vẫn ở Nghệ-an. Trước việc Hoàng Tò Lý bị kiêu binh giết chết năm 1782, ông đâm ra hoang mang chán nản. Tại sao lại như thế? Một là cái mộng lập công danh của ông với nhà Trịnh hầu như bị tan vỡ, bởi vì từ trước đến giờ ông phục vụ cho nhà Trịnh là phục vụ một cách gián tiếp nghĩa là phục vụ qua Hoàng Ngũ Phúc hay Hoàng Tò Lý; nay hai người chủ cũ đó mất đi thì cả cái tiến trình sự nghiệp của ông nhất định cũng trôi theo dòng nước. Hai là ông vốn là môn hạ của Hoàng Tò Lý mà Hoàng Tò Lý lại thuộc về bè đảng của Đặng Thị Huệ và Trịnh Cán đối lập với Trịnh Tông. Nay Trịnh Tông được lập lên còn Hoàng Tò Lý thì bị giết, Đặng Thị Huệ bị giam, Trịnh Cán bị giáng; mồi họa tự nhiên treo lên đầu ông một cách vô tình làm cho ông không thể không lo nghĩ được.

Từ đó ông có chí muôn chóng lại nhà Trịnh. Ông nghĩ ra được hai kè: Một là xui duy Dao trung hầu túc Võ Tá Dao là em rể của Hoàng Tò Lý bấy giờ đang trấn Nghệ-an cùng mình giữ lấy trấn ấy, tuyên bố thoát ly chính quyền trung ương, đồng thời ước hẹn với các tướng ở Phú-xuân và Đông-hải đều là môn hạ cũ của Hoàng Ngũ Phúc hường ứng theo mình. Như thế theo ý ông thi « chẳng những có thể tránh và lúc này mà còn đe kỳ công về sau nữa » (1). Hai là dắt gia quyến và thủ hạ vào đầu hàng Tây-sơn, vì Tây-sơn có lẽ theo ý ông biết dùng người tài hơn họ Trịnh. Và rồi ông chọn con đường thứ hai vì Dao Trung hầu là người nhu nhược, trước những lời thuyết phục của ông tuy trong lòng thì đã chuyển nhưng ý vẫn chưa quyết. Qua việc này, ta thấy có hai điểm đáng chú ý: 1 — Giữa lúc phong kiên phân tranh, giữa lúc chính quyền trung ương thối nát, Nguyễn Hữu Chỉnh đã sớm ôm chí vận động một cuộc chinh biến, nghĩa là vận động chính quyền địa phương chống lại chính quyền trung ương dựng cờ độc lập. 2 — Nguyễn Hữu Chỉnh không đặt vấn đề trung với một dòng họ. Trước con mắt ông, Lê, Trịnh, nhất là Trịnh, không phải là một thán trọng. Câu nói của ông với Vũ Tá Dao: « Thiên hạ muôn nước, lo gì không có chỗ ở » chẳng những chứng minh rằng tư tưởng trung quân không có ở người ông mà còn biểu lộ tư tưởng đầu cơ về chính trị của ông đã mở đầu từ đây.

Từ khi được Nguyễn Hữu Chỉnh, nghĩa quân lại thêm vững vây cánh. Anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ rất trọng dãi ông, coi như bậc thượng khách. Từ đây nghĩa quân mở rộng căn cứ địa xung quanh một vùng ở miền nam Trung-bộ bấy giờ. Từ đây ông hết sức trồ tài. Sách *Hoàng Lê nhất thống chí* bảo rằng nghĩa quân đi đánh chỗ nào ông cũng

(1) Theo *Hoàng Lê nhất thống chí*.

xin xung phong làm tiên đạo. Ông lại còn giết luôn cả thuyệt khách của họ Trịnh bí mật phái vào. Cũng vì những việc đó nên ông đã sớm có địa vị và uy tín trong nghĩa quân. Sách *Đại Nam chính biên liệt truyện* là sự của nhà Nguyễn chép: « Hữu Chỉnh lập mưu bàn kè diều gì, [Nguyễn] Nhạc cũng nghe theo », là thè.

Tài của ông càng nổi bật lên trong trận tấn công của nghĩa quân với quân họ Trịnh. Kế hoạch đánh chiêm Thuận-hóa năm 1786 là do ông vạch ra. Nhờ những mưu kỳ của ông: mạo phản gián (1), mạo thay bói (2)... đã phần nào làm thuận lợi cho nghĩa quân thu phục cả một xứ Đàng-trong chỉ trong vòng nửa tháng. Thè rỗi nghĩa quân dưới quyền diều khiển của Nguyễn Huệ lại ô ạt tràn ra Bắc. Chức Hữu quân đô đốc — tức là chức của Nguyễn Hữu Chỉnh ở trong quân đội Tây-sơn bây giờ — vẫn luôn luôn đóng góp những cơ mưu quan hệ. Ông đưa ra ba diều: « thời, thè và cơ » và diều « tướng ở ngoài có khi không chịu nghe mệnh lệnh vua » để khuyên Nguyễn Huệ cắp tóc quyết định trong việc đánh chiêm Bắc hà. Ông lại dùng bộ nhìn làm nghi binh khiền cho quân Định Tích Nhưỡng trút hết thuốc đạn xuồng biển. Đồng thời chỉnh sách « phủ Lê diệt Trịnh » của ông cũng rất có hiệu quả trong việc thuyết phục nhân tâm và bình định nhanh chóng miền Bắc. Có thè nói nghĩa quân Tây-sơn thu hoạch được những thắng lợi to lớn và bất ngờ ở đây một phần là nhờ có ông. Cũng vì thè mà sau này Đào Nguyễn Phô mới có cái cớ để gán cho ông có công với triều Nguyễn Gia-long vì ông đã làm cho quân Tây-sơn chú ý ở mặt Bắc mà nói tay ở mặt Nam và nhờ đó Nguyễn Ánh mới có thì giờ củng cố thực lực của mình.

Nhưng cũng từ đây, giữa ông với nghĩa quân, cụ thè là với các tướng tá Tây-sơn đã xuất hiện mâu thuẫn và mâu thuẫn đó ngày một phát triển. « Tài » của ông thì có thừa nhưng « đức » của ông có lẽ không đủ. Qua một thời gian cộng tác trong việc diều khiển quân đội và vận trú quân cơ, Nguyễn Huệ tất nǎm rõ điều đó. Theo ý Nguyễn Huệ, con người này chỉ có lợi cho nghĩa quân về mặt quân sự nhưng lại có thè bất lợi về mặt chính trị. Cho nên trước khi ra đánh xứ Đàng ngoài, Nguyễn Huệ đã cảnh cáo ông bằng một câu nói có giá trị bằng một ngọn roi quật vào người: — « Tôi không ngờ người khác mà chỉ ngờ ông thôi ! » để trả lời câu nói đầy tự phụ: « Nhân tài Bắc-hà chỉ có mình tôi... » của Nguyễn Hữu Chỉnh.

Tất cả những sự việc xảy ra sau này đều cho ta thấy vị lãnh tụ nghĩa quân quả có con mắt tinh đời biết bao ! Rõ ràng Nguyễn Hữu Chỉnh đã vị minh hơn là vị chủ. Nguyễn Hữu Chỉnh đã lìa dần hàng ngũ của nghĩa quân. Trong thời kỳ quân Tây-sơn đóng ở Thăng-long, ông bỗng

(1) Ông viết một bức thư gửi cho Hoàng Đinh Thè đại ý nói: tôi và ông đều là bộ hạ cũ của quận Huy, đầu hàng Tây-sơn sẽ cùng hưởng phú quý. Thư ấy, già đưa nhầm cho Phạm Ngô Cầu, Cầu được thư có chí đầu hàng nên Thè thua trận không cứu. Thè tự tử, Cầu kéo cờ hàng.

(2) Trước ngày xuất quân, Tây-sơn cho một thày bói người Trung-quốc bói cho Cầu bão phái bày đàn tràng làm chay để đề phòng tật bệnh. Cầu tin, lập đàn làm chay đèn 7 ngày, quân sĩ phục dịch suốt ngày đêm thì vừa nghĩa quân kéo ra, lúc ấy quân sĩ mệt mỏi không có lòng muốn đánh nữa.

trở thành một vai trò quan trọng. Ông là con thoi ngoại giao giữa triều đình nhà Lê với quân Tây-sơn cũng như là người mồi xe duyên Ngọc Hân công chúa cho Nguyễn Huệ. Chẳng những ông tự làm cò vẫn cho Nguyễn Huệ mà còn làm cò vẫn cả cho cha con Lê Hiền-tông nữa. Cái đám quan lại Lê Trịnh tham sống sợ chết, bọn người mưu bảo vệ phú quý đền cung, vẫn hàng ngày thì thợt ở sau lầu Ngũ-long nơi ông ở, đồng như chợ, đã là những bằng chứng hàn hoi. Nhưng trò « bắt cá hai tay » ấy làm sao che mắt nỗi nghĩa quân, nhất là Nguyễn Huệ. Cho nên lúc anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ cùng toàn bộ quân đội rút về Nam thì ông bị bỏ rơi một cách thảm hại ở đất Bắc. Đó là lần thứ hai ông bị cảnh cáo. Nguyễn Huệ đã gián tiếp cho ông biết mình không nuôi ống tay áo và hình như có ý bảo ông cứ việc chọn lầy một con đường mà đi.

Nhưng rồi ông cũng đuổi kịp Nguyễn Huệ ở Nghệ-an và được Nguyễn Huệ cho lưu lại đây để cùng cộng sự với tướng Nguyễn Văn Duệ. Có lẽ thầy ông có vẻ cõi cùng và hồi hậu như lời ông nói trong bài *Tẩn cung nữ oán Bài công*:

... *Hươu Hàm-cốc xây nên trắc trở, một trời hoa cỏ ngậm ngùi xuân ;
Yên A-phòng luồng để bờ vơ, chín khúc nước mây ngao ngán phận.
... Anh hùng nỡ phụ khách hồng nhan ;
Minh đạt há tin lời biện thiệt ...*

nên Nguyễn Huệ vẫn dùng ông, muôn mượn tay ông để tiêu diệt cho hết thê lực của họ Trịnh bấy giờ đang phẫn tan ở mọi địa phương xứ Bắc.

Lần này ta thấy ông ở lại Nghệ trồ hết tài năng để tự gây thê lực. Từ hai bàn tay trắng ông đã mờ và vũ trang được một số người theo mình rồi dùng số quân đó đánh tan quân địch, kéo thẳng ra đèn Thăng-long tiêu diệt quân Trịnh Bồng và các tập đoàn quân sự khác lúc này đang lâm le cát cứ ở miền Bắc. Do công đó, triều đình Lê Chiêu-thông phong ông tước Bằng Trung công và chức Bình chương quân quốc trọng sự Đại tư đồ, một chức đặc biệt ít có trong quan chế nhà Lê. Đây chính là lúc đặc chí nhất của Nguyễn Hữu Chỉnh và cũng là lúc cái tham vọng « mưu bá đô vương » của ông nỗi dậy thật sự. Một mặt ông bắt đầu chuyên quyền : lân át Chiêu-thông, lập phủ đệ, xe kiệu riêng, thu chuông tượng đồng ở các chùa về đúc tiền, v.v... Một mặt ông âm mưu chống lại Nguyễn Huệ : xui giục Nguyễn Văn Duệ chống lại nhà Tây-sơn; sai một phái bộ do Trần Công Xán dẫn đầu vào Thuận-hóa đòi lại đất Nghệ-an. Ý ông lúc này hình như muôn rạch đôi sơn hà : từ Hoành-sơn trở vào Nam là của nhà Tây-sơn, từ Hoành-sơn ra Bắc là của nhà Lê, còn mình thì chiếm lại địa vị cũ của họ Trịnh.

Nhưng chính lúc này là lúc Nguyễn Hữu Chỉnh vấp phải rất nhiều mâu thuẫn. Không những ông mâu thuẫn với nhà Tây-sơn, với tướng tá họ Trịnh mà ông còn mâu thuẫn với Chiêu-thông, với bọn cõi thần nhà Lê vì họ bị ông chèn ép và khinh rẻ ; mâu thuẫn với nhân dân vì họ bị ông thà cho quân lính và tay sai cướp bóc nhũng nhiễu ; mâu thuẫn với quân lính vì họ phải đi đánh dẹp không nghỉ. Cái tham vọng của ông đã làm cho ông cách biệt và chia cắt với nhân dân quân chúng. Cho nên chỉ trong mấy trận giao phong vào cuối năm 1787, Vũ Văn Nhậm đã đuổi ông chạy dài và cuối cùng không có một lực lượng nào ủng hộ ông, không có miếng đất nào chứa ông, nên ông đành

chỗ chèt. Sách *Bắc-giang dịa chí* (1) có chép: lúc ông tròn đèn xã Què-nham (Bắc-giang) chui vào một cái công đè tròn nhưng bị nhân dân trong thảy tố cáo với quân Tây-sơn, nên bị bắt.

* *

Ta đã thấy cuộc đời hoạt động của Nguyễn Hữu Chỉnh. Cuộc đời ấy y như những lời trong bài thơ « Cái pháo » mà người ta thường truyền tụng là của chính ông làm hồi còm nhỏ và họ cho đó là một bài thơ sấm :

*Xác không vồn những cây tay người,
Khôn khéo làm sao đốt cung rời.
Kêu lầm lại càng tan tác lắm,
Thè nào cũng một tiếng mà thôi !*

Nhưng tâm sự của ông như thế nào ? Có phải đơn giản như câu ông trả lời với Vũ Văn Nhậm lúc bị bắt : « thế mà thôi vậy ! » ? Sau này tác giả bài *Nguyễn Hữu Chỉnh luận* cũng thế theo ý đó mà cho rằng « Nguyễn Hữu Chỉnh đời với Lê Trịnh và Tây-sơn không có cái tình vua tôi trên dưới. [Ông] chẳng qua mưu lợi dụng đè cho thành cái chí cũ về công danh nhưng việc rời bời, lầm khó khăn, tiền đồ không giữ được. Ấy cũng bời « thế » nó xui nê vây . . . ».

Chúng ta lại thử tìm đèn văn chương ông xem cái « thế » ấy nó như thế nào ?

Sinh thời Nguyễn Hữu Chỉnh bên cạnh cuộc đời quân sự và chính trị còn có cuộc đời văn chương. Ông trội về quốc văn và làm nhiều lối thơ ca, nhạc khúc và phú... Sách *Hoàng Lê nhất thống chí* có nhắc đèn cái thú phong lưu hào hoa của ông như sau : « Tính ông hào hiệp, giao du khắp cả bốn phương. Chỗ ngồi lúc nào cũng có mươi lăm người khách uống rượu ngâm thơ, cùng nhau xướng họa. Trong nhà có mươi người con hát, ông tự đặt bài hát ghép vào điệu đàn, ngày đêm ca hát làm vui. Thật là một bức phong lưu đệ nhất ở Tràng-an . . . ».

Sáng tác của ông có tập *Ngôn án thi tập*, *Cung oán thi*, bài văn tè Cà Công, văn tè người chị ruột, bài Tân cung nữ oán Bái công, các bài phú Quách Tử Nghi (hay Quách Lịnh công) Trương Lưu hầu, các bài ca Lưu Nguyễn nhập thiên thai, Ngũ luân văn, v. v.... Trừ tập *Cung oán thi* ngày nay không còn truyền, tập *Ngôn án thi tập* chỉ còn truyền ngọt vài chục bài làm theo lối Đường luật, còn các bài khác đều còn đủ. Trong các sách chép về thơ văn ông, có quyển *Quốc âm phú sưu* tập trong đời nhiều, nhưng không khỏi mắc nạn « tam sao thất bản ».

Cuộc đời Nguyễn Hữu Chỉnh có thể chia làm hai thời kỳ : thời kỳ bỏ Lê Trịnh theo nghĩa quân Tây-sơn; thời kỳ mưu dựa vào cái ngai vàng ruồng nát nhà Lê đè bám vào đó mà gây địa vị quyền lợi cá nhân. Thơ văn ông phản ánh tâm trạng của mình trong cả hai thời kỳ đó.

Thời kỳ thứ nhất là thời kỳ tương đối tiền bối. Thơ trong *Ngôn án thi tập* của ông hình như sáng tác vào lúc chưa thành đạt nhưng đã luống tuổi. Những câu như :

(1) *Cầu Như Tú*.

- Tóc chen hai thứ, chừa danh chi,
Thân hối là thân, thì hối thi... .
- Trên đầu tóc đã rời hoa râm,
Lần thân còn chơi đát lầm...

làm cho ta đoán nó được sáng tác vào lúc ông chưa về với nhà Tây-sơn mà lúc đó ông đã trong ngoài bồn mươi tuổi. Tiếng nói của ông lúc này là tiếng nói của một người đang ở vào cái thê bất trắc. Ông thô lỗ những câu bắt mẫn tiếc, chán nhân tình thê thái, muôn tìm cách yên thân. Cái tên « ngôn ân », « cung oán » là một vài chứng cứ. Hắn là ông từng vấp phải nhiều cái khó chịu, tức bực trong cuộc đời tòng quân ở xứ Đàng ngoài, cho nên ông mới có những câu :

- Cá nọ mèo tha đầy kè đuôi,
Lợn kia hùm bắt mày người ngăn.
- Bạc đèn dạ chúng ta hay vậy,
Vàng đá lòng ta chúng biết chi,
Có phận ra người nên giữ phận,
Lỗi thì là đứa vụng tùy thi.
- Nghĩ nguồn con nọ gan dâm muỗi,
Thay khúc nỗi này thịt sờn gai, v.v...

Ta sẽ thấy địa vị của ông lúc đó rất bắp bênh, xung quanh phần nhiều là những kè chi chục xoi mói chèn ép, nếu ta đọc thêm những câu : « Rằng thân người chẳng khác con bài » hay là « Hu không bói giờ nhìn lông vét, bỗng chốc đôi co nỗi cõi chảy » và « Tuổi cao đà dù mùi nồng nhạt, vận bỉ liền tường nỗi thầm phai », v. v...

Tư tưởng tôn quân đài với ông lúc này có phần lạt léo. Tư tưởng như ông không tin tưởng mày ở vua chúa nữa. Vì thê ông đã nói :

... Trót đã trộm sinh vào cửa Trịnh,
Cũng hay ra đèn ở cảnh Lê.

hay là :

Ta cũng là con có mẹ cha,
Sao trời thì thầm, chúa thì xa... .

Một điều đặc biệt là ông còn có ý đề cao nhân dân. Bài Ngũ luân văn (1) là một bài hình như ông làm hộ cho Hoàng Ngũ Phúc hay Hoàng Đinh Bảo gì đó để răn dạy con cháu trong nhà, trong đó ở mục « Vua tôi », ông mạnh dạn đặt nhiệm vụ cho tầng lớp thống trị :

... Càng cần giữ mệnh dân làm trước,
Lấy dân là báu nuroc, chờ khinh.
Sao nên hả khắc xú (?) hình,
Hãy xem y thực công minh, của đâu ?
Trước nhân sau, công trung một mục,
Vụ hai bể : vì đức, vì dân... .

Nhưng Nguyễn Hữu Chỉnh không có cái hiên ngang tự do như Nguyễn Hữu Cầu. Trong bài « Chim trong lồng », Quận He Nguyễn Hữu Cầu từng có những câu đầy tinh thần bắt khuất có cái khì thê của con người quyết sống mái với kẻ thù :

(1) Trong Quốc âm phú chép là « Quan Nghĩa công » người mà Nguyễn Hữu Chỉnh làm gia khách.

*...Bay thăng cánh muôn trùng tiêu hán,
Phá vòng vây bạn với kim ô...*

Trái lại, ông Nguyễn Hữu Chỉnh còn có nhiều vướng vít với lẽ giáo phong kiền. Trong *Ngôn án thi tập*, ngoài những câu đã dẫn ở trên, còn có những câu :

*Giữ đạo quân thân mình chặng quẩn,
Trời cao đã cậy có trên đầu.*

Tuy nhiên ta đã thấy ở ông có cái gì muôn vươn lên, muôn thoát ra khỏi cái thực tại bế tắc đương thời. Việc đó có thể thấy được một phần nào trong bài văn tè Cà Công. Cà Công không rõ là ai nhưng qua nội dung bài văn tè, đúng là Huy quận công Hoàng Đinh Bảo. Bài này chắc viết vào năm 1782 là lúc Nguyễn Hữu Chỉnh cầm thùy quân ở Nghệ-an. Lúc Hoàng Đinh Bảo chết, hắn dư luận khen chê đòi với y cũng nhiều. Bài này là lời biện hộ cho người chủ cũ của ông, nhưng qua đó cũng nói lên quan niệm của ông đòi với sự thành bại ở đời. Ông nói :

*...Đạo hiếu trung là phận, miễn tua gìn thân từ cương thường ;
Cơ họa phúc bởi trời, chi sá luận anh hùng thành bại.*

...Khi thất thê, phải chặng nào biện ;

Lúc sa cơ, thuận nghịch khôn bàn.

...Mặc kệ vê rồng vê lợn, chặng đành (?) có bút đan thanh ;

Dù ai rằng ngựa rằng trâu, soi xét cậy vững nhật nguyệt...

« Chi sá luận anh hùng thành bại » thực là ý chí liều lĩnh của những người cầm vũ khí đứng lên chống với thống trị chúa không phải ý nghĩ yêu đuối của những kẻ cam phận. Bài trấn tĩnh bằng chữ Hán của Nguyễn Trọng Phiên (1) tham dự cuộc khởi nghĩa nông dân ở đầu thế kỷ thứ XIX tuy là tiếng nói của một người thất bại, đầu hàng nhưng cũng dội lên một vài câu có ý nghĩa tương tự : « Chớ đem ý người mà luận bậc anh hùng » hay là « Thời chưa gặp hối ôi hết vậy ! Công không thành còn biết làm sao ? » Theo Nguyễn Hữu Chỉnh, « phải và chặng », « thuận và nghịch » không có nghĩa lý gì đối với một người thất thê. Thái độ đó là thái độ « được làm vua, thua làm giặc » nghĩa là coi giặc ngang với vua. Và ông công nhận rằng lịch sử (bút đan thanh), tờ quốc (vững nhật nguyệt) sẽ chứng giám cho động cơ hoạt động của một người.

Tất cả những quan niệm trên tuy sơ lược nhưng nó cũng bộc lộ ít nhiều về con người ông. Nói chung đó là tiền đề của tư tưởng « khởi loạn » của Nguyễn Hữu Chỉnh đòi với chính thống. Một người từng có học Nho, đã từng đậu đền công sinh như ông, thê mà tư tưởng ý thức nho giáo vẫn chỉ có ảnh hưởng trong một chừng mực nhất định. Tại sao lại như thế ? Xã hội phong kiền thời Lê mạt là xã hội mà bọn thống trị đã vi phạm rất nhiều đến kỷ cương lẽ giáo của đạo Nho. Một việc tiêu biếu nhất mà ai cũng biết là việc cái ngai vàng họ Trịnh choán chỗ cái ngai vàng họ Lê. Người cha Phạm Tầu, theo *Tang thương ngẫu lục*, trước khi giơ đầu cho dao phủ đã nói một câu bắt hù : « Đã lâu

(1) Quê xã Hoa-quật, phủ Kinh-môn (Hải-dương) trước là thảy tu ở chùa An-lạc pháp hiệu là Hải-bích, sau lập con cháu nhà Lê khởi nghĩa chống triều Nguyễn.

nay danh phận không rõ, còn ai biết đâu mà phân biệt thuận nghịch » (1). Chính Nguyễn Hữu Chỉnh, trong khi hội đàm với Nguyễn Huệ lúc sắp tiền quân ra Bắc cũng từng phát biểu ý kiến : « Nước đã có vua lại, có chúa là một sự cực biền xưa nay... ». Tất nhiên những hành động của bọn chúa Trịnh và tay sai, những cuộc bạo động của nông dân, những hiện tượng thay đổi trong xã hội do sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa là mầm mống mờ đường cho những tư tưởng mới xuất hiện. Tư tưởng đó ít nhiều đều có tính chất chống đối với lề giáo trật tự phong kiền và ít nhiều đã ảnh hưởng đến ông.

Nguyễn Hữu Chỉnh không phải là nhà Nho gốc, cho nên ông không hắp thu tư tưởng Tông Nho một cách triệt để. Bản tâm ông là ao ước lập công danh sự nghiệp, nhưng do hoàn cảnh lúc bấy giờ giặc mộng đó đã đèn lúc tan vỡ. Thật đúng với câu :

*Tóc chen hai thứ chửa danh chí,
Thân hối là thân, thì hối thì.*

Nếu là người khác thì chỉ đành tiêu cực trở về nhà vui với cuộc sống điển viễn. Nhưng đối với ông thì lại khác. Ông, cái quan niệm sống một cuộc đời nhàn hạ ở nông thôn hẫu như không có hoặc có rất ít. Là con nhà phú thương lại sớm nhiễm tính tình hào hoa phong lưu, tất ông không muốn tự buộc chân mình ở đồng ruộng. Ngôn án thi tập tuy mang tên là « ngôn án » nhưng không có lấy một bài bộc lộ tâm sự muốn rút lui về vườn hay về núi như một số nhà thơ nhàn tản khác.

Trong hoàn cảnh bấy giờ, một người có tài lại có nguyện vọng lập công danh sự nghiệp thì nếu không phục vụ cho ông chúa này tắt sẽ tìm cách phục vụ cho một ông chúa khác. Trước ông, Đào Duy Từ cũng đã từng làm như thế. Ông theo Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ chỉ cốt tò thải độ bất mãn của mình với tập đoàn thống trị họ Trịnh, đồng thời có hi vọng xây dựng cho mình một sự nghiệp. Phải công nhận thái độ của Nguyễn Hữu Chỉnh lúc về với Tây Sơn là có phần tiến bộ. Nhưng chúng ta cũng phải thấy động cơ của ông theo nghĩa quân không phải hoàn toàn là vì lợi ích khởi nghĩa, lợi ích cách mạng. Bởi vì lòng căm thù với phong kiền của ông không được sâu sắc như nông dân.

Thời kỳ thứ hai là thời kỳ đặc chí nhất của ông, cũng là thời kỳ ông lìa dấn hàng ngũ của Tây Sơn. Tiếng nói của ông lúc này là tiếng nói của một người tự phụ. Làm mưu sĩ cho nhà Tây Sơn, trước mắt ông đã mở ra cả một tiền trình sự nghiệp của Trương Lương, mưu sĩ của Hán Cao-tô. Trong bài phú Trương Lưu hầu (2), ông tự đe cao vai trò của mình qua Trương Lương.

(1) *Làm quan đèn Đông các, theo cuộc khởi nghĩa Lê Duy Mật. Khi bị bắt người ta hỏi ông : — « Nhà người là người trong khoa giáp sao lại đi theo đảng nghịch ». — Ông trả lời như trên.*

(2) Bài này có thuyết cho là của Nguyễn Bá Lân là người sống đồng thời với Nguyễn Hữu Chỉnh. Nhưng xét lời văn không phải là lời văn của tác giả Ngã ba Hạc phú. Những câu như « Lòng này ai biết Hán hay Hán », « Trót phái duyên cùng họ Hán mà theo », v. v... phù hợp với tâm trạng của Nguyễn Hữu Chỉnh hơn Nguyễn Bá Lân. Chúng tôi đồng ý với Vũ Khắc Tiệp tác giả quyền Phú nôm mà cho là của Nguyễn Hữu Chỉnh vì giọng văn trong đó gần với giọng văn của bài phú Quách Tử Nghi, Tân cung nữ oán Bài công, v.v...

... Trời đất thủa cát vàng bụi tía : áng công danh thông uốn
luỗi Nghi, Tân (1) ;

Nước nhà khi bẽ biếc dầu xanh : mưu báo phục hả kém tay Kha,
Nhượng (2).

... Ngôi đế sự nay chốn phúc tâm ;

Việc trù sách vận trong duy trường.

... Việc năm năm đưa tặc luối còn thừa ;

Cơ nghìn dặm quyết trong lòng một khoáng

... Lũ trẫm Tham nào dọ sức kinh luân ;

Trong tam kiệt dẽ so công chiến hường.

Phật phái là cờ trước giờ, huân lao sá kè thứ Phàn, Đằng (3) ;

Vây vùng cán viet lên dàn, công tích thông so phuồng Giáng,
Quán (4).

Như trên ta đã biết trong khi quân Tày-sơn tiến ra Bắc, mưu
sách của ông rất hợp với ý Nguyễn Huệ và đã đưa lại cho nghĩa quân
nhiều thắng lợi quan trọng. Từ kế phản gián Phạm Ngô Cầu ở Thuận-
hóa cho đến mưu xin cưới công chúa Ngọc Hân cho Nguyễn Huệ đều
do ông xếp đặt. Cho nên ông đặc ý khi tả những mưu kỵ của Trương
Lương :

... Cung tàn rót một liều thuốc đắng, bệnh phu ông lỉnh lại lúc
tè mè (5) ;

Cửa Hồng khuyên ba chén rượu nồng, hồn Quý phụ xiêu vè con
chênh choáng (6).

Xui dương Phàn giương mắt tại Quan-trung ;

Dù ông Bá đạo chân về Bá-thượng (7).

... Bài giàn Sở dục chàng nhụ tử, tuốt xương bẻ cánh churbc
càng ghê (8) ;

Việc vương Tề chiền kè vương tôn, băm gót rỉ tai lời phải
khoảng... (9)

(1) tức Trương Nghi, Tô Tân hai tay hung biện đài Chiêm-quốc.

(2) tức Kinh Kha, Dụ Nhượng hai tay thích khách đài Chiêm-quốc.

(3) tức Phàn Khoái và Hạ Hầu Anh hai tướng giỏi của Hán Cao-tô.

(4) tức Chu Bột và Quán Anh hai bê tôi của Hán Cao-tô.

(5) Hán Cao-tô chiêm được cung nhà Tân muôn ở lại. Phàn Khoái
can không nên làm ông nhà giàu. Hán Cao-tô không nghe. Trương Lương
bảo : « Lời ngay trái tai nhưng có ích cũng như thuốc đắng mieng nhưng
khỏi bệnh ».

(6) Trương Lương bảo vua mời Hạng Bá uống rượu ở Hồng môn để
nhờ Hạng Bá nói với Hạng Vũ đừng đánh mình.

(7) Nhân lúc Hạng Vũ say rượu ở Hồng môn, Trương Lương đưa
Hán Cao-tô lui về Bá-thượng.

(8) Trương Lương xui Trần Bình làm kè phản gián để cho Hạng Vũ
ngờ vực các bầy tôi làm cho nước Sở mất vây cánh.

(9) Hán Tin xin phong vương, Hán Cao-tô không bằng lòng. Trương
Lương băm gót chân ghê vào tai bảo cứ phong cho Hán Tin.

Tứ tự phụ tiến lên kiêu ngạo. Lời nói của ông trong hồi đắc chí rõ ràng là những lời nói đầy ngạo nghễ có xu hướng anh hùng chủ nghĩa và công thần chủ nghĩa. Đầy là một bài tự đề :

*Lững lẫy trên đời giả phượng lân,
Ngang trồ dọc đất sicc kinh luân.
Đầy dun tặc lưỡi dồn vương bá,
Mở khép gang tay mẩy quỉ thần.
Giúp lệch phò nghiêng yên chin cõi ;
Với châm dẹp chay cùu muôn dân.
Công danh sự nghiệp đời khôn sánh,
Muốn kỷ nghìn thu tưởng hãi gần.*

Tự cao tự đại như thế tưởng cũng là rất mực. Anh hùng cái thế đương thời như Nguyễn Huệ cũng chưa bao giờ thốt ra những câu như vậy. Qua bài phú Quách Tử Nghi, ta thấy ông có ý vi minh với viên thái úy nhà Đường về mặt công lao cũng như về mặt vinh hiển :

*... Trầm trận vào nguy ra hiêm, quét chóng gai mỏ mặt sơn hà ;
Hai kinh trợ lệch phò nghiêng, lắp bình lửa đặng ngồi triều
... Nhân dân thấy mặt ấy vui mừng ;* thị.
... Xã tắc lấy mìn làm nặng nhẹ.

và :

*... Thủ son khoán sắt chói lói sứ biển ;
Gác vàng lầu cao rõ ràng lử lý.
Nguyệt bồng thừa hai vạn cửa chắt nên non ;
Gia khách ngoài ba-nghìn cửa hẫu bằng bẽ.
Rè con hằng bảy tám, giữa triều trâm ngọc xanh xang ;
Cháu chắt ngoại ba mươi, dưới gối áo ban thủ thi. . .*

Dẫu sao ta cũng nhận thấy có mấy điểm : a) Tự phụ của Nguyễn Hữu Chỉnh là biểu hiện cái ngông nghênh nhưng lạc quan của ông. Văn chương của ông lúc này phản ánh tâm lý lạc quan, tin tưởng. Nó không giống với văn chương của bọn thần tử nhà Lê hồi bấy giờ như Phạm Thái, Trần Danh Án, v. v. . . là thứ văn chương biếu lộ tâm lý bi quan thất bại. b) Lạc quan của Nguyễn Hữu Chỉnh thè hiện sức mạnh của quần chúng. Không có cuộc vùng dậy của nông dân thì cũng không có cái nhìn lạc quan cũng như óc cá nhân anh hùng của ông. c) Tự phụ của Nguyễn Hữu Chỉnh đã chứa đựng việc mưu toan sự nghiệp riêng, đối lập với nhà Tây-sơn. Từ câu nói « nhân dân thấy mặt ấy vui mừng » là câu nói có phần tiến bộ, đến câu nói « xã tắc lấy mình làm nặng nhẹ » là câu nói tự tôn, khinh miệt quần chúng, cách nhau không đầy một bước.

Tại sao cuộc đời Nguyễn Hữu Chỉnh có những tư tưởng hành động trái ngược ? Đang ở với Trịnh, ông tự dung bỏ theo Tây-sơn ; đang theo Tây-sơn ông lại hướng về với Lê. Và đang ở với Lê ông đã nảy mầm tự chuyên. Nói một cách khác là tại sao Nguyễn Hữu Chỉnh từ đầu đến cuối không có một lập trường vững vàng về chính trị ?

Chúng tôi thấy thành phần giai cấp của ông cũng đủ để cắt nghĩa tư tưởng này của ông. Nguyễn Hữu Chỉnh thuộc dòng dõi phú thương.

Tầng lớp thương nhân nói riêng cũng như giai cấp tư sản nói chung hồi bấy giờ chưa phải là một lực lượng, chưa có thể đại biểu cho một nền sản xuất mới. Họ cũng có khi bị thống trị chèn ép cho nên về mặt nào đó có sẵn mối bất bình với thống trị như nông dân. Thế nhưng về chính trị, lập trường của họ rất bấp bênh. Theo nông dân, nhưng khi thấy bất lợi họ vẫn sẵn sàng quay về với phong kiến. Do bản chất giai cấp, Nguyễn Hữu Chỉnh không khỏi mang tính chất đầu cơ, bấp bênh về chính trị. Tâm lý của ông chỉ là muốn ngoi lên địa vị thống trị. Trong hoàn cảnh nước nhà lúc ấy không thể ngoi lên bằng con đường tư bản chủ nghĩa mà chỉ có thể ngoi lên bằng con đường phong kiến. Nhưng toan lập công với Trịnh thấy bất lợi, ông bỏ theo Tây-sơn. Theo Tây-sơn, ông cố lập công để ngoi lên hàng tướng lĩnh nhưng thấy bất lợi, ông lại tìm cơ hội thoát ly Tây-sơn. Hơn nữa, biết đâu chả vì thấy anh em Nguyễn Huệ là kẻ áo vải nồi lên mà thành công, ông cũng nảy ra cái ý muốn vẩy vùng cho được như họ. Sách *Hoàng Lê nhất thống chí* chép lời của Nguyễn Hữu Chỉnh nói với người thân khi ông nắm quyền ở đất Bắc : « Bắc Bình vương là bậc hào kiệt ở Nam hà, ta đây cũng chẳng kém. Kẻ kia xảo quyết thì ta trí mưu... ». Ta có thể thấy rõ Nguyễn Hữu Chỉnh đã coi trọng thiên hạ không có ai hơn minh, do đó hễ có cơ hội ông liền nảy ra nhiều tham vọng. Ông có tham vọng kế thừa cái ngôi cao quý của họ Trịnh khi ông thấy bọn tướng tá nổi tiếng của chúng như Hoàng Phùng Cơ, Đinh Tích Nhưỡng, Hoàng Việt Tuyền chỉ là đồ bất tài. Và tham vọng của ông còn có thể lớn hơn nữa, đến mức kế vị cho ngôi Lê chẳng hạn, nếu bước đường tiến thân của ông được thuận lợi. Có lẽ cũng vì thế mà đương thời có người làm bài hịch kề tội ông, có câu :

Chu thiên vương ai chẳng tôn Chu, có chi « rợ » Tây-sơn mượn tiếng ;

Hán quốc lặc chút nào vì Hán, cũng bởi « tù » Đóng-hải lấp mày (1).

Hắn là tác giả đã thấy được cái tham vọng che lấp mắt ông lúc ông khoác lót phù Lê. Trong bài phú Trương Lưu hầu, Nguyễn Hữu Chỉnh đã bộc lộ :

- Giá đã cao nên khùng khỉnh vương hầu...
- Trót phái duyên cùng họ Hán mà theo...
- Lòng này ai biết Hán hay Hàn...
- Đí lại tha hương cõ quốc, lười anh hùng khôn dò chồn thiền thâm;
Ra vào đê từ tiên ông, lồng trí thuật dể ngự trong lai vắng..

Không có kèt luận nào khác hơn là Nguyễn Hữu Chỉnh đã vị cá nhân mình hơn là vị chủ. Mấy câu « lười anh hùng khôn dò chồn thiền thâm », « lồng trí thuật dể ngự trong lai vắng » tỏ cáo tâm địa rất khó lường của ông. Do tư tưởng lầm minh làm trung tâm, cho nên ở thời kỳ thứ hai ông đã xa lìa phong trào khởi nghĩa để câu kèt với phong kiến nhà Lê nhằm phục vụ lợi ích bản thân.

(1) Tác giả là một hương công làm bài hịch này vào lúc quân của Trịnh Bồng kéo vào Nghệ-an đánh Nguyễn Hữu Chỉnh (theo Lê Quý dặt sứ).

Tóm lại, thơ văn Nguyễn Hữu Chỉnh một mặt phản ánh con người bắt mãn với thông trị đương thời, muôn vẹt ra ngoài khuôn khổ chật hẹp của xã hội ; một mặt khác phản ánh con người tự phụ, nặng đầu óc anh hùng cá nhân. Đó là tâm trạng của hạng người không cùng một thành phần với nông dân, nhưng lại có phần nào cùng chung ít nhiều bất bình với nông dân. Đó là tâm trạng của kẻ trước thi theo nông dân khởi nghĩa chống phong kiền, nhưng đến lúc có cơ hội thì lại tách rời hàng ngũ của nông dân, bắt tay với phong kiền để lo sự nghiệp. Còn nhiên dưới thời phong kiền không hiềm gì những kẻ nặng đầu óc anh hùng cá nhân, nhưng cái anh hùng cá nhân của Nguyễn Hữu Chỉnh dần dần hậu quả là đi ngược với chiêu hướng chính nghĩa của lịch sử. Điều kiện khách quan và chủ quan nói trên đã tạo nên cuộc đời hoạt động của Nguyễn Hữu Chỉnh. « Thè xui nên thè » hẳn là như vậy !

* *

Đánh giá con người Nguyễn Hữu Chỉnh nên như thế nào ? Cho rằng sự hoạt động của Nguyễn Hữu Chỉnh trên vũ đài lịch sử là « không có bồ ích gì cho trời đất » thì cũng không hẳn đúng. Ở đây ta không đứng ở lập trường Lê Trịnh, hay nhà Tây-sơn mà đứng ở lập trường chính nghĩa, lập trường tiên bộ hồi đó để nhận định về ông. Chúng tôi cho rằng về khách quan, Nguyễn Hữu Chỉnh trong thời đại của ông từng có tác dụng đến lịch sử, hoạt động của ông có thuận lợi cho sự vùng dậy rộng lớn của nông dân trong toàn quốc, cho sự thống nhất dân tộc. Ở thời kỳ thứ nhất, cái chí lập công danh sự nghiệp của ông đã khiến ông tích cực cộng tác với anh em Tây-sơn xây dựng quân đội, mở rộng phong trào nông dân. Chính Nguyễn Huệ đã công nhận điều đó. Sau này khi nghe ông bị Vũ Văn Nhậm giết, Nguyễn Huệ tiếc tài ông và đã khen công lao của ông bằng một bài văn — hình như là văn tè — trong đó có câu :

...Gạo Phục Ba khéo chắt hình non, đường Thực đạo rõ bày nơi hiềm dề;
Giây Nhược Thủy hay dò đáy nước, sông Nam-đường tờ thảy chôn
sâu nồng... (1)

Và ta còn thấy Nguyễn Huệ cắp cho vợ con ông 30 người lính hầu với 30 maul ruộng giữ làm thè nghiệp (2). Việc này ngoài ý nghĩa chính trị ra còn chứng tỏ rằng Nguyễn Hữu Chỉnh vẫn có ít nhiều công với phong trào khởi nghĩa nông dân Tây-sơn nói chung và với nhà Tây-sơn nói riêng. Nó đích chinh rằng Nguyễn Huệ không phải mắc lừa Nguyễn Hữu Chỉnh như lời Lê Thúc Thông đã bình luận mà thực ra đã dùng được tài Chỉnh. Nếu trong việc đưa Nguyễn Huệ ra Bắc, Nguyễn Hữu Chỉnh muôn mượn bàn tay của nghĩa quân Tây-sơn tiêu diệt họ Trịnh thì cũng chắc gì ông đã có cái ý tư mỉnh diễn vào cái ghè « phi để phi bá, quyền khuynh thiên hạ ». Thực ra chính sách diệt Trịnh và tạm thời phò Lê nó nằm vào chiêu lược và chiến thuật của bộ tham mưu của quân khởi nghĩa trong đó có Nguyễn Huệ, Vũ Văn Nhậm, v.v... là những người không

(1) Lấy tích cũ : a) Mỗ Việt thường chứa gạo ở hang núi, khi xuất quân. b) Đời Tống có Nhược Thủy thường lầy giây dò sông rồi dâng thư lên nhà Tống nói việc nên đánh lầy Nam-đường.

(2) Đều theo Lê Quý dặt sử.

phải để cho ông giật giãy được. Nếu ông có dụng tâm riêng thì cũng là để thỏa cái mộng « áo gầm về làng » hay là để báo thù bọn quan lại hèn nhát trước kia đã chèn ép ông, khinh rẻ tài năng của ông.

Thế nhưng ở thời kỳ đầu, ông lập được công với cuộc khởi nghĩa của nông dân bao nhiêu thì ở thời kỳ thứ hai ông lại mang tội với cuộc khởi nghĩa của nông dân bấy nhiêu. Một mặt ông đứng trong tổ chức chính trị và quân sự của nghĩa quân cầm đầu là anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, nhưng một mặt khác ông giáo giở và đi đến chỗ đối lập với tổ chức đó. Nói một cách khác là phong trào nông dân hồi cuối thế kỷ thứ XVIII & Việt-nam đã đưa ông lên một địa vị đặc biệt, nhưng lúc đã lên cao thì ông lại ly khai và chống lại với phong trào. Câu « ai đem con sáo sang sông, để cho con sáo sốt lồng sáo bay » nếu đúng là chỉ vào ông thì cũng vạch được chân tướng con người cơ hội chủ nghĩa, cá nhân chủ nghĩa của Nguyễn Hữu Chỉnh. Theo nghĩa quân, ông chỉ làm được một chức Hữu quân, một viên tướng thường, bởi vì trong hàng ngũ của họ, những bậc tướng tài đột xuất không hiếm gì, nhưng theo với bọn Chiêu-thông, thì tất nhiên ông được nghênh ngang một cõi. Cuối cùng ông đã chọn con đường thứ hai. Lúc này bao nhiêu thủ đoạn mưu mô, ông đều dốc vào cho sự nghiệp « tranh bá đế vương » của mình. Lúc này Nguyễn Hữu Chỉnh trở nên một người nguy hiểm chẳng những đối với nghĩa quân, với nhà Tây-sơn mà còn đối với bọn Chiêu-thông. Tự-đức là kẻ đã bênh vực Nguyễn Hữu Chỉnh là « trung » như trên đã nói, cũng phải là tên khi phê phán về con người ông (1) :

... « Trăm lòng » sao có thể thờ được vua ?

Nếu Vũ Văn Nhậm không sớm diệt được ông cùng bè đảng của ông thì cái thế thống nhất đất nước cũng như việc đánh đuổi hai mươi vạn quân xâm lược Mãn Thanh sau này của Nguyễn Huệ có thể gặp khá nhiều khó khăn.

Nói chung Nguyễn Hữu Chỉnh là người cơ hội, giáo quyết. Tâm lý « con buôn » đã chi phối hành động của ông. « Đức » của Nguyễn Hữu Chỉnh đã làm hại đến « tài » của Nguyễn Hữu Chỉnh. Sở dĩ ông để tiếng không tốt trong trí nhiều người không phải là vì ông có lợi hay bất lợi với Lê Trịnh hay với nhà Tây-sơn như quan niệm chính thống, mà là vì ông là người không trung thực. Trong trí nhân dân, cái tên Nguyễn Hữu Chỉnh gần như là một điển hình cho sự thiêu trung thực, một nhân vật điển hình về tư cách gian hùng.

* *

Lịch sử Nguyễn Hữu Chỉnh cho chúng ta một bài học. Những kẻ có tài mà tự phụ, những kẻ mang đầu óc anh hùng cá nhân thường thường chỉ nghĩ đến quyền lợi địa vị bản thân. Tư tưởng anh hùng cá nhân dễ đi liền với cơ hội chủ nghĩa. Xa lìa tổ chức cũng như xa lìa quần chúng, xa lìa cách mạng đó là con đường đi tắt nhiên của họ trước kia cũng như ngày nay và bao giờ họ cũng rước lấy những kết quả bi đát.

7-1958
NGUYỄN ĐÔNG CHI

(1) Trong Ngữ chế Việt sử tống vịnh.

MỘT SỐ TÀI LIỆU VÀ NHẬN ĐỊNH VỀ TÔN THẤT THUYẾT

(tiếp theo và hết)

của TRIỀU DƯƠNG

T RONG bài trước chúng tôi đã nhắc đến những luận điệu của bọn chỉ trích Tôn-thất Thuyết. Ngược lại phần khen ông cũng không phải là ít. Trong một số Tập san Văn Sứ Địa trước đây, bạn Lương An có nhắc đến bài về «Thất thủ kinh đô» của nhân dân «đã đưa ra cho chúng ta cái hình ảnh của Tôn-thất Thuyết, một người không chịu khuất phục làm nô lệ kẻ khác, một người độ lượng, vì nước hy sinh, nói tóm lại một người yêu nước chân chính». Hình ảnh Tôn-thất Thuyết sau khi võ trang chống Pháp ở Huế bị thất bại trong bài về là hình ảnh một trung thần đau đớn vì cảnh quốc phá quân vong mà người ta thường thấy ở những truyện cổ :

Quan tướng nước mắt ròng ròng

«Tướng là hiệp chiền giao công, khôi phục Trần bình, nhà nước thung dung

Tôi xin thọ tội cứu trùng...».

Có một bài thơ thời thè hối ày trong đó tác giả đã ca ngợi việc Tôn-thất Thuyết kiên quyết đưa Hạm-nghi đi :

*Cam-lộ dời ra nhở có Thuyết
Nhà Chung ở lại giận cho Tường.*

Người trong nước kính phục ông đã đành (xem phần dưới), người nước ngoài cũng thừa nhận ông có nhiều ưu điểm. Ngay dời phuơng cũng vậy : «Là một tử thù của nước Pháp nhưng người Pháp dời với Thuyết chỉ có oán với trọng chí không có khinh» (P.T.C.). Đến như người Trung-quốc dời với ông thì lại càng có cảm tình. Một tác giả đã ví Tôn-thất Thuyết với Thân Bao Tư, Liêm Pha dời Chiền quốc trong bài thơ dưới đây (1) :

*Thè lộ mang mang kỳ vạn trùng,
Thòn tằm như mă dục truy phong.*

(1) Có người cho bài này là thơ tặng Trần Xuân Soạn. Chúng tôi thấy nội dung hợp với Tôn-thất Thuyết hơn.

Bôn Ngô dài triền cõi thần chí,
 Tôn Triệu tiên tư lão tướng công.
 Kiêm ngoại hoành quan tân vũ trụ,
 Đặng tiên tung luận cõi anh hùng.
 Nhất tôn dự định quy lai nhặt,
 Vân tề nam thiên húc ánh hồng.

Dịch: (nguyên văn)

Dặng đặc đường đời mây vạn trùng,
 Tắc lòng như ngựa muôn truy phong.
 Qua Ngô tối độc chờ phô chí,
 Gìn Triệu quan già trước nhớ công.
 Hoành kiêm xem ngang tân vũ trụ,
 Trước đèn bàn rộng cõi anh hùng.
 Ngày về thầm định trong chung rươu,
 Mây sớm trời Nam rẽ ánh hồng.

Lòng ái mộ ông đã khiêu người ta không thể đè yên mà tìm cách đánh chính ngay lại những chỗ thiêu nghiêm túc trong thái độ của kẻ khác đối với ông. Khi ông mất, có người viếng ông bằng đôi câu đối:

Quý bắt khả ngôn, vạn cổ phương danh lưu Tượng-quận; Tôn vô
 dì thượng, bách niên tàn cốt ký Long-châu.

Nghĩa là: Cao quý không kẽ xiết, muôn thuở tiếng thơm còn lưu nơi Tượng-quận (1). Đáng trọng đèn mức không cõi ai ở trên, trấn nâm xương tàn gửi lại chòn Long-châu. Tuy là lời khen nhưng mày chử « quý bắt khả ngôn », « tôn vô dì thượng » có hàm một ý riêng sâu xa nên có người đã chừa lại là:

Thù Nhung bắt công đáy thiên (2) vạn cổ phương danh lưu Tượng-quận; Hộ giá biệt tâm tĩnh địa (3) thiên niên tàn cốt ký Long-châu.

Gần đây sự hiếu lâm về Tôn-thất Thuyết ngày càng bớt đi. Ông Trần Văn Giàu, nêu chúng tôi không nhảm, là người đầu tiên đã trả lại cho Tôn-thất Thuyết cái địa vị xứng đáng của ông trong lịch sử. Tuy vậy có một số điểm khen chê của ông Giàu, chúng tôi thấy cũng cần được thảo luận kỹ.

Ông Giàu đồng ý với cuộc kháng cự bằng vũ lực của Tôn-thất Thuyết đêm 4-7-1885 ở kinh thành, đề cao: « Công lao cha con Tôn-thất Thuyết nằm rùng lời suối, hy sinh cả ba cho chủ quyền quốc gia ». Nhưng ông vẫn tỏ dấu nghi ngờ: « Ta không thể tự hỏi tại sao chính Thuyết và viện Cơ mật ra lệnh triệt quân rút tướng ở Bắc về kinh từ sau Thuận-an thất thủ? Tại sao lúc quân Pháp khôn đòn ở Bắc-ninh, Tuyên-quang, đại bại ở Lạng-sơn, Đài-loan mà Thuyết vẫn án binh bất động không thừa cơ hội cuối cùng của triều đình Huè để giành lại quyền binh cho mình mà lại đợi cho đèn khỉ Trung—Pháp chiến tranh đã xong rồi, Courcy đem thêm quân vào Huè, đợi đến lúc ấy ông mới khởi đại sự một cách trễ tràng và tuyệt vọng? » (Tập san Đại học sư phạm). Sau này, trong cuốn « Chồng xâm lăng » ông lại phê phán một lần nữa « thái độ rút quân ngồi xem » của Tôn-thất Thuyết: « Ngày nay ta ngó lại lịch sử trước mà xét thì hẳn là ngay Thuyết cũng không phải lúc nào cũng quyết tâm chồng Pháp để khôi phục giang sơn. Năm binh quyền

(1) Tên nước ta hồi Bắc thuộc.

(2, 3) Thủ giặc Tây không đội trời chung... Giúp chúa riêng tìm cõi thác.

trong tay, Thuyết không sớm thừa những thời cơ hẫu như cuối cùng khi Pháp thua trận ở cầu Quan-âm hay ở Lạng-sơn mà có vỡ đồng bào cả nước nỗi lên đánh Pháp». Ông Giàu nhìn vẫn đê khâ sâu nhưng tôi sợ ông chưa nắm hết sự liệu vòn quá tàn mạn của ta. Sự thực không phải mãi đèn khe De Courcy hòng hách áp bức triều đình Huế quá độ, Tôn-thất Thuyết mới tìm cách chống lại. Chủ trương đánh Pháp một trận quyết liệt, Tôn-thất Thuyết có từ hồi nghỉ dưỡng bệnh ở Thanh-hóa. Người ta kể lại một giai thoại (1): Hồi này trong dinh Tôn-thất Thuyết có một nơi đê tập hợp các nhà văn thân mạn đàm việc nước hoặc xướng họa văn thơ với ông, noi ày gọi là Bác-anh viện (nơi họp của những người học rộng tài giỏi). Chính ở đây, ông đã làm nhiều thơ xướng họa với một danh sĩ Thanh-hóa là Đông Cao (cũng là một chưng cớ nữa đê bác bỏ luận điệu cho rằng Tôn-thất Thuyết vô biền, vô học). Một hôm Xiêm Ngộ thầy hai chiếc biển treo trên Viện mới chỉ có một ghi ba chữ nói trên, mới xin Tôn-thất Thuyết đổi lại cho dù. Ông đồng ý, Xiêm Ngộ nói rằng: «Bác tôi xin đổi với cô, anh xin đổi với chú, viện xin đổi với phường. Bác-anh viện thì phải sánh với Cô chú phường mới chính». Về đổi trào lộng nhưng ngụ ý khuyên Thuyết sâu xa vì «cô chú» vốn có nghĩa là tiềng bạc cuối cùng, còn bao nhiêu tiền dộc ra mà đánh, tức là dùng một đòn tối hậu quyết định. Tôn-thất Thuyết cười xòa, kéo Xiêm Ngộ vào uống rượu. Qua tinh thần câu chuyện, ta thấy chủ trương «cô chú» chẳng riêng gì của Tôn-thất Thuyết mà là của cả giới sĩ phu yêu nước ôm ấp từ lâu, không đợi những can thiệp thô bạo của De Courcy mới có. Cho nên khi còn ở Ngũ quan đô thông phủ, được tin Henri Rivière chiếm Hòn-gay và Nam-định, ông đã yêu cầu tăng cường phòng thủ Thuận-an gấp rút và ra lệnh cho văn thân các nơi chuẩn bị chiến đấu. Khi Pháp đánh Thuận-an (18-8-1883) mới năm binh quyền hơn một tháng, ông cương quyết ra lệnh chống lại: trước giờ nô súng, người Pháp đã thầy quân ta đồ đá xây kè, cản đường tần công của giặc. Sau khi Thuận an thất thủ, được tin quân Pháp sắp tăng viện, ông ra lệnh cho Hoàng Kè Viên phải đánh mạnh ở Bắc-bộ. Quản Việt — Trung phòi hợp đánh thành Hải-dương, thắng nhỏ, nhưng 5 ngày sau đổi phương phản công ác liệt, ta thất bại. Trận đánh vào Hải-phòng cũng thất bại. Hết nửa năm sau, tại Bắc-ninh, Lạng-sơn, Hưng-hóa theo nhau thất thủ, Hoàng Kè Viên và Lưu Vĩnh Phúc chạy dài, Viêm cùng Trương Quang Đản (Bắc-ninh) mới bị triệt về Huế. Ta cũng nhớ rằng chính theo tài liệu của ông Giàu thì tháng 4-1884, trước khi bị triệt về, Trương Quang Đản đã «không chịu cùng Thành chống Pháp... trả mặt đất định dẹp nhân dân». Còn Hoàng Kè Viên cũng không đánh, rút lui, đê sau này về Huế câu kết với cánh đầu hàng. Việc triệt Viêm và Đản về rõ ràng là bắt đầu dĩ, tự bọn này hơn là tự Tôn-thất Thuyết. Cũng cần phải nói thêm rằng: lệnh của triều đình Huế bấy giờ ra Bắc không phải bao giờ cũng được chấp hành một cách nghiêm chỉnh, nghe hay không là tùy sự tính toán của tướng lính địa phương. Trưởng hợp Nguyễn Hữu Đị, triều đình gọi về không về, cách chức không chịu, bị giáng xuống đèn tòng cửu phẩm (thoại lại) mà vẫn giữ chức Hà-ninh tổng đốc một cách rất chướng, cho ta thấy rõ không phải triều đình muốn gì là được này ngay.

(1) Của ông giáo Lê Văn Uông ở Thanh-hóa kể cho nghe.

Còn về sự kiện cầu Quan-Âm và Lạng-sơn ? Ông Giàu tiếc rằng
• *nếu lúc ấy mà quân đội của Tôn-thất Thuyết ở triều đình lại nổi lên đánh Pháp, Hàm-nghi ra lệnh cản vương thì cơ thắng lợi không phải là không còn nữa*. Chiến thắng cầu Quan-Âm vào tháng 6-1884 là lúc bọn Viêm, Đản bị triệt về rồi, Lưu Vinh Phúc về nước làm quan rồi, lực lượng kháng chiến chính quy của triều đình ở Bắc-bộ hầu như không còn gì đáng kể. Căn cứ vào sự kiện cầu Quan-Âm, ông Giàu có phần nào quên tinh hình chung lúc bấy giờ chăng ? Nhât là tinh hình chung trong con mắt của các tướng lính phong kiến chưa thể có quan điểm chiến tranh nhân dân như chúng ta ngày nay ? Đến như trận quân Thanh thắng Pháp ở Lạng-sơn thì nói gì đến triều đình Huế, bản thân quân Thanh ngay khi đó, thắng rồi, cũng « không chịu nhúc nhích » (chữ dùng của ông Giàu) nữa là ! Và không biết ông Giàu có nhớ tới tình trạng giao thông liên lạc, lôi đưa tin « hòn than lông gà » hồi đó chăng ? Sau chiến thắng Lạng-sơn chỉ có một tuần, hòa ước Trung — Pháp đã ra đời, có lẽ khi « cơ thắng lợi » đưa về đến Huế thì giây tờ rút quân, hai bên Mãn Thanh và Pháp đã làm xong từ lâu ! Đến như cho rằng Tôn-thất Thuyết « rút quân ngồi xem », « án binh bất động » thì thật quá đáng. Ông lo phòng thủ kinh thành ráo riết, đồng thời « vừa bí mật liên kết với các quan văn võ ở các tỉnh ngoài Bắc, vừa chuẩn bị ở miền Trung : từ Ninh-bình trở vào Nghệ-an đến Quảng-trị, nơi nơi đều có tổ chức và cảng cờ sơn phòng » (Trần Văn Giàu). Những sơn phòng xứ này được tu bổ ngay từ đầu năm 1884, đặc biệt là Tân-sở làm nơi rút lui nếu cần. Mặt khác, ông lo tiêu diệt những lực lượng hậu bị của Pháp trong toàn quốc cũng như ủng hộ phong trào kháng chiến ở Kho-me để chia xé lực lượng của Pháp (3-1885, tài liệu của Delvaux). Công cuộc chuẩn bị chống Pháp một cách quyết liệt của ông hồi ấy quá rõ rệt và được nhân dân toàn quốc nhiệt liệt ủng hộ đến nỗi bọn tay sai của Pháp ở khắp nơi đều nhận thấy và đều hết sức hoang mang qua những thư tời tấp gửi về tòa Khâm lúc bấy giờ. Ông cũng không quên việc chuẩn bị tinh thần. Chính theo tài liệu của Trần Văn Giàu : « Tại Huế, Thuyết thưa mọi cơ hội để kích thích lòng trung nghĩa. Vì như truy tặng những quan võ trận vong ở thành Hải-an, chiêu theo hàm trước mà tuất àm, sai các tỉnh tề lễ một lượt, liệt thờ vào đền Trung Nghĩa. Những người bị can vào tội thát thủ Hà-nội, Nam-định, Thuận-an mà sống thì khoan giám, liệt Hoàng Diệu vào đền Trung Nghĩa và nêu cao sĩ khí. Bộ Bình làm danh sách 216 người lính chết trong cuộc phòng thủ Thuận-an, từ quân xuất trú xuống, chuẩn tặng tuất àm, nhiều, có thứ bậc để khuyên khích binh sĩ ». Tôn-thất Thuyết càng không ngần yên để chúng lẩn dần. Chính hồi này, ông đã gửi thư cho Lemaire một bức thư dài với những lời lẽ mạnh dạn mà đòi phương cho là « ngạo mạn và khiêu khích » (insolent et provoquant) đòi quân Pháp rút ra khỏi Bắc-bộ, lầy có là các tướng Pháp bắt lực trong việc trị an. Ngay ở Huế, tháng 8-1884; Pháp đòi giải tán quân đội, ông cương quyết bác đi. Trong khi Hàm-nghi tiếc khâm sứ Pháp, Tôn-thất Thuyết không chịu lép về từng nghi tiết ngoại giao để bảo toàn quốc thể làm chúng tức lồng lộn.

Nói tóm lại, hoàn toàn không phải ông « án binh bất động », « rút quân ngồi xem » mà chỉ là ngầm ngầm chuẩn bị cho chu đáo để nồi dậy. Công cuộc đánh Mang-cá là một tinh toán từ rất lâu, rất kỹ (xem thêm về « Thất thủ kinh đô ») không phải nước đền chân mới « khởi đại sự

một cách trẽ tràng và tuyệt vọng ». (Càng không phải « đầy liều », « may rủi thử xem » như lời nói của Nguyễn Nhược thị trong *Hạnh Thục ca* hay như Trần Trọng Kim cho rằng Tôn-thất Thuyết « *thầy có điểm động đất mới nghĩ bụng rằng đây là điểm trời xui khiến bèn quyết ý sửa soạn đánh nhau... họa may trời có giúp kẻ yêu hèn gì chẳng...* »). Người ta có thể trách Tôn-thất Thuyết tại sao tập trung phòng thủ kinh thành mà xem nhẹ các nơi. Nhưng cũng nên nhớ rằng tình hình Huế sau thất thủ Thuận-an « nóng » như thế nào, mà trong quan niệm của các tướng lĩnh phong kiến thì kinh thành hẫu như là tất cả, cũng như ở mỗi địa phương, tình thành là tất cả. Cắt nghĩa điều đó bằng tâm lý và quan niệm chiến tranh của Tôn-thất Thuyết thì đúng hơn là nghĩ ngờ ông rút quân về Huế vì « không phải lúc nào cũng quyết tâm chống Pháp ».

Nói cho cùng, có lẽ chính ông Giàu cũng cầm thầy lập luận như thế không ổn, nên ông đã tìm một lối giải thích khác về điểm « mâu thuẫn » mà ông thầy ở Tôn-thất Thuyết, về điều mâu mâu vừa rồi của ông : « ... *Cũng có thể cắt nghĩa được bằng sự có mặt trong cảnh đê kháng, một số người chỉ dám đê kháng bằng mồm như Nguyễn Văn Tường* ». Cúng tôi thấy nhận xét này có lý do tồn tại hơn. Sự thực, không những chỉ kháng chiến bằng mồm, Tường vì sẵn hai lòng, đã hoạt động chống kháng chiến một cách ngầm ngầm, ngăn trở công việc của Tôn-thất Thuyết một cách tinh vi. Ngày nay xem lại *Hạnh Thục ca*, chúng ta biết rằng chính Tôn-thất Thuyết định khởi sự ngay từ tháng 4-1885, trước hồi tấn công Mang-cá 3 tháng, ngay khi Pháp đánh lây thành Bình-định bắt triều đình khóa các đại bác trong thành Huế mà ông Giàu nói là « *Thuyết vẫn phải bóp bụng chịu không dám sớm cử sự* ». Không, Tôn-thất Thuyết đâu có chịu! Chính ông Giàu ở đoạn khác cũng có nói rằng : « *Đại bác bị khóa thì Tôn-thất Thuyết lại đem nhiều bộ binh về Huế, đóng chật thành* ». Và theo *Hạnh Thục ca*, bây giờ :

*Hiệp lần Tây đã chẳng vì,
Chợc gan Tôn Thuyết chiên ky phen này...
Phen này phẫn lực đương uy,
Truyền quân cơm gạo sắp đi sẵn sàng.*

Tường can không được phải vào lấy lời Từ Dụ « âu cần phân phô » ngăn Tôn-thất Thuyết lại. Cử sự mà bên trong trông đánh xuôi kèn thổi ngược, từ ông bạn phụ chính đến thái hậu đều gàn trờ, làm sao được? Tôn-thất Thuyết đành ngầm chuyên vận súng ống, vàng bạc ra Tân-sở. Tường lại bàn ra tán vào, cố giữ lại một số vàng bạc cho bằng được. Cũng vì vậy mà trong trận Mang-cá, Tôn-thất Thuyết « *cũng chẳng đấu đạt một tay hiện hành* » không cho cả Từ Dụ, Hàm-nghi và vể sau cả Tường được biết. Ngày nay điểm lại những công việc của Tôn-thất Thuyết trong một hoàn cảnh đầy rẫy khó khăn như thế, trong một môi trường với bao nhiêu kẻ chống mình lộ liễu và tinh vi như thế, ta có nhiều lý do để tin vào lòng yêu nước chân thành của ông. Mặc dầu ta vẫn có thể vạch ra ít nhiêu cái sai của ông về đường lối chính trị, ngoại giao, quân sự cũng như về tác phong của ông.

Ngược lại ông Giàu cũng có chỗ khen Tôn-thất Thuyết mà theo ý chúng tôi là chưa được đúng, như về việc Tôn-thất Thuyết qua Trung-quốc cầu viện. Ông biện hộ cho Tôn-thất Thuyết : « *Thuyết đi qua sứ Thành là có lợi; qua sứ Thành, Thuyết nhân danh nghĩa là phụ chánh có thể và đã vận động quan quân nhà Thành ở miền Nam giúp súng* »

giúp người, dễ dàng cho nghĩa quân qua lại biên giới, do đó một phần mà kháng chiến kéo dài làm cho Pháp thất dien bát đảo, mãi đến 1894 Thuyết hãy còn được viện trợ. Vả lại, ra ở trên biên giới Việt — Trung, Thuyết trực tiếp với các nhà lãnh tụ cản vương đất Bắc, liên lạc với Lưu Vĩnh Phúc và các quân Thanh giúp đỡ các đạo cản vương về súng ống, đạn dược...».

Cần phải nói ngay rằng từ 1889, Tôn-thất Thuyết đã bị quan lại nhà Thanh làm khó dễ rồi. Nhưng cho dù hoạt động được mãi đến 1894 thì việc Tôn-thất Thuyết qua Trung-quốc là đúng chăng? Đúng thê nào khi không nhầm chủ yếu vào thực lực của toàn dân mà lại trông vào nước ngoài? Nhất là khi nước ngoài ấy lại là triều đình Mãn Thanh đương sống dở chết dở? Điều ước Trung — Pháp tháng 4 - 1885 không làm cho Tôn-thất Thuyết sáng mắt ra về sự «giúp đỡ» của Mãn Thanh hay sao? Và cứ gì phải phụ chính đại thần mới sang cầu viện được trong khi ở nước nhà đang cần người cầm đầu phong trào, không thông nhât được chỉ huy thì chí ít cũng để ra được một đường lối hành động, một hướng chiên đấu tập trung hơn. Chính Tôn-thất Đạm trong bức thư gửi cho tướng Pháp trước khi tuẫn tiết cũng nói: «Nếu cha tôi ở nhà thì sự thê đã khác hẳn». Đủ tò Tôn-thất Thuyết không xuất ngoại sẽ gây thêm được ảnh hưởng trong quần chúng tới một mức nhât định nào đó. Những vận chuyển nhỏ giọt súng ống về nước tuy chứng tỏ sự cô gắng của ông song hỏi được bao nhiêu? Và chăng cái két quà đau đớn là cuối cùng «bệnh bởi lòng buồn, chết vì thê tuyệt, ôm hận suối vàng, nghìn thu uất két» (Văn tế Tôn-thất Thuyết) điều đó nói nhiều về đường lối cầu viện sai lầm của ông. Đêm khà thủ là: mặc dầu sai lầm, hành động ấy vẫn xuất phát từ một động cơ yêu nước chân thành, không phải «đảo ngũ» như bọn bồi bút hối Pháp thuộc đã vu cáo. Cũng cần nói rằng: sai lầm trêi đây không riêng gì của ông mà là của hầu hết giới sĩ phu yêu nước hồi ấy. Trước đó, triều đình Huế cũng đã trông mãi vào viện trợ của «thiên triều». Trên đường bôn ba, những người theo ông cũng ôm ấp nhiều cái mong «gián thư nước bạn (!) xưa từng ước» ngai là muỗi nhử cay vào Mãn Thanh. Một bài thơ thời sự rất phổ biến khi đó, đèn nỗi người ta gọi là «thơ sầm», càng nói lên tư tưởng ý lại của nhiều ông nhà nho ưu thời mẫn thê bầy giờ:

... Hỗ phong hoán vũ dân do thiêu
Xuất quỷ nhập thần tướng vị sinh.
Hà nhặt Bắc quân lai hữu ý
Thứ thời Tây quỷ một vô hình...

* Kêu gió gọi mưa, dân còn ít người có tài đền thê. Xuất quỷ nhập thần, tướng làm được như vậy cũng chưa ra đời. Ngày nào quân Bắc tới với ý định cứu giúp, lúc bấy giờ quỷ Tây mới vắng bóng». Dĩ nhiên so với giọng bi quan, hoàn toàn thiêu tü tin này, Tôn-thất Thuyết còn chua-dễn nỗi nà.

THÊM MỘT VÀI NHẬN XÉT

Sinh thời, Tôn-thất Thuyết sáng tác rất nhiều, song phần lớn thơ xướng họa và câu đối ông làm trong khi trấn nhậm các địa phương đã tán lạc gần hết. Mặc dầu vậy, con người của ông cũng khá rõ nét qua một số giai thoại và những bài thơ hiện còn truyền tụng.

Lòng yêu nước sôi nổi của ông vẫn là điềm nỗi bật nhất. Yêu nước, ông có một tinh thần tự hào dân tộc rất lớn. Không ai còn lạ câu chuyện ông mắng Trần Tiễn Thành giữa triều : hồi đó Thành còn làm phụ chánh, trong khi tranh luận Thành tỏ ý khiếp phục quân Pháp và chê bai lực lượng quân Thanh. Tôn-thất Thuyết nói nóng : « Ông là khách (Thành đồng dối Minh-hương) mà ông khinh đồng bào của ông rõ là đồ vô sỉ ! ». Yêu nước sôi nổi do đó căm ghét giặc đền triệt để :

Há dung rắn lớn quẩy thân châu ? (1)

Yêu nước và tự hào về quá khứ của nước nhà :

Trần, Lý dòng xưa có kém đâu ! (1)

Yêu nước cho nên luôn luôn tin tưởng vào tiềm đồ của dân tộc, mặc dầu đang gặp nhiều trở lực :

Hăng hái thơ ngâm phù vận bĩ

Cõi Nam bền vững tự nghìn thu. (1)

Yêu nước bồi vây ở nước ngoài ông cũng vẫn hướng về xứ sở :

Một niềm báo quốc khách không nguôi

Thù nước hẹn nhau thế phải trả. (1)

Càng yêu nước ông càng hoạt động không ngừng :

Nhẫn với những ai đồng chí biết

Thân này dẫu mỏi dám thử o. (1)

Chính vì yêu nước mà ông dễ dàng thông cảm với những người đồng điệu. Hồi Hà-nội thất thủ lần thứ hai, Hoàng Diệu tự vẫn. Cái chết của Hoàng Diệu được nhiều người kinh phục, song cũng có những người như Ông Ich Khiêm chê bai, phản đối việc truy tặng Hoàng Diệu : « Khi khởi hành ra Hà-nội, Hoàng Diệu đã đem theo một chiếc dây thắt cổ roi, tài giỏi trung liệt gì mà truy tặng ! » Bản thân Hoàng Diệu trước đó cũng đãng biếu trần tình trong có câu : « Thành mắt dù có chết cũng có tội, dẫu dám nói chết lì trung nghĩa » Triều đình sau đó cũng nghe lời Khiêm, không truy tặng gì nữa. Nhưng Tôn-thất Thuyết thì rất dứt khoát trong câu đối viếng :

Nhất từ thành danh, tự cổ anh hùng phi-sở nguyên

Bình sinh trung nghĩa, đương nién thời cục (2) khđ vô tàm.

Dịch :

Một chết mà nỗi tiếng, (dẫu) từ xưa đó chẳng phải là điều người anh hùng mong muốn. Khi còn sống vẫn đã là trung nghĩa, cho nên bàn đền thời cuộc lúc bấy giờ cũng không đáng thẹn.

Chính trên tinh thần ấy, khi về triều nắm binh quyền, ông liền liệt Hoàng Diệu vào đền Trung Nghĩa. Và cũng trên tinh thần ấy, ông sẽ tỏ lòng khâm phục vô hạn người võ sinh Long-châu « kháng khai giữ cổ thành cho đền chết » (3).

Lòng yêu nước của Tôn-thất Thuyết đã giúp ông thoát ra khỏi những câu nệ thường tình. Ông không trung quân một cách mù quáng. Ông là

(1) Tài liệu của Trần Huy Liệu (*Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn*).

(2) Có bản chép là « đại cục ».

(3) Xem Tập san Văn Sử Địa số 45, trang 23, chú thích 3.

người hoàng phái, Gia-long là vua khai sáng nhà Nguyễn, nhưng ông không ngần ngại nói tới « cái tội của Gia-long rước Tây vào nhà » :

Đức Gia-long trước có phục tình,
Viện Tây khôi phục nước mình thành đỗ.

Mệnh mông thê giới hải hồ,
Nợ cha con trả biết đời mô cho rồi (Về thắt thủ kinh đô).

Vua nào đi ngược lại quyền lợi của Tô quốc, ông phè đi. Chính ông đã kể gươm vào cõi Hàm-nghi bắt ra khỏi hoàng thành nhưng cũng sẽ hết lòng bảo vệ Hàm-nghi một khi nhà vua đã là linh hồn của phong trào cản vương.

Lòng yêu nước của con người gần chọn đời chiến đấu ấy cũng khác xa thứ yêu nước tiêu cực nhiều chât yêu đuối, than thở. Đôi câu đời của ông ở Cồ-loa thê hiện một cách nhìn nhận, một lối cảm nghĩ đặc biệt. Trong khi người ta đèn đèn An-dương vương với tiếng thở dài :

Cung móng rùa đâu nước đã tan.

(Quy trào vô cơ quốc dĩ không) (Tùng Thiện vương)

thì khẩu khí của ông rất hùng :

Tặc đáo Loa thành tùy diệt một

Điện vô cung nỗ dũ oai linh (1).

Dịch :

Giặc đèn Loa thành đều chết tiệt

Điện không cung nỗ lại càng thiêng.

Không cứ gì hồi ấy là hồi tư tưởng ông đương có trận thắng Cồ-loa làm bồi cảnh, lòng tin tưởng của ông còn biếu lộ trong nhiều dịp khác mà căn bản cũng vì yêu nước. Ngay trong những lúc gian nan nhất, ông vẫn ví mình như cột đá đứng tro giữa dòng sâu, lạc quan :

Trầm họ vì vua người vẫn gắng (2)

và ước ao hy vọng :

Phen này ví được lòng trời giúp

Lỗi cũ xe về lầm thú vui.

Lòng yêu nước của ông lớn quá nên mặc dầu là người giàu tình cảm, chí hiếu (3) trong lúc phải gánh vác việc quốc gia ông đã gác tình nhà ra một bên. Ông hồi hả lo đưa vua đi (4) đèn nỗi đè cha sa vào tay giặc. Ông đè mẹ lại dọc đường bôn ba đè xuất ngoại. Ông vui lòng đè

(1) Cảnh câu đời có dòng lạc khoản : Ninh Thái hộ đốc Tôn-thắt Thuyết. Câu này của bạn Nguyễn Vĩnh Phúc ghi dùm.

(2) Tài liệu của Trần Huy Liệu (Phong trào cách mạng qua thơ văn).

(3) Người ta kể chuyện Tôn-thắt Thuyết thờ mẹ rất có hiếu. Một lần nghe ông ở Thành chém người thẳng tay quá, bà mẹ tức tốc ra với con. Đến cửa dinh, và nhất định không chịu vào, chỉ hỏi ông : « Má nghe con giết người nhiều quá nên chỉ muốn ra xin con một mồi canh thịt người cho đỡ thèm ». Ông biết mẹ giận, sợ quá quỳ xuống sân năn nỉ nứa ngày rồng, xin mẹ tha tội. Nếu câu chuyện có thật thì một bà mẹ nhân từ như thế, lẽ nào không ảnh hưởng tốt chút gì tới tính tình của đứa con hiếu ?

(4) Theo tài liệu của Pháp, khi tấn công Mang-cá thất bại, Tường tinh chuyên đưa Hàm-nghi qua hàng Pháp nhưng Tôn-thắt Thuyết đã với vã đèn bắt vua đi.

hai con vào sinh ra tử vì mục đích đánh Pháp cứu nước. Yêu nước và quên tinh nhà, người ta đã cường điệu điểm đó của ông trong câu chuyện «giết đứa con trai chủ hòa» mà Bửu Tiên đã ghi lại. Và cũng dễ hiểu vì sao ông rất dễ thông cảm với những người đứng trước cảnh tình nhà, nợ nước không thể đi đôi với nhau : ông vô cùng «bồi hồi» khi nghe câu chuyện người vồ sinh vừa là «tôi trung» lại vừa là «con hieu». Trong một số Tập san Văn Sứ Địa trước đây, bạn Lương An cũng đã có viết về Tôn-thất Thuyết ít nhiều, qua đoạn này ta thấy được điểm thê-tắt lòng người đó của Tôn-thất Thuyết: «Thuyết đã tỏ ra cương quyết với những kẻ đầu hàng nhưng Thuyết lại mềm mỏng với những ai chống Pháp. Khi bắt đầu lên sơn phòng, Thuyết đã nói với binh lính :

Chú nào con vợ chưa thành,
Cho vể sở định sở sinh việc nhà.
Chú nào lừa mẹ còn cha,
Cho vể bão dưỡng vậy mà đừng đi.

... Không đi thì nói cho xong,
Đi thì bạc lượng tiền đồng ngài ban.
Phen này bỏ họ bỏ làng,
Bỏ con bỏ vợ băng ngàn phò vua.

Qua những cử chỉ trên, ai còn có thể tin rằng Thuyết chỉ là một tên độc tài khát máu thiêu nhân tính ? »

Ngoài căn bản yêu nước, chắc chắn Tôn-thất Thuyết đã có nhiều đức tính khác khiên người chung quanh phải cảm phục. Hồi sang Trung-quốc rồi, năm 1889, Tôn-thất Thuyết có gửi thư về cho Phan Đình Phùng kèm cả 4 chữ *Liêm chính công bình*. Ông định nguyên mà gươm sắc súng lớn không làm khuất phục được này trước đã từng mang Tôn-thất Thuyết giữa triều, nay ghi lời ông khuyên bảo một cách hết sức trân trọng :

*Liêm bình khâm tướng huân
Ưu nhục tâm thân tâm.* (Theo Đào Trinh Nhât)

Một lần khác nghe tin một đồng chí cũ, hoàng giáp Nguyễn Ngô Bích, hút thuốc phiện, Tôn-thất Thuyết làm thơ khuyên răn. Nguyễn Ngô Bích không những không mèch lòng mà còn vui vẻ tiếp thu ý kiến. Trong một bài thơ của họ Nguyễn làm khi được tin Tôn-thất Thuyết, người ta thấy rõ nỗi mến phục của nhà nho yêu nước và có khí tiết này đối với Tôn-thất Thuyết. Họ Nguyễn đã xem Tôn-thất Thuyết như Phạm Trọng Yêm một trung thần đời Tông, ví Tôn-thất Thuyết với thứ quả to giồng tốt làm vững lòng mọi người (1). Sự thực, Tôn-thất Thuyết được đề cao như vậy cũng không có gì quá đáng. Trong khi đưa vua Hàm-nghi bốn ba trên đường phục quốc, ông đã nêu cao phẩm chất của một người lãnh đạo phong trào. Nằm rừng lội suối, làm bạn với sơn lam chướng khí, làm bạn với cả cái chết luôn luôn rinh chờ mình (2)

(1) Tài liệu của Trần Huy Liệu (*Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn*).

(2) Sau khi Tôn-thất Thuyết rời Tân-sở, chính Tường đã mua chuộc một võ quan 4, 5 lần ám sát ông nhưng không thành. Đồng thời tòa Khâm gửi điện mặt cho các tỉnh đặt ông ra ngoài vòng pháp luật (*forclos et hors la loi*). Một khác những sự phản bội thỉnh thoảng vẫn xảy ra.

ông không chút sờn lòng : « *Việc nước ở mình, dám đâu mệt nghĩ* » (Văn tè Tôn-thất Thuyết). Chính trong khi đó, lời thơ cũng như thư từ mệnh lệnh của ông tuyệt không có gì yêu đuối khiếp nhược mà đầy tin tưởng, kiên quyết, cương nghị. Cũng trong khi đó dọa dẫm không được, giặc Pháp và bè lũ tay sai của chúng lại quay ra dụ dỗ, thuyết phục. Đáp lại giọng « *thông thiết* » của Nguyễn Hữu Độ (1) và Tam Cung ông chỉ có những lời « *bốc lửa* » (incendiaire — chữ dùng của đối phuơng) (2). Cuối cùng bọn bù nhìn cũng như quan thày chúng đã rõ : Tôn-thất Thuyết là người không thể mua chuộc được. Cứ xem chi dụ của Đồng-khánh hồi tháng 10-1885, cũng đủ thấy bọn chúng cho ông là ghê gớm nhất trong số các lãnh tụ cản vương và sợ ông nhất :

« Vua Hàm-nghi là em trai... nêu như trở về triều thời trai sê phong cho làm Thanh Nghê Tinh tam tinh tông trân (trước đây đã hứa tập phong công tước và làm tông trân Bắc-kỳ T. D.), hậu cắp bồng lộc cung cấp cho ấm thực khi dụng, được ưu đãi như bậc vương không có biêm truat gì cả. Hiện chuẩn cựu thần Hoàng Kè Viêm khai phục nguyên hàm là cũng muôn cho yên chớ không phải cần được... Chỉ trừ tên Lê Thuyết (3) thè không khai phục thu dụng được nhưng biết giác ngộ trở về thời cho lui về nơi nhàn tản (không được làm quan mà bị an tri T. D.). Còn dư ra nữa, những người làm đầu trong đảng loạn hễ ai nguyên là người lúc trước có quan chức (Nguyễn Xuân Ôn, Lê Doãn Nhã, Lê Trực v. v...) đều cho theo nguyên hàm mà bỏ dụng... Trần-Xuân Soạn, Nguyễn Phạm Tuân, Phan Đình Phùng trước đây chưa có chi dụ chuẩn cho phỏng xá nhưng mà biết giác ngộ quay về cũng khoan giảm tội trước cho và thường cho chức hàm để yên lòng phản trắc.. Khoản này, nhân dịp Đại Pháp toàn quyền đại thần Pôn Be đèn kinh cận yết, trai dã tận mặt thương thuyết với quý đại thần, ý hợp, quyết không nuốt lời... » (Quốc triều chính biên toát yếu).

(1) Trong thư gửi Tôn-thất Thuyết tháng 7-1885, Đô có những câu : « *Thánh thượng đương độ thiều thời, thè chắt yèi đài nêu ngài vì ông mà gặp sự không may thì ông sẽ chịu trách nhiệm thè nào trước nhà nước, hậu thè sẽ dì nghị ông ra sao... Ông là người của hoàng gia. Tiên đê đã ủy tiáp cho ông làm phạ chính... Ông còn có thể thuộc một phản lỗi lầm nêu ông chịu rước thánh thượng hối loạn... Như vậy ông sẽ làm vừa lòng Tam Cung (mẹ Tự-đức, mẹ Đức-đức, mẹ Kiên-phúc) và toại nguyện thần dân trong nước...* ».

(2) Trong lời cáo thị của Hàm-nghi, thực chắt là của Tôn-thất Thuyết, khi Đồng-khánh mới lên ngôi (cuối tháng 9-1885) có đoạn : « *Ta truyền lệnh cho mọi người chuẩn bị sẵn sàng để tiêu diệt hết loài bách quỷ... Một khi ta đã cầm tù và lây đầu hết bọn phản quốc ta sẽ thắng được người Tây... Đức Cao-hoàng ngày xưa trong cơn quẫn bách như thè mà chỉ một trận cung đú lạy lại được cả non sông...* ».

(3) Bọn Đồng-khánh đã làm một việc rất có ý nghĩa là tước tên của Tôn-thất Thuyết và già đình ông trong số tôn nhân, đổi ông qua họ mẹ. Sự thực thì chúng cũng không đáng để cho ông nhận là họ hàng. Khi còn tại triều, ông đã chém đèn 40 tên trong hoàng phái phạm tội thân Pháp, điều đó nói rõ thái độ của ông đối với bọn Tôn-thất phản quốc.

Con người ghê gớm đồi với giặc, giặc sợ, được sự ái mộ của mọi người yêu nước chân chính cũng là dễ hiểu. Chính vì yêu nước mà sau khi sang Trung-quốc, Tôn-thất Thuyết mong đợi ngày một được trở về giúp nước. Người nào tặng ông câu thơ « *Tắc lòng như ngựa muôn truy phong* » thực đã nhìn thấu gan ruột của ông. Sau này khi đã tuyệt vọng về sự giúp đỡ của triều Thanh rồi, phần tiêu cực của ông đã chớm sẵn trong hồi dưỡng bệnh ở Thanh-hóa (1) nay lại bộc lộ, ông quay ra mộ đạo Phật. Nhưng tinh thần yêu nước của ông vẫn không kém phần sôi nổi. Ngọn lửa nhiệt tình vì quốc gia, dân tộc đốt cháy trong lòng ông đèn nỗi đèn đèn ông phải xách kiềm đậm đá hàng giờ cho vợi tâm sự « *cứu chữa không tài, đầy lồng nóng riết* » (Văn tè Tôn-thất Thuyết). Ông già đậm đá (Đá thạch lão) là hình ảnh cuối cùng về ông còn ghi lại trong người dân Quảng-tây hồi bấy giờ. Đè rồi những khói mèt ngừng tay, nỗi ưu hoài sâu xú của ông lại tăng lên hơn bao giờ hết. Một đêm vào lúc đậm đá xong, ông vắng nghe bên hàng xóm có người ngâm mày câu ca dao :

*Nửa đêm thức dậy trông trời,
Ông sao bên Bắc lại dời sang Đông.
Bè hổ lai láng mènh mông...*

Đồng thanh tương ứng, ông không néo đợi được đèn rạng ngày, bè rào nhảy sang gặp người đồng bang mà cùng đồng bệnh đó nói chuyện suốt sáng (2). Mấy câu ca dao trên đây cũng là những nỗi niềm nung nấu tâm hồn ông cho đến khi chết.

Ngày nay điểm lại hành trạng cũng như tâm sự ý chí của Tôn-thất Thuyết, dĩ nhiên ta có thể vạch ra một số sai lầm trong hành động, nhận thức của ông. Những tinh nết của ông, những quan niệm về trung hiếu của ông không phải cái gì cũng đáng để cao cả. Ta cũng không quên rằng con người cương quyết chủ chiến đồi với Pháp ấy đã có lần trấn áp một vài cuộc nổi dậy của nông dân. Nhưng một con người thủy chung không thỏa hiệp với giặc, suốt đời và toàn gia đều hy sinh hoặo đóng góp ít nhiều cho kháng chiến, con người ấy trước hết là đáng trọng ở điểm đó. Càng đáng trọng nếu ta đặt ông vào hoàn cảnh lúc bấy giờ : « *Nó (giặc) dù, ta kiệt, viện tuyệt thế cùng. Võ biến thì sợ giặc mà chạy hàng đàn, văn thần thì ngóng chờng mà tan cả lũ* » (3).

Kinh đô thất thủ ngày 5-7 thì 15-7 (mười hôm sau) De Courcy đã triệu tập được đông đủ hoàng gia tại « *tòa Khâm* » để lập một lão già chẳng trót đồi làm Nhiếp quốc chính đúng như câu chửi của nhân dân : « *Càng hay Tôn-thất Tây càng dụng* ». Chính trong khi đó Tôn-thất Thuyết dương cao ngọn cờ cản vương yêu nước vào những giờ phút đen tối của lịch sử nước nhà. Không phải nói dài, điều ấy dù để ta dành cho ông một địa vị xứng đáng trong cuốn sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt-nam hồi thực dân Pháp mới sang ta.

TRIỀU DƯƠNG

(1) Xem Tập san Văn Sứ Địa số 45, trang 23, chú thích 1.

(2) Cụ Doãn Kè Thiện, người kề cho chúng tôi nghe câu chuyện này cũng không nhớ rõ tên nhà chí sĩ ấy.

(3) Di biểu của Hoàng Diệu năm 1882 : tình hình hồi này còn bi đát hơn thế nhiều.

TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC TÍNH CỦA GIAI CẤP TƯ SẢN VIỆT NAM THỜI PHÁP THUỘC

(tiếp theo và hết)

của NGUYỄN CÔNG BÌNH

II

TÌNH CHẤT MẠI BẢN VÀ XU HƯỚNG MẠI BẢN HÓA PHÁT TRIỂN TRONG GIAI CẤP TƯ SẢN VIỆT NAM

1. — Tầng lớp tư sản mại bản ngày càng phát triển.

THỊ trường Việt-nam là thị trường độc chiếm của đế quốc Pháp để tiêu thụ hàng hóa và khai thác nguyên liệu cung cấp cho công nghiệp chính quốc. Tư bản Pháp cần có một lớp người làm môi giới giữa thị trường Việt-nam với chúng, đó là tầng lớp mại bản Việt-nam. Ngay từ khi thực dân Pháp mới chiếm Việt-nam đã có những phần tử chuyên buôn hàng ngoại hóa và thầu khoán những công việc của tư bản Pháp giao cho. Sau đại chiến lần thứ nhất, nhất là từ 1924-1925 trở đi, tư bản Pháp đầu tư vào Việt-nam ngày càng nhiều. Từ đó tầng lớp mại bản được đẻ ra ngày càng đông. Xung quanh hàng chục nhà đại lý và hàng trăm cửa hiệu khá lớn chuyên buôn hàng ngoại hóa, còn có hàng ngàn thương nhân khác chuyên bán lẻ hàng ngoại hóa. Tư bản ngoại quốc đã có thể thông qua tầng lớp mại bản này để tung vào thị thường Việt-nam mỗi năm hàng trăm triệu phò-răng hàng hóa (1). Bên cạnh lớp mại bản về thương mại còn có hàng trăm nhà thầu khoán chuyên cung cấp nguyên liệu, nhàn công cho tư bản Pháp và thầu những công việc của nhà nước thực dân giao cho. Xung quanh những nhà thầu khoán lớn còn có hàng trăm cai thầu, thầu lại một phần công việc của bọn thầu khoán lớn giao cho. Lại còn hàng chục

(1) Giá trị hàng ngoại quốc nhập cảng vào Đông-dương năm 1939 là 2.394 triệu phò-răng.

tư sản mại bản Việt-nam đã chung vốn với tư bản ngoại quốc trong các công ty công thương nghiệp. Điều đáng chú ý là tư bản Pháp cần có lớp tư sản mại bản và lớp tư sản mại bản cũng cần dựa vào tư bản Pháp. Sự thống nhất về quyền lợi ấy khiến cho tư sản mại bản Việt-nam được tư bản thực dân Pháp nâng đỡ, tầng lớp ấy càng trở nên giàu có và đông đảo khi tư bản Pháp càng bô vốn nhiều vào thị trường Việt-nam. Lê Phát An trong hãng dệt Delignon, Cao Văn Đạt trong công ty vô danh A.B. David, Trần Lập Cư trong công ty kéo chỉ Đông-dương, Nguyễn Hữu Tiệp và Vũ Văn An trong công ty cát rượu Trung Bắc-kỳ v.v... là những điển hình phát tài của lớp tư sản mại bản Việt-nam (1). Trong khi số tư sản mại bản phát tài thì một số tư sản dân tộc bị phá sản. Nguyên nhân chủ yếu là do sự chèn ép của tư bản Pháp.

2. — Xu hướng mại bản hóa phát triển trong tầng lớp tư sản dân tộc Việt-nam.

Hai lối kinh doanh đã đặt ra cho tầng lớp tư sản dân tộc Việt-nam : kinh doanh có tinh chất dân tộc thì phải đương đầu với tư bản Pháp vừa có đặc quyền về kinh tế vừa có thế lực về chính trị. Kinh doanh của họ sẽ bấp bênh hơn và tỉ xuất lợi nhuận có khi thấp hơn vì kỹ thuật sản xuất lạc hậu. Kinh doanh theo lối mại bản thì không phải đối chọi với tư bản Pháp, địa vị kinh doanh được vững chắc hơn và nhiều khi trở thành giàu có nhanh chóng. Tư sản dân tộc Việt-nam tuy có mâu thuẫn với tư bản Pháp, nhưng họ luôn luôn muôn làm giàu, họ hướng về lối kinh doanh chắc chắn nhất và hướng về nơi kiềm được nhiều lời hơn. Do đó, một khi gặp khó khăn trong kinh doanh, tỉ dụ thiếu nguyên liệu máy móc, bị tư bản ngoại quốc chèn ép mạnh, v.v... thì tư sản dân tộc Việt-nam sẵn sàng chuyển hướng từ lối kinh doanh có tinh chất dân tộc sang lối kinh doanh có tinh chất mại bản, miễn là kiềm được nhiều lời. Từ năm 1922, xu hướng mại bản hóa đã biếu lộ trên tờ Thực nghiệp dân báo của Nguyễn Hữu Thu : « *nếu muốn cho lợi quyền của ta được chắc chắn trên thương trường thế giới thì không gì bằng các thương gia ta nên gắn bó lợi quyền của ta chung cùng cái lợi quyền của người Quí quốc, vốn xưa nay là người đã sẵn có thế lực tin dụng trên thương giới, dùi đắt ta, chỉ vê cho ta những điều khuyết diêm. Có như thế thì ta mới mong thu được lợi quyền to về lay ta được* ».

Xuất phát từ chỗ muôn địa vị kinh doanh được chắc chắn và thu được nhiều lời nên đã có một số tư sản dân tộc Việt-nam buôn bán hàng nội hóa, đồng thời chuyên một phần vốn buôn bán hàng ngoại hóa. Tỉ dụ công ty Vũ Văn An chuyên buôn tơ lụa Việt-nam, đồng thời cũng bán cả lụa Pháp, công ty Nguyễn Đức Nhuận (Nam-kỳ) vừa buôn lụa, lanh Việt-nam vừa buôn hàng tơ lụa Âu châu, nhưng lụa Thượng-hải và Bombay.

(1) Vốn công ty Delignon năm 1911 : 1.775.000 phò-răng, năm 1937 : 3.500.000 phò-răng. Vốn công ty vô danh A.B.David năm 1936 : 100.000\$, năm 1940 : 1.000.000\$.

Có một số tư sản dân tộc Việt-nam vừa mở xí nghiệp sản xuất vừa làm đại lý buôn bán hàng hóa cho tư bản ngoại quốc. Công ty Quảng-hưng-long mở xí nghiệp chế xà phòng, làm đồ sắt, nhưng cũng buôn bán đồ ngoại hóa. Công ty Liên-thành vừa mở xưởng chế nước mắm, làm xà phòng nhưng cũng có buôn hàng ngoại hóa.

Có một số tư sản dân tộc Việt-nam chuyên sản xuất và buôn bán hàng nội hóa nhưng lại thầu thêm những công việc công chính của nhà nước thực dân hay của tư bản Pháp giao cho. Tí dụ công ty công thương Nam-đồng-ích làm nước nấm, buôn bán nông làm hải sản đồng thời buôn hàng ngoại quốc và thầu khoán các công việc công chính. Công ty Hợp-lợi mở lò bát Thanh-trì đồng thời bao thầu việc sản xuất đồ sứ dùng trong công nghiệp điện của nhà nước giao cho.

Có một số tư sản dân tộc Việt-nam đã chuyển sang chung vốn với tư bản ngoại quốc. Tí dụ như công ty Bạch Thái Tòng buôn cà-phê, bông, gạo, rồi buôn cả đồ hộp, xi-măng của Pháp và tới năm 1940 lại chung vốn trong công ty Việt-Nhật Nguyễn Thành Liêm, chủ nhà máy xay ở Sài-gòn, năm 1943 chung vốn trong công ty đóng và chữa tàu thủy Đông-dương của tư bản Pháp. Những chủ xí nghiệp điện ở Nam-kỳ cũng mại bản hóa theo cách này.

Có nhiều tư sản dân tộc Việt-nam tham gia vào những cơ quan của nhà nước thực dân tổ chức ra như Hội đồng quản hạt Nam-kỳ, Viện dân biểu Bắc-kỳ, Trung-kỳ v.v... rồi dùng địa vị đó để bao thầu những công việc của nhà nước giao cho (1).

Trong xu hướng mại bản hóa ấy, có những tư sản dân tộc Việt-nam đã mại bản hóa hoàn toàn như Lê Phát An, Bạch Thái Tòng v.v..., có nhiều tư sản Việt-nam tuy có bước vào lối kinh doanh có tính chất mại bản nhưng đồng thời cũng vẫn mở xí nghiệp và hội buôn kinh doanh có tính chất dân tộc.

(1) Xu hướng mại bản hóa theo kiểu này đã bị nhiều người chỉ trích. Tờ Phụ nữ Tân Văn ngày 24-7-1930, đã phản ánh những lời chỉ trích ấy và yêu cầu đòi với nghị viên dân biểu ở Bắc-kỳ và Trung-kỳ :

* 1 — Người nào muốn ra ứng cử nhân dân đại biểu tất nhiên phải là người không có dính líu chi với nhà nước về mọi việc bao thầu, hoặc tự tên họ hay là đứng tên một người khác.

2 — Trong khi làm dân biểu nhất định không được tự mình hay chung với người khác, trực tiếp hay gián tiếp mà nhận lãnh làm công việc với bao thầu gì với nhà nước.

3 — Không được lấy danh nghĩa của mình làm dân biểu mà xin khẩn điền, xin lãnh làm công việc v.v... hoặc làm cho mình hay là xin cho ai cũng vậy ».

Những lời chỉ trích nghị viên Hội đồng quản hạt Nam-kỳ cũng không khác :

* Có nhiều kẻ chỉ mong leo cái thang đó để kiềm việc bao thầu cho dễ hoặc kiềm đám ruộng Cà-mau ».

Nhưng mối quan hệ giữa tầng lớp tư sản dân tộc và tầng lớp tư sản mại bản Việt-nam không chỉ diễn ra một chiều từ tư sản có tính chất dân tộc sang tư sản có tính chất mại bản, mà suốt trong thời Pháp thuộc đã có không ít tư sản mại bản Việt-nam trong một thời kỳ nào đó kinh doanh có tính chất độc lập. Một số tư sản đã tích lũy được vốn bằng cách thầu khoán công việc của tư bản Pháp giao cho hay buôn bán hàng hóa Pháp. Sau khi đã trở nên giàu có họ chuyển sang mở xí nghiệp lập hội buôn, lúc đó họ không còn dính líu về quyền lợi với tư bản Pháp, có khì mâu thuẫn với tư bản Pháp. Tỉ như Bạch Thái Bưởi cuối thế kỷ XIX là một nhà thầu khoán, đầu thế kỷ XX trở đi là chủ hãng chạy tàu, chủ mỏ v.v...; hoạt động của Bạch Thái Bưởi va chạm tới quyền lợi của tư bản Pháp. Bùi Huy Tín khoảng 1906-1907 là một thầu khoán, đến đại chiến thứ nhất mở nhà máy in ỵ.v... Nhưng điều đáng chú ý là loại tư sản này họ cũng dễ dàng quay lại lối kinh doanh có tính chất mại bản một khi họ bị tư bản ngoại quốc chèn ép mạnh, hoặc bị thực dân Pháp lôi kéo. Tỉ dụ Bùi Huy Tín khoảng 1926 trở đi lại kinh doanh về thầu khoán (1), Bạch Thái Bưởi tham gia vào Viện dân biểu rồi dựa vào Pháp mà kinh doanh. Ngoài số tư sản từ mại bản chuyển sang dân tộc rồi một thời kỳ nào đó lại quay về mại bản, còn có một số tư sản mại bản cũng bỏ vốn vào trong các xí nghiệp hay công ty thương nghiệp có tính chất dân tộc, nhưng họ vẫn tiếp tục phần kinh doanh có tính chất mại bản. Tỉ dụ trong nhà Ngân hàng Việt-nam thành lập năm 1927 có những tay thầu khoán lớn như Lê Kim Đĩnh, Nguyễn Hữu Sở, Trần Huynh Ký ; trong Bắc-kỳ nam tửu công ty (mở nhà máy rượu Văn-điền) thành lập năm 1932 có Trương Hoành Tĩnh và Đỗ Hữu Thục là những người có nhiều cổ phần nhất, đồng thời cũng là hai nhà thầu khoán lớn. Và còn khá nhiều chủ hãng buôn hàng ngoại hóa bỏ vốn thêm vào trong xí nghiệp hay công ty buôn bán hàng nội hóa v.v... Cho tới khi doanh nghiệp có tính chất dân tộc của họ bị ngưng hoạt động thì họ vẫn nguyên là những nhà mại bản.

Tóm lại, giữa tầng lớp tư sản dân tộc và tầng lớp tư sản mại bản có một mối quan hệ dằng dặc với nhau về quyền lợi kinh tế. Tư sản dân tộc sẵn sàng mại bản hóa một khi thấy kiềm được nhiều lời hòn và tư sản mại bản cũng có thể hướng về kinh doanh có tính chất dân tộc một khi thấy kiềm lời được dễ dãi. Nhưng xu hướng chung của giai cấp tư sản Việt-nam là mại bản hóa. Nhất là từ khoảng 1924-1925 trở đi, khi tư bản Pháp đầu tư vào Đông-duƠng nhiều, tư sản dân tộc Việt-nam bị chèn ép mạnh ; đồng thời thực dân Pháp chủ trương lôi kéo tư sản Việt-nam nhằm chống lại phong trào đấu tranh của nhân dân Việt-nam ngày một lên mạnh thì xu hướng mại bản hóa ngày càng phát triển trong tầng lớp tư sản dân tộc Việt-nam. Có thể nói tối đại đa số những nhà tư sản lớn Việt-nam như Bạch Thái Bưởi,

(1) Năm 1926, Bùi Huy Tín lập công ty Thủ nông Quảng-nam thầu công việc tát nước ở các huyện Duy-xuyên, Điện-ban, Đa-lộc, Võn công ty 60.000.

Nguyễn Thanh Liêm, Trương Văn Bèn, Lê Phát Vĩnh, Nguyễn Hữu Thủ v.v... trong quá trình làm giàu của họ nếu họ chưa biến thành hoàn toàn mại bản, thì họ cũng ít nhiều mang tính chất mại bản. Trong rất nhiều công ty, xí nghiệp, người ta thấy tư sản dân tộc và tư sản dân tộc cùng chung cổ phần. Trong nhiều cơ quan kinh tế và chính trị của thực dân Pháp lập ra như phòng thương mại, hội đồng thành phố, hội đồng quản hạt, viện dân biểu v.v... nhiều tư sản dân tộc và tư sản mại bản cùng tham gia và chung một mục đích làm giàu. Mỗi quan hệ dằng dit về kinh tế ấy làm cho giữa tầng lớp tư sản dân tộc và tầng lớp tư sản mại bản không có một mâu thuẫn sâu sắc, mặc dù rằng thái độ của hai tầng lớp ấy đối với thực dân Pháp có chỗ khác nhau.

Nói rằng hai tầng lớp tư sản dân tộc và tư sản mại bản Việt-nam có quan hệ với nhau về kinh tế, nhưng không phải rằng không hề phân biệt trong giai cấp tư sản Việt-nam đâu là tầng lớp tư sản dân tộc, đâu là tầng lớp tư sản mại bản, cũng không thể nhận định bất cứ một tư sản Việt-nam nào cũng có tính chất mại bản cả. Trên thực tế lịch sử, hồi trong và sau đại chiến lần thứ nhất, hai tầng lớp tư sản dân tộc và mại bản phân biệt rõ rệt. Một bên mở xí nghiệp, lập hội buôn, phát triển công thương nghiệp dân tộc, một bên làm môi giới cho tư bản ngoại quốc trong việc tiêu thụ hàng hóa, cung cấp nguyên liệu, một thời kỳ sau đó, tuy xu hướng mại bản hóa trong tầng lớp tư sản dân tộc có tăng lên có người trở thành hoàn toàn tư sản mại bản, song người ta thấy rõ ràng lớp tư sản dân tộc Việt-nam vẫn tồn tại. Trong tầng lớp đó có những người hoàn toàn là tư sản dân tộc như những chủ công trường thủ công tư bản chủ nghĩa, những chủ xí nghiệp không dựa vào tư bản Pháp, những chủ hãng buôn hàng nội hóa v.v... Có những người tuy có xu hướng mại bản như bao thầu thêm công việc công chính của nhà nước hay buôn thêm hàng ngoại hóa, nhưng nguồn lợi nhuận của họ vẫn chủ yếu thu được từ những doanh nghiệp có tính chất dân tộc. Sự tồn tại của tầng lớp tư sản dân tộc cũng biếu hiện ở thái độ phản ứng của nó đối với thực dân Pháp trong thời kỳ từ sau đại chiến thứ nhất đến năm 1945. Và tuy giữa hai tầng lớp tư sản mại bản và tư sản dân tộc không có mâu thuẫn sâu sắc, song vẫn có những khía cạnh bất hòa biếu hiện khi này khi khác (1).

(1) Giữa tư sản dân tộc và tư sản mại bản có biếu hiện khía cạnh riêu thuẫn, và ngay giữa tư sản dân tộc đã mại bản hóa với tư sản dân tộc cũng có biếu hiện những va chạm với nhau. Thí dụ : Bùi Quang Chiêu riêu năm sau đại chiến thứ nhất đã có công kích sự độc quyền của hãng rượu Fontaine, công kích tư bản Pháp Homberg định độc quyền cửa bể Sai-gòn. Lúc đó Chiêu tiêu biếu cho thái độ của một số tư sản dân tộc Việt-nam. Nhưng rồi sau đó, Chiêu dần dần mại bản hóa. Đến năm 1930, Chiêu đã hùn vốn với công ty Homberg lập ra công ty nông nghiệp Cảnh đén, Chiêu hùn vốn với các tư bản Pháp trong công ty xuất cảng lúa gạo ở Sài-gòn, mỗi tháng Chiêu được công ty Homberg cho 800\$ và công ty độc quyền rượu Fontaine cho 500\$, Chiêu đã được công ty Fontaine cho vay 50.000\$ để góp vốn vào các công ty khác. Lúc đó chẳng những

Kết luận lại, đặc điểm thứ hai của giai cấp tư sản Việt-nam là : tinh chất mại bản trong giai cấp tư sản Việt-nam ngày càng phát triển. Tinh chất dân tộc bị thu hẹp lại và bị xu hướng mại bản hóa lấn dần. Nhưng tinh chất dân tộc vẫn còn tồn tại trong tầng lớp tư sản dân tộc Việt-nam.

III

GIAI CẤP TƯ SẢN VIỆT NAM CÓ NHIỀU LIÊN HỆ KINH TẾ VỚI GIAI CẤP ĐỊA CHỦ PHONG KIẾN VIỆT NAM

Trong lịch sử các nước tư bản Âu châu, khi giai cấp tư sản ra đời, nó đã thoát ly lối bóc lột phong kiến và không ngừng xóa bỏ quan hệ sản xuất phong kiến để quan hệ tư bản chủ nghĩa được tự do phát triển. Ở Việt-nam thì lại khác. Giai cấp tư sản Việt-nam trong quá trình tồn tại, nó đã dính líu rất nhiều vào địa tô phong kiến. Điểm lại, có nhiều tư sản Việt-nam vừa kinh doanh theo lối tư bản chủ nghĩa vừa phát canh ruộng đất cho tá điền rồi thu tô. Gốc rễ của lớp tư sản kiêm địa chủ này có thể do địa chủ tư sản hóa mà thành, có thể do tư sản quay về bóc lột thêm theo lối phong kiến. Đó là một đặc điểm của giai cấp tư sản Việt-nam trong xã hội thuộc địa nô lệ phong kiến.

1. — *Những địa chủ Việt-nam tư sản hóa.*

Nói chung những chủ xi nghiệp tư bản chủ nghĩa xuất hiện từ hai lớp người : những thương nhân đã trực tiếp khống chế được người sản xuất và những người sản xuất nhỏ đã làm phá sản được những sản xuất nhỏ khác rồi trở thành giàu có và lập xi nghiệp tư bản chủ nghĩa. Nhưng muốn cho sự sản xuất tư bản chủ nghĩa được phát triển, cần phải có hai điều kiện cơ bản : một là phải có nhiều người vô sản, hai là phải có một số ít người đã tích lũy được nhiều tiền của để sử dụng người vô sản làm thuê. Nếu chỉ trông vào sự phát triển của nền tiêu sản xuất hàng hóa và sự cạnh tranh trong đám người sản xuất nhỏ để nảy sinh ra quan hệ tư bản chủ nghĩa mà không có hai điều kiện cơ bản trên thì sự phân hóa trong đám người

Chiêu không phản đối các công ty độc quyền Pháp mà còn đi theo yêu cầu của các hãng độc quyền Pháp. Thái độ ấy bị dư luận của một số tư sản Việt-nam phản đối. Chẳng hạn, việc Chiêu câu kèt với hãng độc quyền Homberg, người ta đã công kích Chiêu : « Ngày nay hãng ày mua ruộng của ông, mua thân của ông, để ông làm công cho họ, ăn lương của họ, ông Chiêu cũng cam lòng cúi mặt... mà làm tay chân cho một phái tư bản mà trước kia ông hết súc công kích phàm bình ». Hay việc Chiêu hùn vốn với các tư bản Pháp để nắm việc xuất cảng lúa gạo ở cửa bờ Sài-gòn, người ta cũng công kích : « Than ôi, một việc trước kia ông Chiêu phản đối cho là có hại cho Annam rồi sau ông lại hùn là nghĩa làm sao ? Té ra việc hại cho Annam mà lợi cho ông thì ông cũng làm, phải vậy không ? » (« Ông Bùi Quang Chiêu năm 1930 » — Phụ nữ tân văn, 6-11-1930).

sản xuất nhỏ và cùng chậm chạp. Thương nhân nếu không có những biện pháp quyết liệt để tích lũy nhiều của cải thì cũng khó lòng trở thành chủ xí nghiệp tư bản chủ nghĩa.

Trong xã hội Việt-nam trước thời Pháp thuộc cũng chính vì không có điều kiện để cho một số ít người tích lũy nhiều tiền của trong tay nên không có thể thành lập được những xí nghiệp lớn và quan hệ tư bản chủ nghĩa Việt-nam mãi mãi trong trạng thái manh nha do sự phân hóa hết sức chậm chạp trong đám người sản xuất hàng hóa nhỏ. Hồi tư bản Pháp vào xâm chiếm Việt-nam người ta vẫn chỉ thấy có những xưởng thủ công thuê ba, bốn công nhân như xưởng dệt呢, lò làm gạch, lò ướm tờ v.v...

Từ đầu thời Pháp thuộc trở đi, kinh tế hàng hóa Việt-nam ngày càng mở rộng. Sự cạnh tranh trong đám người sản xuất hàng hóa nhỏ quyết liệt hơn. Thương nhân Việt-nam cũng hoạt động mạnh hơn. Đó là một điều kiện khách quan thuận lợi cho quan hệ tư bản chủ nghĩa Việt-nam phát triển. Số người Việt-nam bị chủ nghĩa đế quốc Pháp làm phá sản ngày một đông. Họ có thể trở thành công nhân trong những xí nghiệp Việt-nam một khi thương nhân Việt-nam đã tích lũy được nhiều của cải lập ra xí nghiệp. Nhưng chính điều kiện cơ bản này trong thời Pháp thuộc bị hạn chế. Các ngành kinh doanh lớn do tư bản Pháp độc quyền. Ngoại thương do tư bản Pháp nắm. Chính sách thuế khóa của nhà nước thực dân kìm hãm công thương nghiệp Việt-nam phát triển. Do đó, dù có một nguồn nhân công rẻ mạt, thương nhân Việt-nam cũng không có đủ tư bản cần thiết để lập nên đại xí nghiệp. Rất nhiều thương nhân Việt-nam mãi mãi là người môi giới địa phương giữa những người sản xuất cá thể. Còn những chủ xí nghiệp tư bản chủ nghĩa xuất thân từ người sản xuất hàng hóa nhỏ thì cũng phát triển rất chậm chạp. Những công trường thủ công như những xưởng dệt tơ lụa ở Hà Đông, những lò bát ở Bát-tràng, những xưởng dệt nhiều ở Bình Định, những lò chum vại ở Thanh-hóa, những xưởng dệt chiếu ở Thái-Bình, Ninh-Bình v.v... qua hàng mấy chục năm trong thời Pháp thuộc hầu như nó vẫn ở qui mô sản xuất cũ. Khó lòng thấy ở những nơi ấy một công trường thủ công nào phát triển từ chỗ sử dụng hàng chục công nhân tiến lên sử dụng hàng trăm công nhân, hay từ một công trường thủ công chuyền thành một xí nghiệp cơ khí. Tóm lại, trong thời Pháp thuộc, vì thiếu một điều kiện tích lũy của cải nên những chủ xí nghiệp tư bản chủ nghĩa xuất thân từ người sản xuất nhỏ hay từ thương nhân chỉ chiếm một địa vị nhỏ yếu. Xí nghiệp của họ hầu hết là những công trường thủ công nhỏ bé.

Nhưng trên thực tế lịch sử giai cấp tư sản Việt-nam đã từng có nhiều chủ xí nghiệp lớn như các chủ nhà máy xay, máy điện, khai mỏ, đồn điền cao-su, nhà máy in, nhà máy gạch v.v.... Đã có những xí nghiệp thuê hàng trăm công nhân. Điều đáng chú ý là đa số những chủ xí nghiệp lớn này không phải trực tiếp xuất thân từ người sản xuất nhỏ hay thương nhân tiến lên mà là từ địa chủ phong kiến hay từ phần tử mại bản mà ra. Những chủ xí nghiệp từ phần tử mại bản tiến lên

thì đã nói trên kia, ở đây chỉ nói riêng về những địa chủ tư sản hóa. Sở dĩ một số địa chủ Việt-nam tư sản hóa được là do mấy nguyên nhân sau: Kinh tế hàng hóa và tiền tệ ngày càng mở rộng đã thu hút một phần kinh tế địa chủ vào thị trường. Nông phẩm và sản phẩm thủ công nghiệp đưa ra thị trường ngày một nhiều. Một phần địa tô cũng dần dần trở thành hàng hóa để trao đổi lấy thủ công nghiệp phẩm và hàng ngoại hóa khác, chủ nghĩa tư bản ngoại quốc cũng như chủ nghĩa tư bản Việt-nam hành trường ở Việt-nam thì tính chất tự nhiên của bộ phận kinh tế địa chủ bị lay chuyển thêm. Bị chủ nghĩa tư bản kích thích và lôi kéo tham gia hoạt động trên thị trường, dần dần một số địa chủ Việt-nam đã hướng về lối kinh doanh tư bản chủ nghĩa. Một điều kiện thuận lợi cho một số địa chủ lớn có thể tư sản hóa là sự tập trung nhiều ruộng đất với chế độ địa tô nặng nề khiến số địa chủ ấy nắm được nhiều của cải trong tay (1). Có những tên địa chủ ở Nam-kỳ mỗi mùa gặt bán ra thị trường từ 30 000 đến 70 000 giã thóc tô (mỗi giã 20 ki-lô). Ở một số địa chủ, những của cải ấy không hoàn toàn dùng để bóc lột theo phương thức phong kiến **hay** tiêu phí cho cá nhân như trước kia nữa mà nó đã trở thành một nguồn tư bản sử dụng vào việc thành lập xí nghiệp tư bản chủ nghĩa. Tiếng gọi của giai cấp tư sản Việt-nam như đã thúc giục một số địa chủ bước vào đường thực nghiệp: «*Các nhà phú gia diền chủ lấn bạc nhiều tiền nên hùn phần lập công ty, mở nhà máy vừa là để trọng dụng nhân tài có công du học, vừa là để cứu chữa lây nền kinh tế nước nhà, lại vừa là mưu lợi riêng cho mình, vì đó mới là một cách dùng tiền hữu ích hữu lợi*». (Phụ nữ lâm văn 21-8-1930). Nhiều địa chủ đem vốn ra lập công ty buôn bán rồi từ đó tiến lên thành lập xí nghiệp như một số địa chủ trong công ty nước mắm Liên-thành (năm 1907-1908), trong Trung-kỳ thiết nghiệp công ty (1926) v.v... Cũng có một số địa chủ giàu có bỏ vốn ra thành lập ngay những xí nghiệp khá lớn sử dụng tới hơn một trăm công nhân như Nguyễn Thành Diêm, chủ hãng ô tô ở Vĩnh-long (1923) (2), một số địa chủ ở Trà-vinh mở nhà máy điện Long-đức (1929), v.v... Số địa chủ Việt-nam tư sản hóa đã xuất hiện ngay từ hồi cuối thế kỷ XIX trở đi, nhưng xuất hiện nhiều từ trong và sau đại chiến thứ nhất. Khắp trong

(1) Chế độ địa tô ở Bắc-kỳ trung bình 50% hoa lợi, ở Nam-kỳ có nơi phải nộp tới 70,80% hoa lợi. Theo báo Lực tình tân văn ngày 17-1-1923 thì một mẫu lúa tốt ở Nam-kỳ thu được 80 hay 90 giã lúa, khi đó tá diền phải nộp cho địa chủ từ 50 đến 60 giã lúa tô, tức là 60, 70% hoa lợi. Đó là chưa kể các loại tô phụ khác.

Nhiều địa chủ ở Nam-kỳ có hàng trăm mẫu có khi tới hàng ngàn mẫu, họ đã bỏ vốn vào nhiều hội buôn và xí nghiệp.

(2) Nguyễn Thành Diêm là con của chánh tổng Nguyễn Văn Giác và là con rể của chánh tổng Phượng đều ở Bình-an (Nam-kỳ) và đều là những địa chủ lớn. Sau khi hưởng hai gia tài ấy, Diêm chuyên sang kinh doanh nghề vận tải ô tô. Tất cả số công nhân lái xe, phụ lái xe và sửa chữa ô tô tới hơn một trăm người. Vào đầu tiên năm 1923 là 120.000\$, tức là 1.020.000 phò-răng.

các ngành kinh doanh công thương nghiệp của giai cấp tư sản Việt-nam đều có mặt những địa chủ tư sản hóa. Một điều đáng chú ý là trong số những địa chủ tư sản hóa này thì một số ít đã thoát ly lối bóc lột phong kiến, hoàn toàn kinh doanh có tinh chất tư bản chủ nghĩa như những địa chủ bỏ vốn thành lập công ty buôn lúa Phượng-lâu, hăng ô tô Nguyễn Thành Đieme v.v... Còn nhiều địa chủ khác, tuy có bỏ vốn vào hội buôn bán hay xí nghiệp, họ vẫn giữ phần ruộng đất bóc lột theo lối phong kiến. Trần Trinh Trạch, đại địa chủ ở Bắc-liêu Nguyễn Tấn Sử, địa chủ ở Bà-rịa đã bỏ vốn vào nhà Ngân hàng Việt-nam nhưng vẫn có hàng trăm, hàng ngàn mẫu ruộng cho phát canh thu tô. Hoàng Trọng Phu chung vốn với công ty nông nghiệp Đông-dương của tư bản Pháp đồng thời vẫn là một đại địa chủ phong kiến.

Tuy có những địa chủ Việt-nam tư sản hóa nhưng cũng chỉ là một bộ phận nhỏ trong giai cấp địa chủ mà thôi và phần nhiều là địa chủ lớn ở Nam-kỳ. Và ngay số địa chủ tư sản hóa này vẫn cố niu lấy phần ruộng đất phát canh thu tô.

2. — Những tư sản Việt-nam quay về bóc lột thêm theo lối phong kiến.

Tác dụng của quan hệ sản xuất phong kiến là cản trở sự phát triển của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Ở nước nào cũng vậy. Tuy giai cấp tư sản Việt-nam có bị quan hệ sản xuất phong kiến ngăn trở phát triển, nhưng nó không thể xóa bỏ được quan hệ sản xuất phong kiến mà hơn nữa còn hướng về bóc lột theo lối phong kiến. Đó là một điều lạ tai nhưng cũng là thực tế lịch sử giai cấp tư sản Việt-nam.

Nguyên nhân của tình trạng trên là :

Thứ nhất, bóc lột theo lối phong kiến là lối bóc lột nhàn rỗi và cũng thu được nhiều sản phẩm thặng dư. Như trên đã nói, nhờ địa tô rất nặng, và sự tập trung ruộng đất vào tay nên nhiều địa chủ rất giàu có. Một số tư sản Việt-nam bỏ vốn vào các công ty công thương nghiệp, nhưng đồng thời cũng bỏ vốn vào ruộng đất rồi phát canh thu tô, ngồi hưởng không những sản phẩm của tá điền nộp cho. Nhiều tư sản Việt-nam đã cân nhắc hai mối lợi đầu tư vào ruộng đất bóc lột theo lối phong kiến và đầu tư vào công thương nghiệp, họ đã thấy lối mua ruộng đất rồi phát canh cho tá điền nhiều khi còn thu được lợi nhiều hơn. Trong bài «Làm ruộng hơn buôn» đăng trên Thực nghiệp dân báo ngày 27-7-1920, người ta đã cõi động nêu quay về lối phát canh thu tô : « Thực cũng nhiều ông nhiệt thành về sự thông thương buôn bán. Xem ra thì lãi cũng nhiều mà lỗ cũng nhiều, hợp cũng nhiều mà tan cũng nhiều. Thôi ! những chỗ hợp cõi mà tan, lãi to mà lỗ, cũng chẳng qua là người mình chưa có thương học, cho nên làm đến nỗi nhầm, không cười mà cũng không nên trách. Nhưng cứ đem ngay các công ty còn đứng vững đang phát đạt mà dọ với các nhà nông có nhẽ tư bản và lợi lộc trong một năm còn kém các nhà ấy nhiều lắm. Ấy là chưa kể đến những tay khẩn hoang đồn điền mới bấy giờ. Vậy thì biết làm ruộng là một sự

làm giàu rất vững bền ». Chính vì yếu tố « *lợi lộc* » nhiều và « *làm giàu rất vững bền* » ấy nên nhiều tư sản Việt-nam sẵn sàng mua ruộng đất phát canh cho tá điền.

Thứ hai là chế độ địa tô phong kiến được đế quốc Pháp duy trì vững chắc. Đế quốc Pháp đã kết hợp lối cướp đoạt đế quốc với sự bóc lột phong kiến để khai thác thuộc địa Việt-nam. Nhiều tư bản Pháp cũng có những đồn điền rộng bát ngát phát canh thu tô cho tá điền. Đế quốc Pháp duy trì quan hệ phong kiến sẵn có ở Việt-nam và thông qua giai cấp địa chủ phong kiến để thống trị nông thôn Việt-nam. Chủ nghĩa phong kiến Việt-nam không màu thuần với chủ nghĩa đế quốc Pháp. Giai cấp địa chủ Việt-nam là chỗ dựa của đế quốc Pháp. Trong khi đế quốc Pháp chủ trương duy trì chủ nghĩa phong kiến Việt-nam thì chúng chủ trương kim hâm tư bản Việt-nam. Nghĩa là người Việt-nam đầu tư vào ruộng đất rồi thu địa tô thì không bị va chạm quyền lợi với tư bản Pháp, mà đầu tư vào công nghiệp thì ngược với mục đích khai thác thuộc địa của đế quốc Pháp và bị tư bản Pháp chèn ép. Tư sản Việt-nam không đủ sức lực chống chịu với tư bản Pháp. Lý do đó càng thúc đẩy thêm cho nhiều tư sản Việt-nam mua ruộng đất phát canh thu tô để thu được nhiều « *lợi lộc* » và « *làm giàu được vững bền* ».

Như thế là trên bước đường phát triển, giai cấp tư sản Việt-nam bị chủ nghĩa đế quốc Pháp kim hâm và chủ nghĩa phong kiến Việt-nam ngăn trở, nó không có đủ sức mạnh để vượt qua hai trở lực ấy, nó đã phát sinh xu hướng ngoặc với tư bản Pháp kinh doanh có tính chất mại bản hay ngoặc với giai cấp địa chủ bóc lột theo lối phong kiến miễn là vẫn thu được nhiều lời và được yên ổn làm giàu.

Xu hướng bỏ vốn vào ruộng đất đã có từ lâu. Từ năm 1911, người Việt-nam đã bỏ vốn ra khai thác tới 2000 mẫu tây đất ở Nam-kỳ để thành lập những đồn điền rộng từ 10 đến 3.000 mẫu tây. Số người xin mở những đồn điền rộng dưới 10 mẫu tây có rất nhiều. Lúc đó đất đai ở các tỉnh miền trung tâm Nam-kỳ như Bến-tre, Vĩnh-long, Chợ-lớn hầu như khai khẩn hết, nhiều người lại chuyển về thành lập những đồn điền khác ở miền Rạch-giá, Bắc-liêu, Càn-thơ và Sóc-trang (1). Từ sau đại chiến lần thứ nhất xu hướng mở đồn điền bóc lột địa tô phong kiến càng phát triển trong giới tư sản Việt-nam. Có nhiều tư sản dân tộc, thí dụ Nguyễn Khắc Trương chủ công ty ươm tơ Đồng-lợi ở Thái-hình năm 1922 có nhà máy thuê trên 100 công nhân, đồng thời cũng có 200 mẫu lúa cho phát canh ở xung quanh xưởng. Có nhiều tư sản mại bản, thí dụ Nguyễn Hữu Cự, Nguyễn Hữu Tiệp là hai nhà thầu khoán lớn, nhưng từ 1920 cũng trở thành chủ đồn điền lớn ở Vĩnh-yên. Riêng đồn điền của Nguyễn Hữu Cự ở Miêu-duệ nằm theo ven núi Tam-dảo rộng tới 11 ngàn mẫu. Năm 1920, người ta đã kết luận xu hướng trong giới tư sản Việt-nam : « Các nhà tư bản nước ta

(1) Indochine, situation générale de la colonie pendant l'année 1911, Tr. 7 — Saigon 1911.

trong khoảng mấy năm nay đã khuynh hướng dần về đường khai khẩn miền thượng du vậy. Lần nhà tư bản xưa kia nổi tiếng trong những công cuộc thầu khoán cũng đã lấn lượt mà khuynh hướng về đường nông nghiệp ». (Thực nghiệp báo, 27-7-1920). Theo Paul Bernard viết trong cuốn « Vấn đề kinh tế Đông-dương » năm 1934 thì vốn của người Việt-nam bỏ vào các ruộng cấy lúa năm 1900 mới có 5 triệu đồng, năm 1930 đã tăng thành 30 triệu đồng. Dưới sự thống trị của đế quốc và phong kiến, người nông dân Việt-nam bị bần cùng hóa mau chóng, họ phải bán ruộng đất với giá rẻ để nộp sưu thuế, tô túc, do đó lại là một điều kiện thuận lợi cho tư sản Việt-nam lập đồn điền.

Có một số tư sản Việt-nam tham gia vào những cơ quan của chính quyền thực dân tổ chức ra như Viện dân biếu, Hội đồng thành phố v.v... rồi dùng địa vị đó để xin đặc hứa đất dai hoặc có khi cướp đoạt ruộng đất của nông dân để thành lập ra các vùng đồn điền rộng lớn. Người ta đã công kích cái lối phong kiến hóa của các ông nghị viên tư sản Việt-nam chỉ lam le xông ra nghị trường với ý định xin « đám ruộng Qà-mâu », hay « xin đất cát mà thôi » (1). Trương Văn Bèn, một chủ xí nghiệp lớn đã tham gia Hội đồng quản hạt Nam-kỳ, Phòng thương mại Nam-kỳ, dần dần đã tập trung trong tay tới 17.000 mẫu tây đất dai vừa trồng cao su vừa cấy lúa, trong đó số ruộng đất phát canh cho tá điền không phải là ít.

Xu hướng bỏ vốn vào ruộng đất khá thịnh hành ở Nam-kỳ. Ruộng đất Nam-kỳ phi nhiêu, ruộng đất hoang cũng có nhiều nên người ta đã bỏ vốn ra lập nên các đồn điền (2). Nhưng tư sản Bắc-kỳ và Trung-kỳ bỏ vốn vào ruộng đất cũng không phải là ít. Năm 1943, ông Nghiêm Xuân Yêm trong bài bàn về vấn đề canh nông ở Bắc-kỳ cũng nêu rõ là có nhiều nhà buôn ở thành thị đã mua ruộng đất ở nông thôn phát canh cho tá điền rồi mỗi năm về ấp một vài lần để thu địa tô (3). Chẳng những tư sản có xu hướng « phong kiến hóa » mà số tiểu tư sản như một số công chức, tiểu chủ ở thành thị cũng có xu hướng ấy.

(1) Phụ nữ tân văn ngày 24-7-1930 : « Nghị trường ở xứ ta, thứ nhất là nhân dân đại biểu viện ngoài Bắc-kỳ là hay có cái tệ mua danh cầu lợi đó hơn cả... Sớ dĩ người ta cõi lam cho kỳ được như vậy là có cái gì đâu. Chỉ cõi như vậy : sau khi trúng cử rồi thì lấy cái danh nghĩa đó mà xin phẩm xin hàm xin đất xin cát mà thôi ».

(2) Từ năm 1922 báo Lục tinh tân văn đã đưa ra một nhận xét : « Chẳng phải vì người Nam-kỳ không đủ tư cách làm ăn ngoài thương trường, không phải kém tư bản trong cuộc vận động, lây lẽ tự nhiên mà bần thi việc làm ăn của người Nam-kỳ xưa nay chuyên những nghề nông là do cái trật tự của địa lợi mà sinh ra vậy... Cuộc thương mại của người Nam-kỳ còn kém cỏi lắm chưa có thể kinh doanh và liên lạc nhau được như người Bắc là bởi ruộng hoang còn nhiều, tư bản Nam-kỳ vẫn phải khai phá đất cồn hoang vu kia hoài mà không có chức được cái cơ sở ngoài thương trường lớn lao như người Bắc ». (Lục tinh tân văn. — 1-4-1922).

(3) Nghiêm Xuân Yêm. — Vấn đề canh nông ở Bắc-kỳ. Thanh Nghị số 35. 16-4-1943.

Với tình trạng địa chủ Việt-nam tư sản hóa, nhưng vẫn giữ phần ruộng đất phát canh thu tô, tư sản chuyên vốn về lập đồn điền rồi bóc lột theo lối phong kiến nên kết luận đặc điểm thứ ba của giai cấp tư sản Việt-nam là có liên hệ khá mật thiết với giai cấp địa chủ phong kiến Việt-nam.

* * *

Ba đặc điểm nói trên tồn tại trong giai cấp tư sản Việt-nam suốt thời Pháp thuộc. Những đặc điểm về kinh tế ấy quyết định thái độ chính trị của giai cấp tư sản Việt-nam.

Đối với thực dân Pháp, tầng lớp tư sản mại bản có nhiên sǎn sàng hòa hợp quyền lợi với chúng. Họ tỏ ra bất mãn hoặc thờ ơ với phong trào cách mạng giải phóng dân tộc, hoặc chống lại cách mạng. Tầng lớp tư sản dân tộc, bị đế quốc Pháp kim hâm chèn ép nên nói chung có mâu thuẫn với đế quốc Pháp và là một lực lượng cách mạng trong cuộc cách mạng giải phóng dân tộc. Tuy nhiên, trong tầng lớp tư sản dân tộc, như trên đã nói, nó không được thuần nhất: một bộ phận có tính chất dân tộc mà phần nhiều là tư sản loại nhỏ, họ là chủ những công trường thủ công tư bản chủ nghĩa và những chủ hàng buôn hàng nội hóa; một bộ phận tư sản dân tộc có xu hướng mại bản hóa, phần nhiều là những tư sản lớp trên. Đối với thực dân Pháp, thái độ của bộ phận trên có phản ứng gay gắt hơn, thái độ của bộ phận dưới tuy có biểu hiện khi này khi khác những bất mãn về quyền lợi nhưng tỏ ra không dứt khoát với đế quốc và rất tiêu cực trong phong trào cách mạng.

Đối với giai cấp phong kiến, tuy có bị chủ nghĩa phong kiến ngăn trở phát triển, nhưng vì gắn bó quyền lợi khá mật thiết với giai cấp phong kiến nên giai cấp tư sản không thể phản phong triệt để, hơn nữa còn tỏ ra lãnh đạo đối với nhiệm vụ cách mạng phản phong.

Đó là nói chung thái độ chính trị của giai cấp tư sản Việt-nam trong thời Pháp thuộc. Tuy nhiên thái độ chính trị ấy cũng có biến chuyển trong từng giai đoạn lịch sử theo sự phân hóa trong nội bộ giai cấp tư sản Việt-nam, theo sự thay đổi về mối quan hệ giai cấp trong xã hội Việt-nam và theo sự phát triển của phong trào cách mạng Việt-nam.

Chúng ta hãy điểm lại một cách sơ lược qua mấy giai đoạn lịch sử.

Hồi đầu thế kỷ XX, cách mạng Việt-nam đã mang một xu hướng tư sản. Lúc đó ở nhiều nước châu Á, rõ rệt nhất là ở Trung-quốc và Ấn-độ, giai cấp tư sản dân tộc đã có một tổ chức chính trị, một cương lĩnh chính trị lôi kéo được quần chúng tiến hành phong trào đấu tranh cách mạng. Mặc dù các giai cấp tư sản ấy không thể lãnh đạo quần chúng đưa cách mạng tư sản tới thắng lợi, nhưng rõ ràng giai cấp tư sản ở các nước trên đã một thời kỳ đóng vai trò lãnh đạo tiến hành cuộc cách mạng dân tộc và dân chủ. Cao trào cách mạng tư sản ở châu Á nói chung và phong trào cách mạng Trung-quốc do giai cấp tư sản Trung-quốc lãnh đạo nói riêng đã trực tiếp ảnh hưởng tới cách mạng Việt-nam. Ở Việt-nam tuy giai cấp tư sản chưa hình thành,

nhưng lúc đó cũng đã có một tầng lớp tư sản. Một bộ phận yêu nước và tiến bộ của giai cấp phong kiến Việt-nam bấy giờ đang còn giữ vai trò lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc, đã tiếp thu những ảnh hưởng của cách mạng dân chủ từ nước ngoài dội vào và đẩy mạnh thêm phong trào giải phóng dân tộc, đồng thời có được một phần nào màu sắc dân chủ. Nhân dân ở nhiều thành thị Việt-nam đã tham gia phong trào Đông kinh nghĩa thục, Duy tân, Đông du v.v... Tuy nhiên tầng lớp tư sản Việt-nam bấy giờ chưa có một ý thức của giai cấp tư sản Việt-nam, chưa có tư cách của một giai cấp lãnh đạo cách mạng Việt-nam. Họ cũng như tầng lớp công thương nghiệp, cũng như nhiều tầng lớp nhân dân khác mang ý thức dân tộc, đấu tranh giải phóng dân tộc do một bộ phận sĩ phu phong kiến lãnh đạo, nhưng trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ấy cũng đã bắt đầu nhen nhóm một xu hướng dân chủ.

Sau đại chiến lần thứ nhất, giai cấp tư sản Việt-nam hình thành. Tầng lớp tư sản dân tộc phải bộc lộ màu thuần của nó đối với đế quốc Pháp. Nhưng từ sau Cách mạng tháng Mười Nga, trên thế giới, giai đoạn cách mạng tư sản đã qua và giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa đã tới. Ở Việt-nam, phong trào công nhân đã nhóm lên và giai cấp công nhân Việt-nam đã trở thành một lực lượng chính trị độc lập và mạnh mẽ. Giai cấp tư sản Việt-nam có màu thuần với đế quốc Pháp, nhưng một là vì bản thân yếu ớt không thể có một lực lượng chính trị mạnh mẽ, hai là do đặt sọt trước phong trào của quần chúng, nhất là quần chúng công nhân khởi lên, ba là đế quốc Pháp cố mua chuộc giai cấp tư sản Việt-nam để đối phó với phong trào cách mạng Việt-nam. Do đó màu thuần giữa tư sản dân tộc Việt-nam với thực dân Pháp bị hạn chế.

Một bộ phận tư sản dân tộc có xu hướng mại bản hóa, đòi được tham gia vào các cơ quan của thực dân Pháp tổ chức ra như Hội đồng quản hạt ở Nam-kỳ, Hội đồng tư vấn ở Bắc-kỳ Trung-kỳ, Phòng thương mại, đòi được vào làng Tây v.v... Họ muốn thông qua những cơ quan của thực dân Pháp để cải cách xã hội Việt-nam. Tiêu biểu cho số này là Bùi Quang Chiêu, Trương Văn Bền, Bùi Huy Tin, Nguyễn Hữu Thu, Bạch Thái Bưởi v.v... Số này có khi bộc lộ bất mãn với thực dân Pháp vì không thỏa mãn quyền lợi kinh tế và chính trị cho họ. Như họ đã công kích công ty Fontaine độc quyền rượu, nhà Ngân hàng Đông-dương độc quyền về phát hành tiền tệ, công ty Homberg định độc quyền xuất cảng lúa gạo ở cửa bể Sài-gòn (1923) v.v... (1).

(1) Lúa gạo là một hàng xuất cảng chiếm nhiều nhất trong tổng số giá trị hàng xuất cảng ở Nam-kỳ. Năm 1923, công ty Homberg cùng một số tư bản Pháp định năm độc quyền xuất cảng lúa gạo ở cửa bể Sài-gòn trong một thời hạn 20 năm, cướp lại mồi lợi từ trong tay bọn tư bản Hoa kiều. Lúc ấy ở Nam-kỳ có nhiều tư bản và địa chủ Việt-nam kinh doanh về lúa gạo. Nếu để tư bản Pháp nắm độc quyền thì quyền lợi của số tư sản và địa chủ Việt-nam bị va chạm. Do đó họ đã đứng về phía tư bản Hoa kiều công kích lại số tư bản Pháp. Trong cuộc biểu quyết ở Hội đồng thuộc địa, phái tư bản Pháp mạnh hơn đã thắng

Một bộ phận tư sản dân tộc phần nhiều là những tư sản loại nhỏ, có tính chất dân tộc nhiều hơn đã biểu hiện thái độ phản ứng một cách gay gắt hơn đối với thực dân Pháp. Họ đã cỗ động tiêu thụ hàng nội hóa, « khinh » hàng ngoại hóa (khoảng 1920-1923), yêu sách đòi thành lập riêng phòng thương mại là một cơ quan bảo vệ quyền lợi kinh doanh riêng cho người Việt-nam (1924), đòi giảm thuế như giảm thuế xuất cảng đường (1923), thuế xe cộ (1926) (1), yêu cầu không được độc quyền xuất cảng lúa gạo ở cửa bắc Sài-gòn (1923), yêu cầu không được độc quyền sản xuất nước mắm (1920-1926) (2) v. v. . .

Những yêu sách, những phản ứng, những bất mãn trên đánh dấu mâu thuẫn giữa tư sản dân tộc Việt-nam với thực dân Pháp, đồng thời cũng đánh dấu mức độ cách mạng của tư sản Việt-nam trong thời kỳ này.

Trong quá trình hoạt động chính trị của giai cấp tư sản Việt-nam mấy năm sau đại chiến thứ nhất (khoảng 1919-1925) đã biểu hiện mấy điểm đáng chú ý sau :

Thứ nhất là tư sản dân tộc Việt-nam không có một tổ chức chính trị và một cương lĩnh chính trị thể hiện đường lối cách mạng của nó. Nội dung căn bản của cách mạng tư sản ở Việt-nam phải là vấn đề dân tộc và dân chủ. Về vấn đề dân tộc, tư sản dân tộc Việt-nam chưa

thể. Một số nghị viên người Việt-nam như Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Phan Long, Nguyễn Tân Dược, Trương Văn Bép chống lại. Một số tiêu tư sản tiếp tục ủng hộ đám tư sản Việt-nam, gây thành một phong trào chống độc quyền hải cảng Sài-gòn. Sau đó thực dân Pháp phải gác việc độc quyền này lại.

(1) Ngày 23-4-1926, hơn 30 chủ xe tay ở Hải-phòng đã nhặt loạt ngừng không cho xe chạy để phản đối luật lệ khắt khe của thực dân Pháp, vạch rõ chè độ thuê xe nặng nề. Trong thư phản đối gửi cho toàn quyền và thống sứ Pháp có 33 chủ hãng xe tay đã ký tên sau đây : Leprête, Thi Hon Tient, Vạn An, Vạn Phúc, Shune Hing, Kuong Yeck, Phúc-Lợi, Xuân Quang, Quảng An, Le Xam Sune, Ich Tường, Vuong Sun, Nghi An, Trần Phú Rung, Trần Đại Định, Chúc Anh, Tiêu, Thịnh An, Bá Xung, Hoàng Tiên Minh, Vong Lay, Than Chi, Lê Văn Bung, An Bình, Xing, Phùng Day Han, Danh, Quang Tchi, Kong Ich, Đồng An, Sa Thu, Vinh Cheong, Vạn Lợi. (Thực nghiệp báo 24-4-1926).

(2) Từ năm 1913, mày tư bản Hoa kiều làm nước mắm giả tranh lại mồi lợi của các nhà làm nước mắm Việt-nam. Vì thế ở Bình-thuận năm 1914-1915 có nhiều nhà làm nước mắm Việt-nam bị phá sản. Công ty nước mắm Liên-thành đã cùng một số người phản đối. Mày năm sau tên tư bản Pháp Fauquenot làm nước mắm bằng bột xương cá cạnh tranh với nước mắm làm bằng cá của người Việt-nam. Từ sau năm 1920, một công ty tư bản Pháp định độc quyền nước mắm như độc quyền rượu. Từ đó có một phong trào phản đối việc độc quyền nước mắm. Người ta viết thư gửi tới báo chí yêu cầu hủy bỏ độc quyền. Ở Nam-kỳ người ta đã viết rõ trên báo chí : « Ai độc quyền rượu nho với súra bên Pháp được thì mới độc quyền nước mắm trong cõi Đông Pháp được ! ». (Xem Thực nghiệp 6-2-1926 và Vấn đề nước mắm của Trúc Viên. Sài-gòn 1933).

bao giờ nói tới việc xóa bỏ ách thống trị của thực dân Pháp, giải phóng dân tộc Việt-nam. Về vấn đề dân chủ, tư sản dân tộc Việt-nam chưa bao giờ nói tới việc xóa bỏ tàn tích phong kiến Việt-nam, nhất là vấn đề ruộng đất của dân cày thì tư sản Việt-nam lại càng không bao giờ đề cập tới. Những phản ứng của họ đối với thực dân Pháp chỉ cốt để yêu sách một số quyền lợi kinh tế và chính trị trực tiếp cho họ, cũng như công kích một số quan lại phong kiến là cốt hô hào thực nghiệp (1), chứ chưa phải phản ánh đường lối cách mạng dân tộc dân chủ của tư sản dân tộc Việt-nam. Hơn nữa, ngay trong những yêu sách về kinh tế và chính trị cũng biểu hiện cái yếu ớt, cái tiêu cực của họ. Muốn chống ảnh hưởng của hàng ngoại hóa, họ chỉ dám đề ra yêu cầu « khinh » hàng ngoại hóa, muốn phản đối chính sách không phát triển công nghiệp Việt-nam của thực dân Pháp họ chỉ dám đề ra yêu cầu thực dân Pháp nên « dạy » công nghệ cho người Việt-nam v.v... Đối với giai cấp phong kiến, không những họ không chống đối mà còn cùng với địa chủ trong các công ty công thương nghiệp, cùng với địa chủ trong hội đồng quản hạt, viện dân biếu, phòng thương mại, phòng canh nông, thậm chí cùng địa chủ trong tập đoàn chính trị như đảng Lập hiến chẳng hạn, để rồi cùng địa chủ hưởng chung quyền lợi.

Thứ hai là tư sản dân tộc Việt-nam tuy có công kích một số chính sách kinh tế của thực dân Pháp, nhưng hoạt động của họ không kết hợp được với phong trào cách mạng đòi tự do dân chủ đang bùng bột dâng lên lúc đó. Sau đại chiến lần thứ nhất, một phong trào đòi tự do dân chủ lan ra ở nhiều thành thị lớn Việt-nam. Lực lượng cách mạng là các tầng lớp tiểu tư sản tri thức, tiểu thương, tiểu chủ, thợ thủ công và một số công nhân. Bằng báo chí, mít tinh, biểu tình, đình công, bãi thi v.v... phong trào cách mạng tiến lên nhằm hướng đấu tranh cho tự do dân chủ, phản đối ách thống trị của thực dân Pháp. Trong khi đó, tư sản dân tộc Việt-nam, với mục đích yêu sách một số quyền lợi về kinh tế cho họ và đòi tham gia vào các cơ quan chính trị của thực dân Pháp, họ đã không phải là một lực lượng nòng cốt của phong trào đấu tranh đòi tự do dân chủ bây giờ. Đôi khi những yêu sách của họ được một số quan chúng tiểu tư sản ủng hộ, nhưng ngay những khi đó tư sản dân tộc Việt-nam vẫn tỏ ra thờ ơ và đe dặt trước cao trào đấu tranh của quần chúng.

Từ khoảng sau năm 1925-1926, nội bộ giai cấp tư sản Việt-nam ngày càng phân hóa. Số tư sản mại bản tăng lên. Xu hướng mại bản hóa trong tư sản dân tộc phát triển. Phong trào cách mạng, nhất là phong trào công nhân, ngày càng bành trướng. Trong tình hình đó, thái độ chính trị của tư sản dân tộc biến chuyển thêm. Bộ phận tư sản có nhiều tính chất dân tộc tuy bị thực dân Pháp kim häm, chèn ép dữ dội hơn nhưng vì lực lượng kinh tế và chính trị nhỏ bé nên không thể biểu hiện thái độ cách mạng một cách quyết liệt. Bộ phận

(1) Họ đã phá lối làm giàu bằng con đường quan lại, hô hào quay về đường thực nghiệp (xem Lục tinh tân văn, 19-1-1922).

tư sản dân tộc đã mại bản hóa thì đi sâu vào con đường cải lương chủ nghĩa như Bạch Thái Bưởi, Nguyễn Hữu Thu, Bùi Huy Tin v.v... hoặc ngả về phía thực dân Pháp chống lại phong trào cách mạng như nhóm Bùi Quang Chiêu, Trương Văn Bền v.v... Lấy một vài ví dụ. Đây là lời Bạch Thái Bưởi, Nguyễn Hữu Thu và các nghị viên dân biểu Bắc-kỳ, năm 1929 « phản đối » hằng rượu Fontaine độc quyền và « đòi » được tự do nấu rượu : « *Viện dân biểu chúng tôi xét ra rằng dân Bắc-kỳ, tuy vẫn muốn dùng rượu ty, nhưng tiếc rằng không uống quen đọng nên xin có lời thỉnh cầu chính phủ Bảo hộ cho phép dân theo như ở Nam-kỳ, mà đến năm 1933 thì bấy giờ điều ước đó, cho dân được có quyền cất rượu dưới quyền kiểm soát của chính phủ Bảo hộ để rượu được hợp vệ sinh và sạch sẽ* » (1). Trong lúc đó ở Nam-kỳ, đảng Lập hiến trong đó có Bùi Quang Chiêu, Trương Văn Bền, Nguyễn Phan Long v.v... nêu cao chủ nghĩa Pháp Việt để huề và ngăn cản những cuộc đấu tranh yêu nước của nhân dân ta như đấu tranh đòi thả Nguyễn An Ninh (1926), bối khóa của học sinh đòi tự do dân chủ (1926) v.v... (2). Tóm lại, trong giai đoạn lịch sử từ sau đại chiến lần thứ nhất, khi giải cấp tư sản Việt-nam bước vào trường hoạt động chính trị cho đến năm 1930 khi giải cấp công nhân Việt-nam bắt đầu độc quyền lãnh đạo cách mạng Việt-nam, qua những hoạt động cách mạng của giai cấp tư sản Việt-nam đã chỉ cho ta thấy rõ :

— Tầng lớp tư sản dân tộc có mâu thuẫn với đế quốc Pháp, họ có khả năng cách mạng và đã đấu tranh với đế quốc Pháp ở một mức độ nhất định. Nhưng tự bản thân tư sản dân tộc Việt-nam không có một khả năng quyết liệt đấu tranh chống đế quốc, hoạt động cách mạng của họ không triệt để, tiêu cực. Họ không phải là một lực lượng nòng cốt trong phong trào chống thực dân Pháp, càng không phải là một lực lượng cách mạng đã tập hợp được những tầng lớp cách mạng khác để đấu tranh giải phóng dân tộc.

(1) Revue Franco-annamite, 1-11-1929.

(2) Ngày 25-3-1926, Bùi Quang Chiêu ở Pháp về đã tuyên bố : « ... Yêu nước không phải là xuân động, là phải thân thiện với người Pháp. Người Pháp là một giống người rất trọng công lý và nhân đạo, ta cứ tin ở người ta và liên lạc với người ta một cách thành thật ... Xin anh em cùng nhau tung hô « Việt-nam vạn tuế ! Đại Pháp vạn tuế ... » (Thực nghiệp dân báo, 2-4-1926).

Ngày 23-4-1926, tòa án Nam-kỳ xử án Nguyễn An Ninh và Lâm Hiệp Châu. Hàng ngàn truyền đơn đã phát khắp Sài-gòn vận động nhân dân biểu tình đòi thả Nguyễn An Ninh. Trong khi đó, đảng Lập hiến mà đại biểu là Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Phan Long, Nguyễn Văn Thinh, Trần Văn Đôn, Lưu Văn Lang, Nguyễn Tân Văn, Nguyễn Kim Đính đã tung truyền đơn kêu gọi không nên biếu tinh, không nên « phạm » luật lệ nhà nước, phải giữ gìn trật tự để người Pháp căn cứ vào đó mà cải cách cho nhân dân Việt-nam !

Đối với phong trào học sinh bối khóa, Bùi Quang Chiêu đã mạt sát, cho đó là những hành động « quá trớn » và phá hoại mồi « bằng hữu » Pháp — Nam !

— Tầng lớp tư sản dân tộc không có khả năng phản phong triệt để; cho nên nó đã xa rời, không thể lôi kéo được đại khối nông dân là lực lượng cơ bản của cách mạng dân tộc và dân chủ.

Ở đây cũng cần nói thêm về phong trào Việt-nam Quốc dân đảng. Có người nói nó là một đảng của giai cấp tư sản Việt-nam. Thực ra, Việt-nam Quốc dân đảng xuất hiện trong lúc thời kỳ giai cấp tư sản Việt-nam đã bị phân hóa dữ dội, tính chất dân tộc của giai cấp đó đã giảm sút. Mấy năm trước đó, khi tư sản dân tộc còn là một lực lượng khá mà nó còn chưa đủ điều kiện để thành lập một chính đảng cách mạng của nó, huống chi khi lực lượng kinh tế và chính trị của họ đã bị sứt mẻ, suy yếu. Cho nên cơ sở xã hội của Việt-nam Quốc dân đảng không phải là tư sản dân tộc Việt-nam. Nó là đảng cách mạng của một bộ phận giai cấp tiểu tư sản Việt-nam mang xu hướng cách mạng tư sản, chủ yếu là bộ phận tiểu tư sản trí thức, công chức. Một bộ phận khác của giai cấp tiểu tư sản Việt-nam, trước phong trào lớn mạnh của giai cấp công nhân Việt-nam, đã hướng theo giai cấp công nhân và đã tập hợp trong đảng Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội là đảng đầu tiên có xu hướng cộng sản. Việt-nam Quốc dân đảng tuy có xu hướng cách mạng tư sản và có ảnh hưởng của chủ nghĩa tam dân của Tôn Dật Tiên, nhưng trong đường lối hoạt động của họ, vẫn đề mấu chốt của cách mạng tư sản dân chủ là vẫn đề ruộng đất của dân cày vẫn không thấy được đề cập tới. Việt-nam Quốc dân đảng đã hăng hái chống đế quốc, tuy vậy, với bản chất của giai cấp tiểu tư sản thiểu nhất trí và không triệt để cách mạng, nên cuối cùng nó bị thất bại bằng cuộc bạo động Yên-báy (1930).

Từ sau năm 1930, cách mạng Việt-nam nhằm mục đích chống đế quốc và phong kiến hoàn thành cách mạng dân tộc và dân chủ một cách triệt để nhất do giai cấp công nhân Việt-nam lãnh đạo. Tư sản dân tộc cũng là bạn đồng minh của giai cấp vô sản Việt-nam đứng sau đại khối nông dân và giai cấp tiểu tư sản. Đảng Cộng sản Đông-dương dựa trên cơ sở khối công nông liên minh mà đoàn kết với lực lượng tư sản dân tộc. Nhưng một mặt đoàn kết với lực lượng tư sản dân tộc yêu nước, nâng cao thêm tinh thần dân tộc chống đế quốc của họ, một mặt khác Đảng đấu tranh với tư tưởng tiêu cực cách mạng, tư tưởng cải lương chủ nghĩa của họ, dẫn họ lên đường cách mạng.

Từ đó, một bộ phận tư sản dân tộc nhận sự lãnh đạo của giai cấp công nhân đã nâng cao thêm tinh thần phản đế. Thái độ cách mạng của họ còn được nâng cao thêm do cao trào đấu tranh của quần chúng lao động kích thích và mâu thuẫn giữa họ với đế quốc Pháp trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế 1929-1933 tăng lên vì chính sách của thực dân Pháp làm họ bị phá sản. Cho nên, ta đã thấy có những cuộc đấu tranh của tư sản dân tộc sau đây: Năm 1930 họ đã phản đối chính sách độc quyền quan thuế của thực dân Pháp và cỗ động dùng hàng nội hóa. Năm 1931, 300 chủ cho thuê xe tay ở Sài-gòn hội họp yêu cầu giảm thuế. Năm 1932, các hãng chủ ô-tô ở Sài-gòn cũng yêu sách giảm thuế⁽¹⁾.

(1) Trong yêu sách của các chủ xe ở Sài-gòn, người ta đã yêu cầu hạ thuế xe (Xem phụ nữ tân văn ngày 14-7-1932).

Tháng 7-1933, các nhà thương mại và kỹ nghệ Sài-gòn hội họp phản đối các thứ thuế mới về công thương nghiệp. Ngày 2-10-1933 và 26-10-1933 có những cuộc hội họp và ký kiến nghị của các thương gia ở Nam-kỳ để phản đối con nợ và yêu cầu hủy bỏ đặc quyền của nhà Ngân hàng Đông-dương. Và trong cao trào đấu tranh của quần chúng lao động thời kỳ 1930-1931, nhiều tư sản dân tộc đã tổ thái độ ủng hộ cách mạng. Tuy nhiên, nếu một bộ phận tư sản dân tộc Việt-nam tham gia cách mạng một cách tích cực hơn thì tầng lớp tư sản mại bản và bộ phận tư sản đã mại bản hóa cũng chống đối lại phong trào cách mạng một cách rõ rệt hơn. Tiêu biểu cho bọn này là đảng Lập hiến ở Nam-kỳ, chúng đã công khai yêu cầu thực dân Pháp đàn áp phong trào đấu tranh của công nông. Chúng đã tỏ ra sợ và ghét tinh thần yêu nước chân chính của nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông-dương. Tên Nguyễn Phan Long đã đề nghị thực dân Pháp dùng hơi ngạt để trấn áp những cuộc biểu tình của quần chúng công nông năm 1930-1931. Tên Bùi Quang Chiêu đã đề nghị thực dân nên dùng súng để xử tử những người yêu nước Việt-nam thì «nhàn đạo» hơn dùng máy chém! Thái độ phản động của bọn tư sản mại bản này cùng hòa một nhíp với hoạt động ôm chân để quốc của bọn trùm phong kiến bấy giờ.

Sang thời kỳ Mặt trận binh dân (1936-1939) nhiệm vụ trước mắt của cách mạng Việt-nam là chống bọn phản động thuộc địa. Phong trào quần chúng lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng lan ra rất sâu rộng. Đối với giai cấp tư sản Việt-nam, Đảng Cộng sản Đông-dương không những tập hợp lực lượng tư sản dân tộc yêu nước, những phần tử tư sản cải tiến và ngay cả những phần tử cải lương của giai cấp tư sản để đấu tranh đòi tự do dân chủ, chống phản động thuộc địa. Do đó, trong thời kỳ này, tư sản Việt-nam tham gia và ủng hộ cách mạng đồng hơn giai đoạn trước.

Nhất là từ năm 1939 đến năm 1945, hai phát xít Nhật - Pháp thi nhau vơ vét của cải ở Đông-dương, nhân dân Việt-nam ngay cả giai cấp tư sản Việt-nam cũng bị áp bức nhục nhã. Giai cấp tư sản dân tộc Việt-nam đã theo tiếng gọi của Mặt trận Việt-minh dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông-dương để tham gia cách mạng ngày một đông đảo hơn và cùng với toàn dân đấu tranh cho Tống khaki nghĩa thắng lợi. Cho nên, đảng Dân chủ Việt-nam, đại biểu cho ý chí và quyền lợi của lớp tư sản dân tộc yêu nước đã được thành lập từ năm 1941 và năm trong Mặt trận Việt Minh.

Tóm lại, trong giai đoạn lịch sử từ 1930 đến 1945, yếu tố lãnh đạo của giai cấp công nhân Việt-nam đã nâng cao thêm tinh thần dân tộc của tư sản dân tộc Việt-nam, đấu tranh với tư tưởng tiêu cực, cải lương của họ; do đó đã dẫn dắt tư sản dân tộc Việt-nam tham gia cách mạng giải phóng dân tộc - ngày một đông hơn và tích cực hơn, góp phần vào thành công của Cách mạng tháng Tám. Và ngược lại, Cách mạng tháng Tám thành công đã giải phóng toàn thể dân tộc, trong đó có giai cấp tư sản Việt-nam khỏi ách áp bức của đế quốc Pháp là kẻ thù chủ yếu của dân tộc cũng là kẻ thù chủ yếu đã kìm hãm, chèn ép giai cấp tư sản Việt-nam suốt thời Pháp thuộc.

Hà-nội, tháng 3 - 1958
NGUYỄN CÔNG BÌNH

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT NAM QUA THƠ VĂN

(tiếp theo)

của TRẦN HUY LIỆU

XU hướng dân chủ tư sản và cải lương của Phan Chu Trinh lúc ấy mặc dầu không có cương lĩnh, chương trình hoạt động và phái biệt rõ ràng, nhưng điểm lại những vần thơ trong phong trào bấy giờ đã bộc lộ nhiều quan niệm ấy. Nay đây là bài « Giác thế tân sao » (1) :

*Ngoài mà ngầm dư đồ Hồng Lạc,
Nước Nam là một nước Á đông.
Xưa nay mấy bậc anh hùng,
Đọc ngang trời đất vắng vùng non sông.
Năm mươi triệu sỹ, nông, công, cõ,
Hơn bảy muôn ốc dã (2) dặm trường.
Người nhiều, đất rộng rõ ràng,
Thế mà nghĩ đến lại càng xót thương.
Kè sao xiết trăm đường cay đắng,
Ấy vì ai gây dựng sinh nên.
Thời đứng trách cả người trên,
Dưới thì cũng bởi ngu hèn tại dân.
Nào phong tục nhân tuần câu thả,
Cùng nhân tâm khiếp (3), nọa (4), sai nghi (5).
Người còn, lòng đã chết đi,
Nghìn năm tích tệ (6) trách thì bởi đâu.*

(1) Bản mới viết để giác ngộ người đời.

(2) Đồng ruộng màu mỡ.

(3), (4), (5) Khiếp sợ, lười biếng, hay nghi ngờ.

(6) Tệ lậu chất chira.

Áy cõng bõi súr nho dãy bão,
Việc nhân tâm thế đạo làm ngơ.
Bắt đầu đã dãy văn thơ,
Ngũ ngôn (1), bát cõ (2) tờ mờ nghĩa đen.
Mong cho biết dua chen danh lợi,
Tìm lẩy đường hủ bại mà đi.
Sao không biện bạch thị phi (3),
Sao không dãy bảo đường kia, nỗi này.
Thứ so với người Tây người Mỹ,
Một trăm điều có tí gì khôn.
Người ta chỉ trọng tri khôn,
Cốt cho danh tiếng dài còn muôn năm.
Coi cái chết như nằm xuồng ngũ,
Đầu trẻ già cũng có một lần,
Làm việc gì chẳng tiếc thân,
Chết sao sự nghiệp kinh nhân mới là.
Ai cũng lẩy ở nhà làm bỉ,
Lẩy trèo non vượt bè làm sang,
Chết đau, chết ốm làm thường,
Chết vì việc nước tiếng vang trên đời.
Người mình sống cơm tròn ăn uống,
Quí chi mà chỉ muốn trường sinh (4) ?
Chết trong tay vợ làm vinh,
Chết binh, chết trận ra tình mỉa mai.
Bung sơ chết nên người hèn hạ,
Một việc chi cũng chả dám làm.
Nhục nhẫn nhưng sống vẫn tham,
Ăn gio, bọ trầu cũng cam một bè.
— Người ta trọng có nghè có nghiệp,
Người không nghè cả kiếp nghèo hèn.
Đầu rắng thơ mộc, thơ rèn,
Thực tinh, thực khéo tiếng khen vang lừng.
Từ những đắng hoàng thân quí tộc,
Chẳng ai không đi học lẩy nghè.
Có vua Bỉ Đắc (5) Nga kia;
Bỏ ngôi đi học các nghè bách công.
Người nước mình ăn không vô số,
Lại ra điều nho nhã phong lưu.

(1), (2) Hai lối thơ năm chữ và tám chữ của đời Hán đời Đường tại Trung-quốc.

(3) Phải, trái. — (4) Sống lâu. — (5) Pierre le Grand.

Có người lên mặt công hầu,
Mà không làm được lợi cho nước nhỡ.
Cũng có kẻ nhà tor, phỏng bô,
Chẳng qua là ăn dỗ của dân.
Có người công tử, công thần,
Ngựa xe bê vê, áo quan bảnh bao.
Lại các bác thân hào, kỳ mục,
Chỉ nói xẳng, ăn tục ra chi !
Người văn tự, khách cầm thi,
Ăn dung, ở nè tch gì đến ai.
Những người ấy lại coi làm qui,
Gọi ra người lịch sự, cao nhân.
Những người ích lợi đến dân,
Lại cho là việc phàm nhân tầm thường.
Bởi như thế nghè càng không có,
Đến nỗi nên bần khổ kém người.
— Người ta tính thích đi chơi,
Mấy nước cũng đến, mấy nơi cũng từng.
Ở khắp cả bể băng, động lửa,
Buôn khắp cùng đông Á, nam Phi.
Người mình một bước không đi,
Quanh quanh xó bể biết gì đến ai !
Ra khỏi cửa một ngày đã nhở,
Tỉnh này sang tỉnh nợ đã xa.
Đi đâu cũng giữ lấy nhà,
Vợ con quấn quít mà mò loanh quanh.
Bởi như thế tâm tình hủ bại,
Chỉ ăn chơi rong rai mà thôi.
— Người ta biết giữ cùng nỗi,
Ở trong một nước cũng coi một nhà.
Giốc một bụng ruột rà thân thiết,
Không ai là mong giết hại ai.
Người mình thấy lợi thì thối,
Nghĩ gì đến giống đến nỗi nứa đâu !
Từ lợi nhỏ tranh nhau đổ máu,
Sinh ngay lòng tương đố, tương nghi (1).
Cha con mà cũng tương ly (2),
Anh em mà cũng có khi tương tàn (3).

(1) Ghét nhau, ngờ nhau.

(2) Lìa nhau. — (3) Hại nhau.

Bởi như thế lìa tan rất dễ,

Phải giỗng ngoài nô lệ cũng yên.

— Người ta chỉ trọng lòng tin,

Gửi măng-đa ở muôn nghìn dặm xa.

Giao với linh thể mà không lẫn,

Rộng bán buôn thu nhặt lợi quyền.

Những người giàu có lắm tiền,

Gửi nhà băng kề từng nghìn, từng muôn.

Đề cho kẻ không quyền chích thủ (1),

Linh vay về mà giờ sinh nhai.

Người giàu thu được lợi ngồi,

Người nghèo cũng bám lấy lời mà ăn.

Người mình chỉ bắt nhân, bắt tín,

Vay được rồi đã biến lòng ngay.

Cho nên hợp cỗ (2) không hay,

Công ty chẳng được mấy ngày mà tan.

Người nghèo đâu khôn ngoan không vốn,

Mà người giàu không dám thả buông.

Nghèo hèn nên nỗi dở dang,

Những người buôn bán chẳng thông với mình.

— Người ta lấy đường sinh làm trọng,

Cốt lúc còn mặc surong ăn sung.

Chết đi nhắm mắt là xong,

Như nước, như đá thoi không biết gì.

Chẳng qua cũng chôn đi khuất mắt,

Chiếc xe đưa đắp đất thì xong.

Anh em bạn hữu có lòng,

Bó hoa trước mà vô cùng kính yêu.

Ai là có công lao danh tiếng,

Đức tượng đồng, làm truyện để sau.

Dù là thương xót về sau,

Không cần cúng vái, không cần cúng dom.

Mình lúc sống ăn rom ở rác,

Không cái gì được thích đến mình.

Chết đi, mà giờ linh đình,

Bày ra rước xách, hành trình, hành trang.

Thăm với phúng có thương gì đó,

Chẳng qua là ăn nợ của nhau.

Làm ra nấm lợn, mưới trâu,

Không cần thèn hưởng, chỉ cần khách đóng.

(1) Tay không trơ trọi. — (2) Chung vốn.

*Thói xấu tục (1),
Nói ra thêm sỉ nhục với người.*

Đọc qua bài « Giác thè tân sao » kề trên, chúng ta thấy về tư tưởng căn bản không có gì sâu sắc ; nếu có tiễn bộ một phần nào cũng chỉ là từ quan niệm, tác phong của xã hội phong kiến học đòi, bắt chước quan niệm, tác phong của xã hội tư bản mặc dầu còn rất hời hợt. Tuy vậy, theo nhận xét của tác giả, thì, nguyên nhân làm cho nước ta yếu hèn, không nên trách cả vào « người trên », mà chính bởi dân ta ngu hèn. Theo tác giả, « người ta », tức là « người Tây người Mỹ » cái gì cũng hay cả : trọng trí khôn, trọng nghề nghiệp, thích đi xa, có lòng tin v.v... Trái lại, người mình cái gì cũng tồi quá, sống không biết sống, chết không biết chết, nói rõ hơn, là không biết sống chết theo con người của xã hội tư bản chủ nghĩa. Trong lối sống mới này, có cả việc cho vay lãi để người giàu có lợi, người nghèo có vốn làm ăn. Để rồi đi đến kết luận : dân tộc ta là một dân tộc hèn nhát, lười biếng, bất nhân bất tín, hay nghi ngờ... Một dân tộc mà « *thử so với người Tây người Mỹ, một trăm điều có tí nào khôn...* » thì làm tôi mọi chúng cũng là đáng kiếp ! Đã vậy, không nên trách ở « người trên » nghĩa là không nên trách ở bọn thống trị thực dân và phong kiến, mà chỉ nên trách ở mình, ở người dân.

Đánh giá nhân dân ta, dân tộc ta như thế có đúng không ? Lịch sử đã chứng nhận nhân dân ta, dân tộc ta là một dân tộc cần lao, anh dũng. Nếu theo tác giả, cẩn tính của nó là hèn nhát thì làm sao có thể quật khởi đấu tranh hàng nghìn năm chống ngoại xâm, bảo vệ lãnh thổ và chủ quyền dân tộc ? Mặc dầu có những lúc nước bị mất, nhưng dân tộc vẫn luôn luôn vùng dậy. Bao nhiêu con yêu của đất nước đã đem xương máu, mồ hôi để xây dựng nền độc lập của tổ quốc, giải phóng cho giống nòi. Cũng vì truyền thống bất khuất ấy ngày càng được củng cố và phát triển nên sau khi thực dân Pháp đánh chiếm nước ta, bọn phong kiến hèn nhát đầu hàng giặc, cầu kết với giặc, nhưng nhân dân ta vẫn kế tiếp đánh giặc cứu nước, lớp trước ngã, lớp sau chồm dậy, đấu tranh bằng mọi hình thức, đưa dân tộc hướng theo con đường vinh quang. Nếu cũng theo tác giả, cẩn tính của nhân dân ta, của dân tộc ta là lười biếng thì làm sao có thể khai thác nên một

(1) Thói xấu tục hỏng.

giải non sông gầm vóc từ Mục-nam quan đến mũi Cà-mâu với sức lao động vĩ đại và đức tính cần cù, nhẫn nại của mình? Chúng ta không thể viện ra một số tập quán lạc hậu do bọn phong kiến và thực dân tạo ra để đánh giá cả một cǎn tinh dân tộc, nhất là dân tộc ấy đương quyết liệt đứng dậy đấu tranh với thực dân và tay sai của nó là phong kiến! Trái với tư tưởng bài ngoại của đám hủ nho trong giai cấp phong kiến, người viết bài « Giác th̄e tān sao » này xuất phát từ chỗ nhìn thấy một số tập tục trái mùa còn sót lại của thời phong kiến, lúa mǎt trước những cảnh giàu mạnh bẽ ngoài của giai cấp tư bản phương Tây. Trong khi tư bản chủ nghĩa đương dãy chết, những cái gọi là « văn minh » của nó đã trở nên lỗi thời thì một số nhà nho tự nhận là « giác th̄e » ở đầu thế kỷ thứ XX tại Việt-nam vẫn còn nhặt lấy những « của roi » ấy để hương hoa thờ cúng... Nó cũng nói lên cái quan niệm và trình độ « giác ngộ » của một số nhà công thương Việt-nam mới mọc lên và một số sĩ phu ôm khuynh hướng cải lương, không đứng trên lập trường dân tộc phân biệt ta và thù, mà chỉ sùng bái người ngoài, nói cho đúng là bọn tư bản Tây phương, khiếp sợ trước uy vũ của những con hồ giấy !...

* *

Khác với dạng tự ti dân tộc kẽm trên, bài « Địa dư lịch sử » dưới đây mặc dù quan niệm chủng tộc còn có chỗ lèch lạc, nhưng đã giới thiệu được đất nước tươi đẹp, tài nguyên phong phú, lịch sử anh dũng và đề cao tinh thần tự tin vào dân tộc :

*Năm châu quanh mặt địa cầu,
Ấ chau thứ nhǎi, Mỹ chau thứ nhì.
Châu Âu, chau Úc, chau Phi
Mỗi chau mỗi giống sắc chia rành rành.
Giống vàng, giống trắng tinh nhanh,
Giống đen, giống đỏ, giống xanh ngu hèn (!)
Cõi đời là cuộc đua chen,
Giống hay thi sống, giống hèn thi sa.
Lạc Long là tổ nước nhà,
Non sông từ trước gọi là nước Nam.
Kẽ năm hơn bốn nghìn năm,
Hoàng đản (2) phỏng độ hai lăm triệu người.*

(1) Đây là quan niệm kỳ thị chủng tộc của bọn xâm lược phương Tây, các nhà nho của ta hồi ấy cũng ăn phải « bả » của nó nên nói theo.

(2) Dân da vàng.

*Ba mươi sáu tỉnh chạy dài,
Năm trăm phủ huyện trong ngoài hai kinh.
Thăng-long là đất Hà-thành,
Lý, Trần, Lê đóng triều đình ở đây.
Tuyên-quang, Hưng-hóa, Sơn-tây,
Thái-nguyên, Thành Lạng, Lao-cay, Cao-bằng.
Hưng-yên, Nam-định, Bắc-ninh,
Hải-dương, An-quảng gần quanh Hải-phong.
Tiện thay sông Nhị một dòng,
Thuyền xuôi lái ngược dẫu lòng thảnh thơi.
Tản-viên, Tam-dảo ngắt trời,
Rừng ngang một giải liền mười sáu châu.
Đồng Tụ-long, thiếc sông Ngâu,
Tiền rừng bạc bẽ dẽ đâu sánh tay.
Phủ Thủ-thiên cách nước mây,
Trấn xưa Thuận-hóa là rày hoàng kinh.
Trong thì Quảng-trị, Quảng-bình,
Ngoài thì Quảng-ngãi với thành Quảng-nam.
Qua Ba Đội lại Đèo Ngang,
Ninh-bình, Thanh-hóa, Nghệ-an cũng gần.
Xa xa dãy núi Hải-vân,
Này Bình-định tĩnh, Quí-nhon đó mà.
Phú-yên, Bình-thuận, Khánh-hòa,
Định-tường đứng giữa Biên-hòa, Vĩnh-long.
Cửu-long sông nước mênh mông,
Thành Gia-định ấy là trong Sài-gòn.
An-giang một tỉnh con con,
Hà-tiên nganh lại vẫn non nước nhà.
Xem trong sáu tỉnh Nam-kỳ,
Của nhiều ruộng lẩm, kém gì mọi nơi.
Xà cù, vân mẫu, hạt trai,
Şan hô, tê giác, đồi mồi, tượng nha (1).
Kỳ Quảng-nam, quê Thanh-hoa,
Nghìn năm thiên bảo vật hoa dâu tây.
Nước non vẫn nước non này,
Từ xưa che chổng vẫn xoay mẩy người.
Đồng vương chẳng nói chẳng cười,
Âm âm ngựa sắt tai bởi âm binh.
Lĩnh-nam hơn sáu mươi thành,
Hai bà Trưng nữ đẹp bình như khóng.*

(1) Ngà voi.

Triệu Âu cũng gái má hồng,
 Chỉ non thè bè chẳng dong giặc thù
 Cờ đào thảng trổ sang Ngồ,
 Một tay Thường Kiệt hai châu tan tành.
 Ba lần đánh vỡ Nguyên binh,
 Đức Trần Hưng-đạo uy linh ai bì.
 Bắt Toa Đô, giết Mã Nhi,
 Bạch-đằng-giang úy là bia muôn đời.
 Lam-sơn quân kéo rợp trời,
 Kia ông Lê Lợi là người tài năng.
 Bắt Mộc Thạnh, giết Liễu Thăng,
 Núi muôn trùng dãy cho bằng mồi thôi.
 Đã sinh cùng giống cùng nòi,
 Cùng trong đất nước là người đồng thân.
 Cùng trong ruột thịt xa gần,
 Phải thương phải xót quây quần lấy nhau.
 Phúc cùng hưởng, họa cùng đau,
 Một gan một dạ ghi sâu chữ đồng.
 May ra trời có chiểu lòng,
 Mầm Hồng chồi Lạc vun trồng nghìn thu.
 Gió thu hiu hắt sông hồ,
 Sứ xanh còn đó, dư đồ còn đây.
 Mấy câu mượn bút giải bày,
 Khuyên người trong nước non này cùng nghe.

*

Cùng một tinh thần dân tộc, bài « Tiếng cuốc kêu » sau đây còn nói lên những nỗi ai oán của cảnh mất nước và thúc giục mọi người cứu nước :

Nước Việt-nam có con cuốc cuốc,
 Cả mùa hè kêu suốt ngày đêm.
 Kêu nỗi giống, gọi anh em,
 Dụng xây quốc thái (1), báo đền gia hưng (2).
 Cuốc ! Cuốc ! Cuốc ! chạy cùng sông núi,
 Kêu quốc hồn và gọi quốc dân.
 Nhắn nhẹ nỗi giống xa gần,
 Có thương nhau hãy quây quần lấy nhau.
 Cuốc ! Cuốc ! Cuốc ! bè đâu biển đồi
 Nghĩ thương người quốc biển gia vong.
 Nhọc nhằn bôn lầu tây đông,
 Năm gai ném mặt cho lòng đắng cay.

(1) Nước gấp lúc vinh quang. — (2) Nhà gấp lúc hưng thịnh.

Cuốc bao quẩn đi mây về gió,

Cuốc ghét người nhở gió bẻ măng.

Hỡi ai danh lợi biết chặng,

Làm cho quốc nhục sao bằng quốc vinh.

Cuốc ! Cuốc ! Cuốc ! nhân tình thế thái,

Ai yêu tôi xin hãy nghe tôi.

Tôi kêu thúc đẩy nhân tài,

Đem vinh quang để cứu người một phen.

Cuốc ! Cuốc gọi ai hiền, ai đức,

Hãy thương dân khốn cực đã nhiều,

Biết bao xương trắng máu đào,

Máu chảy thành suối, xương cao thành gò.

Cuốc ! Cuốc ! Cuốc ! Thằng cò cái diệc (1),

Bắt con rô con diếc chặng còn (2).

Hỡi ai những xác vong hồn,

Phò cho tồ quốc đừng chôn đáy hồ.

Cuốc ! Cuốc ! Cuốc ! bô bô sớm tối,

Khiến người nghe nhức nhối tâm can.

Ven hồ ra rả cuộc than,

Quên ăn quên ngủ võ vàng xác ve.

Cuốc ! Cuốc ! Cuốc ! Cảnh tre cuốc rũ,

Hỡi những tinh máu mủ có hay.

Ai thương tồ quốc lung lay,

Lo cho tồ quốc sau này vinh quang ?

Bạch-đằng, Hùng-linh, non Lam,

Hồn thiêng cuốc cuốc hợp tan cùng về.

Cuốc ! Cuốc ! Cuốc ! Tú bè đan lửa,

Xót thương người nhà cửa tan hoang.

Cuốc kêu tiếc cảnh xuân tàn,

Cuốc mong thu tới, đóng sang, xuân về.

Cuốc chặng quẩn mùa hè nắng hạ,

Thương cỏ cây tàn ta mà kêu.

Quẩn chi xuống thác lên đèo,

Quẩn chi mặt nước cánh bèo lênh đênh.

Cuốc ! Cuốc ! Cuốc ! Gọi đàn cảnh cáo,

Khiến lòng người ảo não buồn thiu.

Ven hồ gió thổi hiu hiu,

Ai người cứu quốc gạt bèo mà sang.

Tiếng cuốc kêu ai oán, thăm thiết, mãnh liệt, bền bỉ đã trở

(1), (2) Ý nói bọn thống trị và lũ tay sai vor vét của dân ta.

nên tiếng lòng của các nhà chí sĩ mượn cuốc thay lời. Này đây là bài thơ đề từ « Tiếng cuốc kêu » (1) :

Tiếng tiếng rõ ra từng giọt máu,
Đêm đêm khua tinh giấc hồn mê.
Ai ơi có mến non cùng nước ?
Nhớ tồ, mau mau nganh cõi về.

và lời phủ đầu « Tiếng cuốc kêu » bằng bài văn tứ lục :

Than ôi ! Rắn phun, rết độc, dày trời phèn mưa máu
gió tanh ;
Cop lũ beo ngàn, chật đất nhũng gò xương núi xác l
Nhái lớn nuốt nhái bé, cường quyền chi luận lý công ;
Bò trảng húc bò vàng, bác ái còn đâu nhân đạo.
Ganh hơ đua kém, sóng rộn bể Âu ;
Cướp lợi tranh quyền, bụi mù đất Á.
Bồ câu tranh tồ, lũ chim di kém súc phải tan đàn ;
Tu hú đẻ lon, ồ sáo sậu đã chắt chồng trăm trứng.
Ngựa giàm, trâu ách, luống chịu vọt roi ;
Cá chzą chim lồng, khôn hòng bay nhảy.
Những tưởng sau khi bãi chiến, kèn hết hơi, tiếng mõ
cũng tắt hơi ;
Rắp mong mở cửa tự do, hùng dã mọc, tia tô cũng
đua mọc.

Nào ngờ :

Đít cuồng vẫn cay,
Đuối ong còn noc.
Ma cà rồng ham nhòm nhòi chốn buồng nhơ ;
Cá nhát táng nhũng khua mò trong biển đục.
Quí để chẽ giả deo mặt phật, mượn từ bi mà cướp
cháo chúng sinh ;
Thần tự do lẩn quất chân trời, khôn chen chúc đê
lên đàn phá ngục.
Coi cuộc đời thấy nhũng gõm ghê,
Nhìn vận nước thêm càng bức dọc.

Dầu sao, tiếng cuốc kêu có độc chỉ có thể nói lên nỗi lòng u
xuất của những người chí sĩ có độc. Chỉ một khi nó đi vào
đại chúng trở thành tiếng gào to thét lớn của đại chúng thì
mới nỗi dậy được phong trào.

(Còn nữa)
TRẦN HUY LIỆU

(1) Bài « Tiếng cuốc kêu » trên được truyền tụng trong phong
trào Đông-kinh nghĩa thực ; còn tập thơ « Tiếng cuốc kêu » dưới là
của ông Đàm Xuyên Nguyễn Phan Lãng mới in ra sau cuộc đại chiến
lần thứ nhất.

NHÂN KẾ HOẠCH KIẾN THIẾT THỦ ĐÔ

VÀI NÉT ĐỊA LÝ VÀ LỊCH SỬ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC XÂY DỰNG HÀ-NỘI

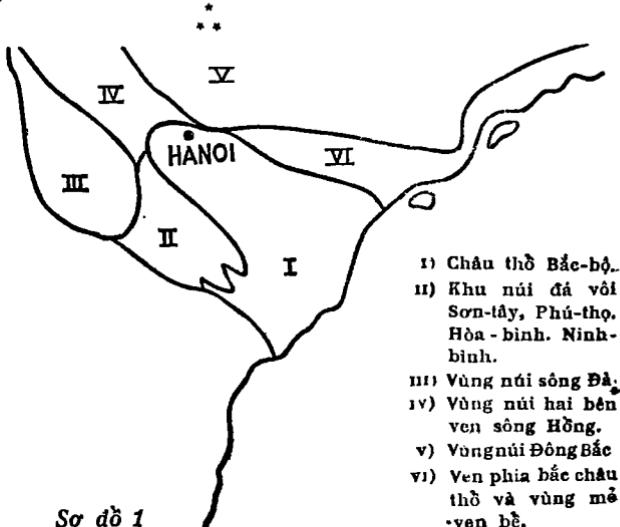
của NGUYỄN VIỆT

BƯỚC sang thời kỳ các kế hoạch dài hạn nhằm phát triển nền kinh tế nước nhà, đãng tiến dần lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta đang bắt tay vào công cuộc xây dựng thủ đô trên một quy mô rộng lớn; tiếng cuốc, tiếng hò, tiếng động cơ máy kéo trên công trường Cồ-ngthị báo hiệu một thời kỳ mới: thời kỳ mở mang phát triển Hà-nội nhịp nhàng với tốc độ phát triển của nền kinh tế quốc gia làm cho nó xứng đáng là thủ đô một nước độc lập nằm trong khối xã hội chủ nghĩa.

Nhân dịp này, chúng tôi giới thiệu một vài nét địa lý và lịch sử có liên quan đến công cuộc xây dựng Hà-nội, mà theo ý chúng tôi, chúng ta cần chú ý đến.

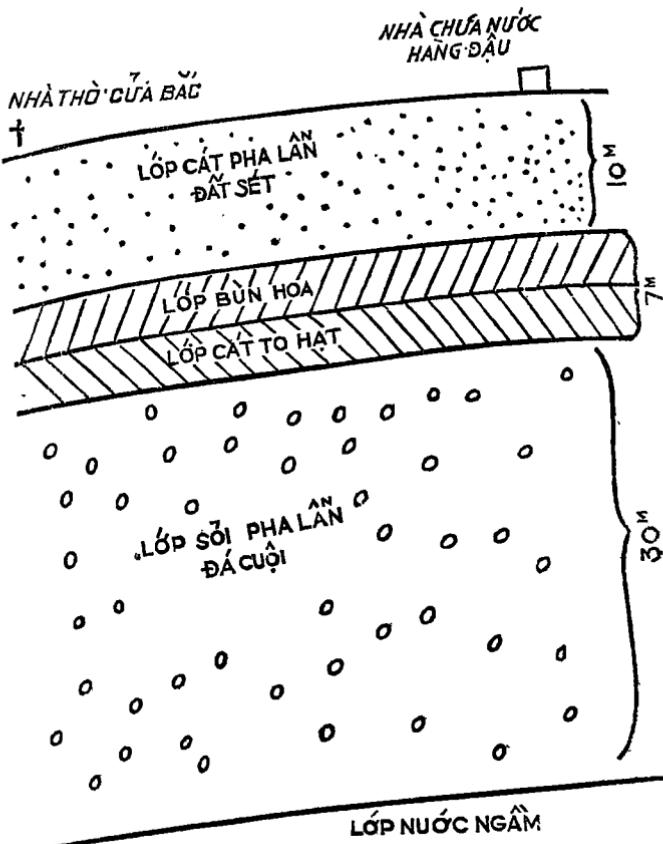
— Nhìn vào sơ đồ các khu vực của Bắc-bộ, chúng ta thấy Hà-nội ở vào gần đỉnh một khu tam giác rộng lớn tức là châu thổ Bắc-bộ, trong đó tuyệt đại bộ phận đất đai là chất đất phù sa màu mỡ và phi nhiêu (xem sơ đồ 1).

Đất ở Hà-nội và vùng lân cận



là đất phù sa mới gồm một phần cát lẫn với đất sét, thường màu hung hung đỏ ; lớn phù sa này rất dày ; trong những công cuộc thăm dò hoặc trong công việc đào giếng, thường đào tới 40 mét mà vẫn chưa thấy nền thạch cũ (1).

Nếu chúng ta làm một thiết đồ của mặt đất Hà-nội ở vùng Hàng Đậu, Cửa Bắc thì chúng ta thấy những lớp đất xếp đặt đều đặn như sau : trên cùng là một lớp đất phù sa mới loại cát nhỏ hạt pha lẫn ít hoặc nhiều đất sét dày độ 10 mét, rồi đến vài mét bùn hoa, sau đó đến một lớp cát to hạt, rồi đến một lớp sỏi pha lẫn đá cuội ; lớp sỏi lẫn đá cuội này sâu tới 40, 50 mét (xem sơ đồ số 2) theo ý chúng tôi thì có thể lớp sỏi pha đá cuội này không phải là phù sa mới nữa mà là phù



Chú thích. — Khu hàng Đậu cao 10 m trên mặt biển
 » nhà thờ cửa Bắc cao 9 m trên mặt biển
 Tỷ lệ : bờ sâu 1 : 100
 bờ ngang 1 : 1000
 Sơ đồ 2.

(1) Ở Bắc bộ có thể nền thạch cũ là nền thạch do những biến động lớn của kỷ 3 đã tạo thành.

xa cũ rồi, nhưng có một đặc điểm chung là nước thấm rất dễ qua các lớp phù sa cũ và mới đó (1).

Vì vậy ; dưới mặt đất Hà-nội, vào độ sâu 46, 47 mét, có một lớp nước ngầm khối lượng khá to, do nước sông Hồng thấm qua đất tạo thành ; 12 giếng của nhà máy nước cung cấp nước cho Hà-nội hiện nay đều lấy được ở lớp nước ngầm này. Hiện tượng nước rất dễ thấm qua các lớp đất Hà-nội, hiện tượng có một lớp nước ngầm dưới mặt đất Hà-nội vào độ 46, 47 mét là những đặc điểm về cấu tạo địa chất chúng ta cần chú ý đến trong lúc chúng ta xúc tiến những công trình kiến thiết lớn của Hà-nội : xây dựng những nhà máy lớn, xe điện ngầm v.v...

— Một số khá nhiều các thành phố lớn ở thế giới gặp khó khăn trong việc cung cấp rau tươi. Thủ đô Hà-nội của chúng ta không có khó khăn đó, một phần cũng vì dân số còn tương đối ít, chỉ mới xấp xỉ 50 vạn, phần khác cũng vì điều kiện địa lý rất thuận lợi cho ta. Thật vậy, chất đất ở Hà-nội, như trên chúng tôi đã trình bày, là chất đất phù sa rất màu mỡ : việc kiểm nước để tưới cho các vườn-rau cũng không khó khăn lắm vì Hà-nội gần sông và có nhiều hồ lớn, hồ nhỏ ; khí hậu Hà-nội là khí hậu tiền nhiệt đới, có cả mùa lạnh, mùa nóng, cho nên chúng ta có thể trồng cả cà chua rau vùng ôn đới và các thứ rau vùng nhiệt đới.

Với những điều kiện địa lý tự nhiên thuận lợi đó, chúng ta đã giải quyết tương đối dễ dàng việc cung cấp rau tươi cho thành phố Hà-nội mà dân số chưa quá nửa triệu ; đi qua các chợ, chúng ta thấy không mùa nào dân Hà-nội thiếu rau tươi ; nói đến các thứ rau ở Hà-nội, những người trồng rau còn tự hào về giống rau muống giải cộng to ít lá của vùng Vân-hồ Bảy Mẫu, họ còn thú thích nói với nhau về giống húng của làng Láng...

Nhưng rồi đây, với đà phát triển của nền kinh tế nước nhà, Hà-nội cần phải mở rộng thêm ra và dân số Hà-nội có thể rất dễ dàng tăng lên 1, 2 triệu. Những điều kiện địa lý tự nhiên thuận lợi cho việc trồng rau như trên chúng tôi đã trình bày, tự bản thân nó không có tác dụng gì cả ; chúng ta phải biết phát huy những điều kiện thuận lợi đó : trong lúc xây dựng Hà-nội rộng lớn thêm ra, chúng ta cần chú ý để thừa đất để mở mang thêm các vườn rau, cung cấp nước và phân bón cho các vườn rau đó. Các vườn rau, xen kẽ vào những khu vực nhà ở hoặc nhà máy như vậy, không những chỉ có tác dụng cung cấp rau (tất nhiên đây là tác dụng chính) cho thành phố mà còn là những quang trống làm cho thành phố thoáng mát.

— Về phương diện địa lý nhân văn, chúng ta thấy sự phân phối và bố trí các khu ở Hà-nội, phản ánh đúng chế độ thuộc địa nửa phong kiến mà Hà-nội đã trải qua 80 năm nay : sau khi chiếm đóng lần thứ

(1) Đất phù sa mới là loại đất do các sông ngòi bồi đắp trong khoảng mấy trăm năm hoặc một hai nghìn năm gần đây là cùng ; trái lại đất phù sa cũ là loại phù sa từ đầu kỷ IV hoặc cuối kỷ III nghĩa là cách đây vài chục vạn năm trở lên.

nhất Hà-nội, tháng 2-1874 thực dân Pháp đã cướp được một khoảnh đất gọi là khu nhượng địa tức là khu Đồn-thủy hiện nay, do đó mà từ khu Đồn-thủy tỏa ra một số nhà thương đối rộng rãi, một số biệt thự khá to để dành riêng cho người Pháp ở; sau khi chiếm đóng Hà-nội lần thứ 2 (1882), Pháp chiếm giữ luôn thành Hà-nội, do đó tỏa ra xung quanh thành Hà-nội một số phố Tây thoáng mát, với đầy đủ tiện nghi, đường sá rộng rãi, biệt thự lớn; lọt vào trong lòng nội thành một khu phố buôn bán cũ, chật hẹp tức là các phố Hàng Đào, Hàng Ngang, Hàng Bạc, Hàng Buồm, Lãn Ông v.v... do điều kiện đất hẹp mà lại là nơi buôn bán thuận lợi cho nên chúng ta thấy ở các phố đó, bên cạnh những ngôi nhà cổ chật hẹp, thấp bé, đèn tối gần như sụp đổ, những ngôi nhà bằng xi măng cốt sắt có chiều cao nhiều hơn chiều rộng; khu phố buôn bán này mà ngày trước người ta gọi là khu buôn bán của người Việt-nam và người Trung-quốc, chính là nơi kinh doanh xưa kia của các phường buôn hoặc phường thợ thủ công, tiêu biểu cho nền thương nghiệp và thủ công nghiệp của Hà-nội dưới thời phong kiến.

Nhưng một biểu hiện rõ rệt nhất của chế độ thực dân tàn khốc là bên cạnh những phố Tây rộng lớn thoáng mát dành riêng cho bọn thực dân và tay sai của chúng, thì ở vùng ngoại ô Hà-nội, có những cụm nhà vừa tối tăm vừa thấp, thiếu điện nước, dành riêng cho thợ thuyền và nhân dân lao động.

Sự bố trí tiện nghi cho các khu phố cũng phản ảnh rõ rệt chế độ thực dân: ở các phố Tây ít người dùng ít nước, thì công ty máy nước của Pháp đặt những ống dẫn nước đường kính 4 phân, ở các phố ta nhiều người dùng nhiều nước thì chỉ có những ống dẫn nước đường kính 2 phân mà thôi, còn vùng ngoại ô thì không có ống dẫn nước; hệ thống cống ngầm tiêu nước ở các phố Tây gồm những cống dẫn nước lớn ở các phố ta cống ngầm chỉ là những đường tiêu nước nhỏ, ở ngoại ô thì không những không có cống ngầm mà tất cả nước bẩn trong nội thành lại tổng ra các vùng ngoại ô!

Chúng ta tiếp quản thủ đô đã được 4 năm nay; bộ mặt Hà-nội đã có thay đổi: các khu phố Tây ngày xưa đã trở về tay nhân dân; một số các khu ngoại ô đã bắt đầu có nước điện; nhưng trong 4 năm qua công việc chính của chúng ta mới là khôi phục kinh tế, cho nên những thay đổi ở Hà-nội chưa thật triệt để hoặc chưa có một quy mô rộng lớn.

Chúng ta chưa thay đổi được triệt để tính chất của sự phân phối và bố trí các khu nhà ở Hà-nội: ta vẫn còn khu phố buôn bán chật hẹp và tập trung mà đáng lẽ thì việc buôn bán phải phân tán ra rất nhiều nơi để phục vụ nhanh chóng hơn nữa nhu cầu của nhân dân; các khu nhà ở hiện tại của anh em thợ thuyền, công nhân viên và nhân dân lao động mặc dầu đã có thay đổi, nhưng chưa phải là những khu đẹp nhất thoáng mát nhất của thành phố; không những chúng ta chỉ sửa chữa hoặc cung cấp thêm tiện nghi cho các khu thợ như hiện nay ta đang làm mà sau này chúng ta còn phải chọn những địa điểm đẹp nhất, cao ráo nhất để xây dựng những khu nhà đầy đủ tiện nghi cho anh em thợ thuyền và công nhân viên.

Tóm lại chúng ta phải triệt để thay đổi tinh chất của sự phân phối và bối tri các khu nhà ở Hà-nội, làm cho sự phân phối và bối tri đó phản ánh đúng chế độ xã hội chủ nghĩa trong đó giai cấp công nhân đóng vai trò nòng cốt.

*
**

Về phương diện lịch sử, Hà-nội cũng có những đặc điểm mà chúng ta cần chú ý trong lúc kiến thiết thủ đô của chúng ta.

— Hà-nội không phải là một thành phố mới như Sài-gòn, Hải-phòng. Mỗi một tên phố, một tên ngõ, một xóm ngoại thành, một cái gò, đều mang theo ít nhiều ý nghĩa lịch sử hoặc có liên quan đến sinh hoạt của nhân dân Hà-nội từ hàng chục thế kỷ nay : gò Đống-đa nhắc nhở với chúng ta chiến công oanh liệt của Quang-trung phá quân Thanh, việc đặt tên cho hồ « Hoàn kiếm » đánh dấu sự thắng lợi của cuộc trường kỳ kháng chiến của Lê Lợi đuổi quân Minh ra khỏi đất nước ; có những người dân Hà-nội hiện nay khi nói đến các phố Hàng Thiếc, Hàng Bồ, Hàng Hòm vẫn không sao quên được tên khu Đông Thành, một khu đã anh dũng và bền bỉ chiến đấu chống địch trong những ngày đầu kháng chiến. Vì vậy cho nên một điều chúng ta cần chú ý là trong lúc chúng ta đặt tên cho các khu phố, các con đường... chúng ta phải đề ý đúng mức đến tính chất lịch sử của nó.

— Hà-nội được xây dựng từ hồi nước chúng ta còn thuộc quyền đỗ hộ của nhà Tùy (589-617), có một quá trình lịch sử lâu dài như vậy, nhưng quả thật hiện nay ở Hà-nội không còn nhiều di tích lịch sử !

Giở lại những trang sử về ~~văn~~ của dân tộc, chúng ta có thể thấy được Hà-nội nguy nga biết mấy ~~văn~~ thời nhà Lý : nào thành nhà Lý với bốn ụ Nùng-sơn, Tam-sơn, Thái-hòa-sơn và Khán-sơn, với cửa Tường-phù, cửa Quảng-phúc, cửa Đại-hưng, cửa Diệu-đức ; nào điện Kiền-nguyên nơi thị triều của nhà vua, nào điện Long-an và Long-thụy nơi nhà vua nghỉ ngơi ; nào tám cảnh chùa của đời Lý, sầm uất thiêng nam tú nữ.

Nhà Trần tuy gặp họa xâm lăng vẫn đắp thêm La-thành (1230) xây dựng điện Bát-giác (1248), cung Trung-hòa (1263) và điện Thiên-an.

Sau khi giải phóng đất nước, triều hậu Lê bắt đầu xây dựng lại thủ đô ; thành Thăng-long dưới triều Lê hình chữ nhật có bốn cửa Đông-hòa, Đông-Tràng-an, Tây-Tràng-an, Đại-hưng ; nội thành có điện Kính-thiên, điện Vạn-thọ, điện Càn-chinh v.v... ; ven ngoài thành nội có tòa Đông-cung, tòa Thái-miếu, tòa Càn-diện, có vườn ngự uyển nuôi các thú vật ; ngoại thành có nhà Quốc-tử-giám, đàn Nam-giao, Vương phủ, điện Giảng-vũ v.v...

Bài thơ « Đáo Vương phủ thuật hoài » sau đây của cụ Lê Hữu Trác (biệt hiệu Lãnh Ông) có thể cho ta thấy được phần nào khu Vương phủ của chúa Trịnh :

Đào Vương phủ thuật hoài

*Kim qua, vè sỹ ủng thiên môn,
Chính thị Nam thiên đệ nhất tôn.
Họa các trùng lâu lăng bích hán;
Châu liêm, ngọc lạm chiếu triều đôn.
Cung hoa mỗi lồng thanh hương trân;
Ngự uyền thời văn anh vũ ngôn.
Sơn dã vị tri ca quản địa;
Hoảng như ngự phủ nhập Đào nguyên.*

Tạm dịch

Thơ thuật lại khi đến Vương phủ :

*Giáo vàng vè sỹ cắp đầy hiên,
Oai nhất trời Nam tiếng nức truyền.
Gác vè, lâu cao mây lệ dưới,
Rèm châu cột ngọc bóng lồng trên.
Cung hoa thoang thoảng mùi hương ngát,
Vườn ngự luôn luôn tiếng vẹt rền.
Quen thú què mùa nay tối dô,
Ngõ là ngự phủ đến Đào-nguyên (1).*

Đại bộ phận các lâu đài, thành quách do bao công lao xương máu của nhân dân xây nên, hiện nay không còn nữa.

Hà-nội đã chịu đựng bao cuộc xâm lăng: ba lần Chế Bồng Nga đột nhập Hà-nội, ba lần quân Nguyên đốt phá Hà-nội, quân Minh đặt trụ sở cai trị nước ta trong gần 20 năm cũng ở Hà-nội, quân Thanh của Tôn Sĩ Nghị đã từng nghênh ngang trên các đường phố Hà-nội hơn hai tháng trời; thực dân Pháp xâm chiếm Việt-nam trong gần 80 năm thì Hà-nội cũng đã bị phá phách trong khoảng từng ấy năm: các phu lão ở Hà-nội khó quên nổi việc Nguyễn Hữu Độ đã dàng hẳn khu chùa Báo-thiên cho bọn thực dân Pháp (2); chùa Liên-trì cũng bị thực dân Pháp lấy lý do xây dựng đường phố bắt phẳng đi và nhân dịp này, bố tên khâm sứ Sylvestre đã đánh cắp được một pho tượng đem về Pháp.

Hà-nội bị các đội quân xâm lăng phá hoại một phần thi phong kiến trong nước lại phá hoại thêm một phần nữa: tên vua Lê Chiêu-thống tháng 10 năm 1786, để trả thù họ Trịnh, đã ra tay phá trụ khu Vương-phủ; Minh-mạng, thủ hiềm ở Huế để tránh những cuộc nổi dậy của nhân dân Bắc-hà, nhưng lại muốn trang hoàng thêm cho Huế, cho nên đã súc cho các quan lại của hắn phá các cung điện ở Hà-nội và mang từng khúc gỗ, từng phiến đá, pho tượng, từng viên gạch Bát-tràng đem vào Huế để trang sức cho cung điện của triều đình nhà Nguyễn.

(1) Bản dịch của Nguyễn Ngọc Tỉnh.

(2) Khu chùa này xây dựng từ đời Lý, bọn Pháp đã phá đi: hiện nay là khu Nhà thờ lớn và các phố lân cận.

Ngoài ra, chúng ta phải kể đến các trận lụt mà Hà-nội đã trải qua. trong thời phong kiến; những trận lụt đó đã cuốn đi hoặc đã chôn vùi dưới lớp phù sa dày đặc khá nhiều bão vật và di tích văn hóa.

Hà-nội không bị những trận động đất lớn có thể làm thay cả một thành phố hoặc từng khu lớn, cho nên Hà-nội không có những di tích lịch sử quá sâu dưới mặt đất, không thể có được người hóa thạch như một số thành phố cũ ở Ý, Nhật nhưng qua các cuộc xâm lăng, nhân dân Hà-nội có kinh nghiệm chắc đã nhiều lần dùng hình thức chôn, cất, chôn bão vật, những trận lụt chắc cũng đã chôn vùi một số khá lớn di tích lịch sử, do đó chúng ta có thể tin chắc rằng mặt đất Hà-nội và xung quanh Hà-nội nhất định còn tàng trữ một số di tích lịch sử không phải là ít; đặc biệt chúng ta phải chú ý đến những khu xưa kia là cung điện hoặc thành quách: thôn Thái-kiều, khu Khâm-thiên xưa kia là phủ chúa Trịnh, khu Quần-ngựa có thể là Tứ-thành cũ xây dựng từ thế kỷ VI, các làng Liễu-giai, Hữu-tiệp, Đại-yên, Ngọc-hà, Vạn-phúc có thể chưa dưới mặt đất khá nhiều di tích lịch sử...

* *

Hà-nội trong chế độ xã hội chủ nghĩa nhất định sẽ to và đẹp gấp. bội phần Hà-nội ngày nay. Qua các kế hoạch, chúng ta sẽ phát triển Hà-nội nhịp nhàng với bước tiến triển của nền kinh tế nước nhà. Việc làm đó của chúng ta có dự kiến có tính toán và xuất phát từ ý thức làm cho Hà-nội xứng đáng là thủ đô của một nước xã hội chủ nghĩa, chứ không phải như xưa kia Hà-nội đã phát triển tự phát theo đòi hỏi từng thời kỳ qua các triều đại hoặc theo sự cần thiết bóc lột và cai trị nhất thời của thực dân Pháp.

Do đó, nhất định chúng ta sẽ chú ý đúng mức đến những đặc điểm địa lý của Hà-nội, để một mặt khắc phục khó khăn, mặt khác phát huy thuận lợi làm cho những đặc điểm địa lý của Hà-nội trở lại phục vụ cho công cuộc xây dựng của chúng ta; nhất định chúng ta sẽ có ý thức tôn trọng những truyền thống lịch sử và chú ý sưu tầm bảo vệ những di tích lịch sử của Hà-nội để làm giàu thêm cho vốn liếng văn hóa của dân tộc.

Tháng 11-1958
NGUYỄN VIỆT

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

MỘT NGHI VĂN VỀ TÁC GIÀ «Mười bài thơ cảm hoài liên hoàn»

LÂU nay, có một số các nhà nghiên cứu văn học đều công nhận «Mười bài thơ cảm hoài liên hoàn» là của Phan Văn Trị.

Chẳng hạn, trong «Lược khảo lịch sử văn học Việt-nam» (tập III), nhóm Lê Quý Đôn đã dành cho nó một địa vị đáng để ý khi nghiên cứu về nhà thơ này.

Chúng tôi chưa được biết các nhà nghiên cứu ấy đã khẳng định như trên theo những tài liệu nào nhưng theo chỗ thiền kiến của chúng tôi trong quá trình nghiên cứu về Phan Văn Trị thì vấn đề không phải đương nhiên và đơn giản.

Do đó chúng tôi thấy cần phải nêu ra nghi vấn : Phan Văn Trị có phải là tác giả Mười bài cảm hoài không ?

Chúng tôi không có tham vọng giải đáp vấn đề một cách toàn diện và triệt để mà chỉ nêu ra một số ý kiến nông cạn của mình để trao đổi mà thôi.

* * *

Ai đã đọc «Mười bài thơ cảm hoài liên hoàn» đều nhận thấy rằng nội dung những bài thơ ấy chứa đựng ý nghĩ, tâm sự và chí hướng tác giả trước thời cuộc. Không khí toàn bài là không khí buồn thương man mác vì cảnh đất nước loạn ly, giang san chia xẻ. Bản thân tác giả đã hết lòng vì vua, vì nước nhưng thấy bất lực, không làm trọn «đạo tông dân» cho nên chua chát vì cái phận «nam nhi» của mình. Những dòng cảm hoài ấy có phải là nỗi lòng Phan Văn Trị không ? Vì hơn thế thơ nào hết, thế cảm hoài hay tự thuật đều nói lên một cách trung thành nội tâm tác giả. Ở đây, phương châm «thi ngôn chí» càng được tác giả noi theo một cách chặt chẽ. Nói một cách cụ thể hơn, chúng ta sẽ lần lượt xét xem «Mười bài cảm hoài» có phản ánh đúng thân thế, tư tưởng và cá tính nghệ thuật Phan Văn Trị không ?

Theo nội dung « cảm hoài » thi tác giả xuất thân một gia đình có quan hệ vua tôi với triều đình nhà Nguyễn đến ba đời liền, nghĩa là bản thân tác giả cũng đã từng làm quan với nhà Nguyễn và từng xông pha trong một cuộc binh qua kháng Pháp nào đó :

*Ao mű ba đời (1) ơn rất trọng,
Binh qua một cuộc nghĩa chưa tuyễn.*

Cuộc đời của tác giả gặp lúc thế nước chông chênh đã trải bao « phong trào » vì một tấm lòng « trinh » :

*Pháp phổi bụi hồng đã trải dấu,
Tấm trinh chia nỗn thú hàn uyên.*

nhung cuối cùng cái « nợ tang bồng » vẫn chưa trả xong :

Cái nợ tang bồng cam hổ phận.

Thân thế của Phan Văn Trị thì khác hẳn. Ông xuất thân một gia đình bần bạc. Ông cha chỉ làm nghề nông chứ không dính liu gi với triều đình nhà Nguyễn. Bản thân ông tuy có đậu cử nhân dưới triều Tự-đức nhưng ông cũng không thiết gì làm quan. Ông vốn thù Pháp, ghét phuòng tay sai nhưng không tham gia một cuộc « binh qua » nào đâu tham gia với tư cách tham mưu như Nguyễn Đình Chiểu giúp Trương Công Định chẳng hạn. Hoạt động chống Pháp và phuòng tay sai của ông chủ yếu trên văn đàn. Thành tích của ông là cuộc bút chiến với Tôn Thọ Tường đại biểu cho sĩ phu đầu hàng lúc bấy giờ. Cuộc đời của ông cũng chẳng có gì là « tang bồng », « cung kiếm » cả cho nên gán cho ông lời than thở :

Cung kiếm, cầm thi cam hổ phận.

hay *Cái nợ tang bồng cam hổ phận.*
thì e rằng không đúng.

Xét về mặt tư tưởng, thì tư tưởng trung quân (trung với nhà Nguyễn) là tư tưởng chủ đạo của tác giả « Mười bài cảm hoài ». Tác giả đặc biệt đề cao « ơn vua », nào là « chín tầng mưa móc gọi ơn vua » nào là « áo mű ba đời ơn rất trọng ».

Tác giả căm thù giặc và thấy trách nhiệm giết giặc của mình :

*Nợ nghe tiếng loạn đem tai rửa,
Đành thấy thẳng gian đẽ mắt trừng.*

Nhưng động cơ tư tưởng vẫn xuất phát từ nhiệm vụ bảo vệ ngai vàng nhà Nguyễn ; vì sau hai câu trên tác giả viết tiếp :

*Mấy măt anh hùng sao nép dấu ?
Vặc nghêng há dám một tay nâng.*

Tác giả có đau xót trước cảnh giang sơn bị chia cắt :

*Xe ngựa nhộn nhàng xe ngựa khách,
Nước non vun quén nước non mình.*

(1) « Áo mű ba đời » có thể hiểu theo hai nghĩa : ba đời liền (ông, cha và mình) đều làm quan ; bản thân mình làm quan với ba triều vua (lịch sử tam triều).

Nhưng nếu hỏi rằng vì đâu nên nỗi thì tác giả không thấy tội bán nước của triều đình mà cho rằng :

Giao hòa bởi sóng mưu mô cạn.

cho nên dầu có thiết tha vì sự nghiệp thống nhất đất nước, tác giả vẫn đứng trên lập trường vì vua mà kêu gọi thống thiết :

Những trang dũng thể dành ngơ mặt ?

Mấy kẻ trung quân nỡ phụ tình ?

Bao thủa dem về cơ nhất thống,

Ngán thu bia tạc dũng trung trinh !

Trong con mắt tác giả, vua và chỉ có vua là sức mạnh của nước cho nên khi quyền vua đã rơi vào tay giặc thì hoang mang, buồn nản, không thấy đâu là lực lượng nữa, chỉ thấy :

Đất rộng hùm sa lũ chó vây.

Tóm lại tác giả đã mang hết tất cả cái cuồng tín, cái nhiệt tình vì vua để dốc lên những dòng « cảm hoài liên hoàn ». Tư tưởng trung quân thể hiện một cách đậm nét từ đầu chí cuối.

Ở đây, ta không đi sâu phán tư tưởng trung quân hay đánh giá tinh thần yêu nước của tác giả mà chỉ cần nêu lên như vậy để thấy rằng : sau hòa ước Nhâm-tuất (1862) cắt ba tỉnh miền Đông cho Pháp, triều đình nhà Nguyễn đã lộ rõ bộ mặt bán nước, nhân dân thì sôi sục lòng căm thù vua và giặc mà tác giả vẫn bo bo giữ chữ trung với nhà Nguyễn thì quả là lòng trung thiếu sáng suốt nếu không nói là mù quáng. Cũng vì mang một tư tưởng « trung quân » như vậy mà khi thấy vua bất lực thì không biết nương dựa vào đâu nữa. Đó là nguyên nhân của nỗi buồn cô đơn ám ảnh trên những dòng cảm hoài. Nhìn vào minh, tác giả thấy cô quạnh không người tri kỷ :

Phong tràn lầm lùc luống sầu riêng,

Biết mượn tay ai gõ mối phiền.

Nhìn ra chung quanh thì thấy cảnh vật như nhuốm một màu tang :

Trường vải lai rai cơn gió thôi,

Cảnh thu hiu hắt hột mưa bay.

Không thấy nhân dân đang kháng chiến, chỉ thấy ngai vàng nhà Nguyễn đang sụp đổ, nên tác giả :

Nhin Nam chẹn tủi cảnh hoa ủ,

Ngó Bắc (1) ngùi thương đám bạch ván.

Nếu tác giả còn chút hy vọng giải phóng đất nước thì cũng mong chỉ lập công vì vua :

Ấn hồ xa ban miền bắc khuyết,

Cờ chiến an đẹp mé nam bình.

đè rồi không bao giờ thực hiện được.

Hiện tượng tư tưởng tinh cảm này phải là phản ánh mối quan hệ vua tôi lâu đời, quyền lợi khăng khít với nhau giữa tác giả và

(1) Bắc đây có nghĩa là triều đình Huế.

triều đình nhà Nguyễn. Do đó ta có thể đoán rằng tác giả « cảm hoài » phải là người thuộc hàng ngũ phong kiến lớp trên chứ không phải là Phan Văn Trị là một ông cử xuất thân từ đồng ruộng.

Chúng tôi không chủ trương Phan Văn Trị không có tư tưởng tôn quân. Một nhà nho đã từng ra vào nơi cửa Không sân Trinh lại sống trong hoàn cảnh nông nghiệp lạc hậu do quan hệ phong kiến thống trị, thì không thể nào quan niệm được một nước không vua. Câu kết bài họa « Tôn phu nhân qui Thục » của Tôn Thọ Tường là một bằng cứ :

*Anh hời, Tôn Quyền anh có biết ?
Trai ngay thờ chúa gái thờ chồng !*

Nhưng quan niệm « vua », « chúa » của ông cũng như phần đông các sĩ phu yêu nước thuộc phong kiến lớp dưới hồi bấy giờ không giống như tác giả « Mười bài cảm hoài ». Ông vua trong quan niệm của họ phải là người tiêu biểu cho « thái hòa thịnh trị » của muôn dân trăm họ, người bảo vệ dân tộc chống ngoại xâm. Nói cách khác, lòng trung quân của họ lấy quyền lợi dân tộc làm tiêu chuẩn, vì quyền lợi của họ gắn với quyền lợi dân tộc đang bị uy hiếp. Cho nên nếu nhà vua đã « mại quốc, khí dân » như triều đình nhà Nguyễn thì không còn được họ thừa nhận nữa. Không có những ông vua mẫu mực trong thực tế thì họ quay về với những ông vua lý tưởng mà tôn thờ. Bởi vậy, ta không lây làm lạ rằng Nguyễn Đình Chiểu một mặt tuyên bố :

*Xe ngựa lao xao giữa cõi trần,
Biết ai thiên tử biết ai thần.*

Nhưng mặt khác lại than thở không có một ông « Hạ Vũ » :

*Nợ dẽ dân den chìm đắm mãi,
Này ông Hạ Vũ ở đâu ôi ?*

hoặc mơ màng một dáng « Đông quân », « Đông hoàng » coi như là sức mạnh cứu dân, cứu nước ra khỏi cảnh nước sôi lửa bỏng.

Ý thức phủ định vua quan nhà Nguyễn ở Phan Văn Trị còn mạnh mẽ hơn cả Nguyễn Đình Chiểu. Một giai thoại còn truyền lại là một hôm cự Trị cùng đốc Trung đi từ Cần-thơ vào Bình-thủy, Trị vừa đi vừa đái và đọc :

*... Đứng lại làm chi cho mất công,
Vừa đi vừa đái vê nên rồng.*

Nếu chúng ta biết rằng « rồng » là tượng trưng cho uy quyền thiêng liêng bất khả xâm phạm của nhà vua thì sẽ thấy giá trị chống đối cay đắng của lời thơ đến chừng nào ! Đó là một bằng chứng tiêu biểu cho ý chí phản kháng triều đình đầu hàng của ông. Cho nên ở miệng cự Trị, không thể có những câu :

*Mấy kỷ tuyêt sương bền chí trẻ,
Chín tầng mưa móc gọi ơn vua.*

Một điều đáng đề ý là trong văn thơ Phan Văn Trị, rất ít nói đến vua, trái lại ông thường nói đến dân, đến nước :

*— Chưa trả thù nhà đến nợ nước,
Đám đầu tai mắt đã làm nợ (họa Tôn Thọ Tường).*

— Ông cha giúp nước đà ghê thuở,
Đồng dối nuôi dân biết mắng đời (1).

Với một tấm lòng thương dân, yêu nước, Phan Văn Trị có thái độ dứt khoát hơn đối với phường quan lại nhơ nhuốc.

Không như tác giả « Mười bài cảm hoài » chỉ thấy một cách chung chung rằng « thế sự băng xăng », « nhân tình tráo trác », Phan Văn Trị có cái nhìn sâu sắc hơn để phân biệt « kẻ vay người ngay » :

— Kẻ vay người ngay hả một phường.

— Ngay vay nè ra cho biết mực,
Thấp cao trong thấp hả rằng do.

Ông thẳng tay vạch mặt chỉ tên những đứa bô dàn theo giặc. Tiếng nói của ông qua những bài thơ xướng họa với Tôn Thọ Tường là tiếng nói danh thép của chính nghĩa.

Dưới đầu đề « Vịnh hát bài », ông đã lột trần thực chất bất trung (nghĩa là theo giặc) của Tôn :

... « Đứa mắc ghê ruồi, đứa lác voi,

Bao nhiêu xiêm áo cũng tro mòi.

Người trung mặt dỗ dối trong bạc,

Đứa nịnh râu đen mắng sợi còi... ».

Và nếu Tôn còn tìm cách chống trả thì ông đã lại cũng không tiếc lời :

— Lung lay lòng sắt đã mang nhơ,
Chẳng biết phận mình khéo nói vơ (2).

— Đã thế còn khoe danh đạo nghĩa,
Như vầy cũng gọi cửa trâm anh (2), v.v... ,

Ngoài ra, trong các bài vịnh vật khác, ông cũng đã kích bọn tham quan ô lại khá kịch liệt :

— Béo miêng chẳng thương con trẻ dại,
Kèn hông nào đoái chúng dân nghèo.
(con muỗi)

— Khuấy ngứa gầy dân chi khác rệp,
Ra công béo nước chẳng bằng trâu.
(con rận)

Còn đối với sự nghiệp kháng chiến của nhân dân và các sĩ phu yêu nước, tuy ông không trực tiếp tham gia, nhưng vẫn tỏ cảm tình và nuôi một lòng tin tưởng ở thắng lợi cuối cùng :

Bến Nghé quản bao cơn lửa cháy,
Cồn Rồng dầu mặc bụi tro bay.

Nuôi muông giết thỏ cồn chờ thuở,
Búa lưỡi săn nai cũng có ngày (2).

Cho nên, kháng chiến dầu tạm thời thất bại, ông vẫn thấy ý chí và sức mạnh tiềm tàng của dân tộc sẽ tắt thắng :

Hồng dâu hư lông dâu sợ sè,
Hùm như thất thế dễ thua chồn (2).

(1) Vịnh hát lúa.

(2) Mười bài thơ tự thuật liên hoàn họa lại Tôn Thọ Tường.

Ông đã cảnh cáo cho Tôn Thọ Tường biết rằng :

*Một trận gió đưa xiêu ngọn cỏ,
Hơn thua chưa biết đó cúng đây* (1).

Lời cảnh cáo ấy cũng là một niềm tin tưởng.

Qua những nhận xét trên đây, ta có thể thấy rằng Phan Văn Trị đã có một thái độ đả kích không tiếc lời từ đầu chí cuối đối với bọn quan lại nhà Nguyễn đồng thời đã hấp thụ được nhựa sống mạnh mẽ của nhân dân trong những ngày kháng chiến nên trong tư tưởng ông có nhiều yếu tố tích cực. Đó là điểm mà ông khác xa với tác giả « Mười bài cảm hoài ».

Một bằng chứng nữa là nếu xét về cá tính nghệ thuật của mỗi người, chúng ta cũng thấy có những điểm khác nhau :

Ở tác giả « Mười bài cảm hoài » lời thơ có phần chải chuốt nghiêm trang như đáng dấp một ông quan đại thần, nhưng không kém phần bi quan chán nản. Ở Phan Văn Trị, trái lại lời lẽ thường mộc mạc chắc chắn, đượm màu trào phúng của bình dân đồng thời cũng toát ra một lòng tự tin. Ta hãy so sánh hai bài thơ cùng nói một nỗi lòng ưu ái vì nước :

*Như vầy trung nghĩa bấy lâu nay,
Dẫu những người xưa cũng sành tẩy.
Trưởng vải lai rai cơn gió thôi,
Cảnh thu hiu hắt hốt mưa bay.
Sông sâu bóng ngả thuyền câu dập,
Đồng rộng hùm sa lũ chó vây.
Kia nước nở non cờ cuộc thế,
Đây, vời, tròn, khuyết có sai vầy.*

(Cảm hoài)

*Năm hằng vốn thiệt thảo cúng ngay,
Cuộc ẩy ai xui khéo bận thầy.
Gặp lúc chẳng may nên ngậm miệng,
Chờ khi tháo máy sê ra tay.
Nỗi chìm mặc thế tình dày mỏng,
Cao thấp dầu ta sức nhảy bay.
Một trận gió đưa xiêu ngọn cỏ,
Hơn thua chưa biết đó cúng đây.*

(Tự thuật của Phan Văn Trị)

Một bên như ní non than vãn qua lời thơ, một bên thì vừa có vẻ hậm hực, vừa có vẻ mỉa mai vừa đượm một ý vị lạc quan tin tưởng.

Ngoài ra, trong thơ Phan, người ta không thấy những hình ảnh u buồn ngay cả trong những ý có thể gọi buồn, cho nên khi thở than vì vận nước, ông vẫn cho đó là cơ hội thử lòng người :

Gió xảng mới hay cây cỏ cứng.

(1) *Mười bài thơ tự thuật liên hoàn họa lại Tôn Thọ Tường.*

Trước sự thất bại của nghĩa quân Trương Công Định, ông vẫn nhìn ở phía thành tích oanh liệt :

*Bến Nghé quản bao cơn lửa cháy,
Còn Rồng dầu mặc bụi tro bay.*

Trái lại, như ta đã biết trong « Mười bài cảm hoài » nặng trĩu những hình ảnh xám xịt khiếu cho người đọc có khi phải « lè ngáp ngừng ». Cái cười trong đó cũng là cái cười rơi nước mắt :

*Tài năng chỉ đó khéo trêu người,
Cái phận nam nhi luống ngực cười.*

Đến đây, qua sự phân tích đối chiếu về các mặt thân thể, tư tưởng và nghệ thuật giữa tác giả Mười bài cảm hoài và Phan Văn Trị, chúng ta đã có đủ căn cứ để kết luận : « Mười bài cảm hoài liên hoàn » không phải là của Phan Văn Trị như lâu nay nhiều người vẫn tưởng. Nhưng người đó cụ thể là ai thì chúng tôi chưa có đủ tài liệu để đoán. Có người cho là Hồ Huân Nghiệp nhưng cũng chưa có bằng cứ gì chắc chắn. Vì một lẽ hiển nhiên là bản thân Hồ Huân Nghiệp không đậu đạt và cũng không hề làm quan với triều Nguyễn, hơn nữa còn trực tiếp chống lại đường lối đầu hàng của nhà Nguyễn bằng hành động trong việc giúp Trương Công Định. Hiện nay chúng tôi mới chỉ có thể căn cứ vào nội dung « cảm hoài » để đoán rằng người đó phải là người thuộc phong kiến lớp trên vốn có lòng yêu nước chân thành nhưng cũng mang một ý thức trung quân ngày thơ, thiếu sáng suốt. Có lẽ cho đến khi thực dân Pháp chiếm đóng Nam-kỳ người đó đang làm quan với triều nhà Nguyễn nên đã có dịp vì vua mà chỉ huy đánh Pháp trong một trận nào đó nhưng không thành công.

Trên đây là mấy ý kiến sơ bộ nhận định của chúng tôi về tác giả « Mười bài cảm hoài » để trao đổi cùng bạn đọc. Mong các bạn góp thêm ý kiến để sự nhận định được chính xác.

*Ngày 20-8-58
HỒ TUẤN NIÊM*

HOẠT ĐỘNG VĂN SỬ ĐỊA QUỐC TẾ

KÍNH GỬI ĐỒNG CHÍ TRẦN HUY LIỆU
TRƯỞNG BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Nhân danh những người công tác trong Viện, tôi xin gửi lời chúc thành cảm ơn toàn thể anh chị em công tác tại quê Ban và cá nhân đồng chí về sự chúc mừng nhân dịp kỷ niệm Cách mạng tháng Mười lần thứ 41.

Và thành tâm chúc các đồng chí đạt được nhiều thành tích to lớn trong những công tác sáng tạo của các đồng chí.

GA - PHU - RỐP

Giám đốc Viện Đông phương học
Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô

KÍNH GỬI ĐỒNG CHÍ TRƯỞNG BAN NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÝ
NUỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Nhân danh chủ tịch đoàn Ủy ban khoa học và Ngành cao đẳng giáo dục nước Mông-cô, chúng tôi xin gửi lời chúc mừng tới đồng chí và ban lãnh đạo quê Ban nhân dịp kỷ niệm lần thứ 41 Cách mạng tháng Mười vĩ đại, chúc các đồng chí đạt nhiều thành tích to lớn hơn nữa trong việc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ hòa bình thế giới.

Chủ tịch Ủy ban khoa học và Ngành Cao đẳng
giáo dục nước Cộng hòa nhân dân Mông-cô
XÈ - VÉC - MÍT

CÁC NHÀ SỬ HỌC LIÊN XÔ GIỚI THIỆU TẬP SAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

T ừ trước tới nay, các vấn đề nghiên cứu lịch sử đăng trên *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa* của Việt-nam vẫn được giới sử học Liên-xô chú ý theo dõi. Tiếp theo những bài giới thiệu đăng năm 1957 trên các tạp chí « Đông phương học Liên-xô », « Những vấn đề lịch sử », gần đây tạp chí « Những vấn đề lịch sử » số tháng 6-1958 có đăng bài của các nhà sử học N.A. O-gor-né-tốp và V.N. Phê-di-u-sô-va giới thiệu những vấn đề chính đã được đăng trên *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa* trong hai năm 1956 và 1957 (từ số 13 đến số 36).

Dưới đây là những vấn đề và những bài nghiên cứu về các vấn đề đó đã được các nhà sử học Liên-xô giới thiệu.

I. — Vấn đề có tính chất chung.

Có hai bài : « Chuẩn bị viết lịch sử Đảng » (tập san số 25) và « Đi sâu vào những đặc điểm của xã hội Việt-nam » (tập san số 26), tác giả cả hai bài : Trần Huy Liệu.

II. — Xã hội Việt-nam có chẽ độ nô lệ không ?

Về vấn đề này, các nhà sử học Liên-xô có giới thiệu các bài của các tác giả : Trần Văn Giáp (tập san số 15), Nguyễn Đồng Chi (tập san số 18), Nguyễn Lương Bích (tập san số 35).

III. — Phong trào nông dân Việt-nam.

Về vấn đề này có những bài của Minh Tranh viết về tính chất phong trào nông dân Việt-nam (tập san số 31) và về xã hội Việt-nam ở thế kỷ XVIII, thời kỳ Tây-sơn khởi nghĩa (tập san số 14); của Trần Huy Liệu đánh giá cuộc cách mạng Tây-sơn và vai trò lịch sử của Nguyễn Huệ (tập san số 14) và của Nguyễn Lương Bích viết về nguyên nhân thành bại của cuộc cách mạng Tây-sơn (tập san số 14).

IV. — Vấn đề hình thành dân tộc Việt-nam.

Bài của Minh Tranh viết về vấn đề này (tập san số 24) đã được giới thiệu.

V. — Sự hình thành và tính chất của giai cấp tư sản Việt-nam.

Về vấn đề này, các nhà sử học Liên-xô đã giới thiệu hai bài của Minh Tranh (tập san số 17, 23) và một bài của Nguyễn Bình Minh (tập san số 24).

VI. — Sự hình thành và mấy nét đặc biệt về giai cấp công nhân Việt-nam.

Có những bài của Minh Tranh (tập san số 26) và của Nguyễn Bình Minh (tập san số 27).

VII. — Phong trào Cách mạng tháng Tám.

Có những bài : « Mấy nét đặc biệt về Cách mạng tháng Tám » của Trần Huy Liệu (tập san số 20), « Tính chất xã hội Việt-nam và Cách mạng tháng Tám » của Văn Phong (tập san số 20).

VIII. — Quan hệ Việt — Xô trong quá trình cách mạng.

Có bài xã luận nói về vấn đề đó (tập san số 16).

IX. — Những vấn đề khác.

Các nhà sử học Liên-xô đã giới thiệu những bài :

« Bài học lịch sử về Xô-viết Nghệ Tĩnh » của Trần Huy Liệu (tập san số 32).

« Xung quanh cái chết của Hoàng Diệu và việc thắt thủ thành Hà-nội năm 1882 » của Trần Huy Liệu (tập san số 16).

Ngoài ra, các nhà sử học Liên-xô cũng giới thiệu những bài cung cấp tài liệu tham khảo lịch sử như những bài của Trần Văn Giáp nói về thẻ ngọc An-dương (tập san số 28), của Lâm Hà nói về địa tô phong kiến từ thế kỷ I đến nửa đầu thế kỷ XIX (tập san số 15), của Phan Gia Bền và Nguyễn Khắc Đạm nói về lịch sử xây dựng đường sắt Hải-phòng — Côn-minh (tập san số 20), của Hoa Bằng nói về lịch sử đê qua các thời đại của Việt-nam (tập san số 31).

Sau hết, các nhà sử học Liên-xô cũng giới thiệu việc *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa* đã rất chú ý theo dõi tình hình công tác sử học ở nước ngoài như đã đăng bài của Trần Huy Liệu phê bình cuốn « Cống hiến vào lịch sử của dân tộc Việt-nam » do tác giả tiến bộ người Pháp là Jean Chesneaux viết (tập san số 22) và đã thường xuyên đăng những bài giới thiệu hoạt động của các nhà sử học Liên-xô, Trung-quốc, Ru-ma-ni v.v... do Nguyễn Lương Bích viết.

Đối với mỗi bài giới thiệu, các nhà sử học Liên-xô đều thường có tóm tắt nội dung và phân tích những ý chính đồng thời nêu rõ những ý kiến đối lập của các tác giả. Nói chung những bài chính có liên quan tới tình hình xã hội — kinh tế, tới phong trào cách mạng, tới các giai cấp trong xã hội Việt-nam đều đã được các nhà sử học Liên-xô chú ý giới thiệu.

Theo tạp chí Liên-xô
« Những vấn đề lịch sử » — số 6-1958

* *

ĐIỀM BÁO « LỊCH SỬ HIỆN ĐẠI » (CURRENT HISTORY) NĂM 1957 CỦA MỸ

Báo « Lịch sử hiện đại » là một tạp chí phản động ra hàng tháng hiện nay ở Mỹ với ban biên tập gồm có nhiều giáo sư đại học. Tạp chí dành cho mỗi số một vấn đề lịch sử hiện đại quan trọng. Nhiều đại biểu của bọn học giả phản động và nhân viên cao cấp trong chính phủ Mỹ cũng có cộng tác với tờ báo để cổ ý xuyên tạc lịch sử và tuyên truyền cho quan điểm tư sản phản động.

Đối với phe xã hội chủ nghĩa nói chung và đối với Liên-xô nói riêng, tờ báo luôn luôn tìm cách vu khống và bẻ queo sự thật. Cả năm 1957, không một bài nghiên cứu lịch sử nào của các nhà sử học

Liên-xô được đăng trên báo đó và nếu một đôi khi có những bài cần phải dẫn chứng các tác phẩm khoa học Liên-xô thì cũng đều chỉ có mục đích vu cáo mà thôi.

Thí dụ một tác giả đã vu cáo là khi chính phủ Ai-cập quốc hữu hóa kênh Xuy-ê là đã có sự thỏa thuận của Liên-xô rồi mới dám làm (quyển 32, trang 87). Muốn đánh lừa độc giả, tác giả đó đã dẫn chứng một đoạn trong quyển sách giáo khoa « Lịch sử cận đại các nước Đông phương » xuất bản ở Ma-sco-va năm 1954 nói về việc Đảng Cộng sản Ai-cập có yêu cầu phải quốc hữu hóa kênh Xuy-ê trong dịp tranh cử nghị viện ở Ai-cập năm 1923. Chỉ có thể thôi mà tác giả đã cho là đủ để xuyên tạc rằng việc quốc hữu hóa kênh Xuy-ê là do Ma-sco-va quyết định!

Trong năm 1957 nhiều bài báo đã vu khống Liên-xô, gán cho Liên-xô chuyên « gậy chiến », muốn làm « bá chủ thế giới », cho rằng chính sách giúp đỡ các nước chậm tiến của Liên-xô là một hành động thù địch đối với Mỹ... Tuy những bài báo đó cũng không thể không công nhận vị trí ngày càng cao của Liên-xô trên trường quốc tế, chính sách tự do buôn bán của Liên-xô được nhiều người hoan nghênh hơn là chính sách cấm vận và tăng cường binh bị của Mỹ v.v...

Đối với sự quan hệ giữa các nước dân chủ nhân dân ở Đông Âu với Liên-xô, bọn học giả Mỹ cũng xuyên tạc là các nước đó không thể bảo toàn được độc lập và chủ quyền vì chúng đã coi thái độ của Liên-xô đối với các nước anh em cũng giống như thái độ của Mỹ đe néo áp bức các nước chư hầu.

Quan hệ giữa Liên-xô với các nước Trung Cận đông cũng bị bọn sứ gia Mỹ xuyên tạc, cho rằng luôn 400 năm nay cả chính phủ Nga hoàng lẫn chính phủ Xô-viết đều có ý định đặt các nước đó dưới sự kiểm soát của mình. Đối với việc chính phủ Xô-viết thủ tiêu hiệp định năm 1907 giữa chính phủ Nga hoàng với Anh chia xé phạm vi ảnh hưởng ở I-răng và những hành động thiện khác của chính phủ Xô-viết đối với các nước Thổ, I-răng, Áp-ga-ni-stang v.v... bọn sứ gia phản động Mỹ đều xuyên tạc sở dĩ chính phủ Liên-xô làm như vậy là chỉ để làm yếu ảnh hưởng của các nước Anh, Pháp tại vùng đó cũng như để « bao trùm các nước đó vào hệ thống Xô-viết và để xâm phạm đến tôn giáo cũng như độc lập chính trị của các nước đó » (quyển 32, trang 83-84). Bọn chúng cũng cố ý nhầm mắt không nhìn thấy phong trào giải phóng dân tộc của các nước Ai-cập, Li-băng, Xi-ri..., phong trào phản đối Mỹ và ủng hộ Liên-xô của các nước đó nên đã đỗ cho Liên-xô khuấy động Trung Cận đông để mở rộng phạm vi hành trường thế lực của mình.

Đối với quan hệ Xô-Trung, bọn sứ gia Mỹ cũng tìm cách xuyên tạc. Chúng cố tìm những cái nứt rạn của tình hữu nghị Xô-Trung nhưng không sao tìm thấy nên đã xoay ra vu cáo là Ma-sco-va và Bắc-kinh cùng liên kết với nhau để phá hoại hòa bình thế giới.

Đối với sự biến phản cách mạng ở Hung-ga-ri, tạp chí « Lịch sử hiện đại » công nhận bọn phản cách mạng đã trước hết trông cậy vào

sự giúp đỡ của Mỹ (quyển 32, trang 138). Sự công nhận ấy cho thấy rõ ai là thủ phạm chính trong việc tổ chức sự biến phản cách mạng ở Hung-ga-ri. Nhưng đồng thời trên tờ tạp chí lại có đầy rẫy những lời công kích Liên-xô, cho Liên-xô không có quyền giúp đỡ nhân dân Hung-ga-ri dập tắt lò lửa phản cách mạng.

Nói về tình hình các nước Trung và Đông Âu sau chiến tranh, bọn tác giả Mỹ cũng phải công nhận là chính sách can thiệp vào nội bộ các nước khác của Mỹ đã hoàn toàn bị phá sản ở vùng này (quyển 32, trang 149), nhưng chúng cũng không quên vu khống Liên-xô, để cho Liên-xô có dã tâm xâm chiếm các nước đó.

Một tác giả khác khi viết về quan hệ Mỹ — Trung đã hết sức ủng hộ chính sách thù địch của chính phủ Mỹ đối với Trung-hoa và cho rằng sở dĩ quan hệ Mỹ — Trung không được tốt là vì chính phủ nhàn dàn Trung-hoa đã theo đuổi chính sách tuyên truyền chống Mỹ một cách có hệ thống. Như thế là hắn đã cố ý muốn nhân dân và chính phủ nhàn dàn Trung-hoa không có quyền phản đối những hoạt động khiêu khích, gây chiến của đế quốc Mỹ và hắn cũng cố ý nhắm mắt không thấy rằng nhàn dàn Trung-hoa bao giờ cũng muốn thiện thiện với nhân dân Mỹ. Nói về cuộc đàm phán Mỹ — Trung ở Gio-ne-vơ trong hơn ba năm nay, hắn cũng đã lôi một cách vô lý cho đại biểu Trung-hoa là không có tinh thần nhẫn nhượng trong cuộc đàm phán. Một mặt hắn phải nhận rằng « vai trò của nước cộng sản Trung-hoa mỗi ngày một lớn lên trong trường chính trị quốc tế » (quyển 32, trang 8), rằng trái với ý muốn của Mỹ, chính phủ nhàn dàn Trung-hoa đã được gần một nửa số nước trên thế giới, trong đó có cả những nước tư bản công nhận, không những thế, còn đặt quan hệ buôn bán với 68 nước trên thế giới, và Mỹ đã cố ý giúp đỡ Tưởng Giới Thạch để ngăn trở không cho nước Cộng hòa nhàn dàn Trung-hoa vào Liên hiệp quốc để giảm bớt uy tín của chính phủ nhàn dàn Trung-hoa đi... Nhưng mặt khác, hắn vẫn ủng hộ chính sách trich thượng của chính phủ Mỹ trong các cuộc đàm phán với Trung-hoa, vẫn cho việc chiếm đóng Đài-loan của Mỹ là hợp lý...

Đối với châu Mỹ la-tinh và quan hệ giữa Mỹ và các nước ở châu Mỹ la-tinh, một tác giả Mỹ rất ca tụng chính sách lừa bịp « láng giềng tốt » của tổng thống Ru-dor-ven để ra năm 1933-1945 (1) coi đó như là một mẫu mực cho sự đặt quan hệ « giữa một nước lớn với các nước láng giềng yếu ». Tác giả cũng phản đối chính sách « Liên Mỹ » coi như một chính sách thực dân mới và cũng công nhận từ sau đại chiến thế giới thứ hai, quan hệ giữa Mỹ với các nước châu Mỹ la-tinh đã mỗi ngày một trở nên nghiêm trọng. Tuy vậy, tác giả đã không hề nói đến nguyên nhân chính gây ra tình hình làm mất uy tín của Mỹ đó là sự xâm nhập kinh tế của bọn tư bản độc quyền vào các nước châu Mỹ la-tinh.

(1) Chính sách « láng giềng tốt » cam đoan không can thiệp vào công việc nội bộ của các nước châu Mỹ la-tinh và bảo đảm độc lập cũng như tự chủ cho các nước đó. Thực ra, đó chỉ là chính sách vẽ trên giấy, không bao giờ chính phủ Mỹ thực hiện cả.

Tạp chí « Lịch sử hiện đại » thường chỉ nói đến những vấn đề quan hệ quốc tế hay tình hình các nước trên thế giới. Nhưng đôi khi cũng có nói đến chính sách đối nội của chính phủ Mỹ. Thiếu số báo tháng 5-1957 có nói đến vấn đề người da đen Mỹ từ cuộc nội chiến ở Mỹ đến ngày nay. Một tác giả viết vấn đề này phải miễn cưỡng công nhận rằng người da đen ở Mỹ là loại người bị áp bức vào hạng nhất (quyển 32, trang 259), rằng tất cả những lời tuyên bố của các chính phủ tư sản giải phóng người da đen chỉ là những lời nói suông và người da đen ở Mỹ không bao giờ chịu nhận địa vị bất bình đẳng của họ nên họ luôn luôn đấu tranh đòi tự do dân chủ. Một tác giả khác khi nói tới tình hình giáo dục trẻ em người da đen đã phải công nhận tình trạng rất bất công là chính phủ Mỹ hàng năm đã phải chi tiêu trung bình 265,75 đô-la về việc giáo dục một trẻ em người da trắng, nhưng chỉ dành cho có 27,05 đô-la về việc giáo dục một trẻ em người da đen (quyển 32, trang 274). Cả hai tác giả đều cõi nêu ra những « lợi ích » mà người da đen được hưởng trong những năm gần đây như quyền được tự ý lựa chọn bắt cứ một công việc gì, quyền cho trẻ em da đen được học chung với trẻ em người da trắng... Nhưng, như chúng ta đã biết, tất cả những « quyền » đó thực ra chỉ có trên giấy mà thôi. Thiếu số : năm 1954 vì bị dư luận thúc đẩy, tòa án tối cao Mỹ đã phải hủy bỏ quyết định không cho trẻ em người da đen được học cùng một trường với trẻ em người da trắng. Nhưng thực tế đã có nơi nào thừa hành lệnh ấy được đâu ? Sự kiện đổ máu Li-ton Rốc xảy ra gần đây đủ chứng minh việc đó.

Số tạp chí tháng 8 và tháng 9 có nói tới vấn đề viện trợ Mỹ theo kế hoạch cho vay có thời hạn của chương trình Mác-san, bốn điểm của Tru-man v.v... Như chúng ta đều biết, « viện trợ » Mỹ thực ra chỉ có mục đích bóc lột kinh tế, nô dịch về chính trị các nước chậm tiến và bắt các nước đó gia nhập các khối quân sự chống phe xã hội chủ nghĩa.

.Riêng về mặt kinh tế, nhờ có kế hoạch « viện trợ » mà bọn độc quyền Mỹ đã thu được rất nhiều lợi nhuận và nhập cảng được rất nhiều nguyên liệu chiến lược cần thiết như cao-su, thiếc, thủy ngân, uy-rani-om, đồng, nhôm, dầu hỏa v.v.. Theo các tài liệu Mỹ thì 47% chí, 41% đồng, 34% kẽm, 75% len, 90% măng-ga-ne, 65% vôn-phram... cần thiết cho công nghiệp Mỹ đều là những thứ nhập cảng.

Ngược lại, để quốc Mỹ đã chỉ « viện trợ » một cách rõ giọt cho các nước chậm tiến.

Mấy số báo trên nói rất nhiều đến việc viện trợ các nước châu Phi và Đông Nam Á. Một tác giả nói ra rất rõ bản tâm của đế quốc Mỹ như sau : « Nhiệm vụ vĩ đại của phương Tây ở châu Phi không phải là phá bỏ chế độ thuộc địa mà là thay thế nó bằng một hình thức thích hợp khác » (quyển 33, trang 88). Song, nếu một mặt các tác giả đó đều ủng hộ chính sách viện trợ giả đối của chính phủ Mỹ, mặt khác chúng cũng phải công nhận rằng nhàn dàn các nước Đông Nam Á mặc dầu được « viện trợ » nhưng đã tỏ ra mỗi ngày một lạnh nhạt đối với Mỹ.

Tờ « Lịch sử hiện đại » cũng không thể không nói đến vấn đề tài giảm binh bị mà nhân dân thế giới đương mong đợi. Nhưng việc đầu tiên tờ báo chú ý đến lại là khoe khoang sức mạnh của Mỹ và của các khối quân sự do Mỹ lập nên. Tờ báo cho biết năm 1957 quân đội Mỹ có 2.800.000 người, trong đó 900.000 là thủy quân và hơn 900.000 là không quân đồng thời cũng cho biết mỗi năm chính phủ Mỹ bỏ ra hơn 40 tỷ đô-la, nghĩa là phần lớn ngân sách, dành cho binh bị... Đến khi nói vào vấn đề chính là tài giảm binh bị thì tờ báo lại vù cáo cho Liên-xô là đương chuẩn bị làm cách mạng thế giới nên cố ý trì hoãn việc ký kết với Mỹ, do đó Mỹ bắt buộc phải tăng cường binh bị. Tờ báo cũng rất ca tụng cho cái gọi là « bom sạch » của Mỹ... Tuy vậy tờ báo cũng phải nhận rằng tiến hành một cuộc chiến tranh nguyên tử hiện đại là một sự điều rõ, nên có đề ra ý kiến Mỹ và Liên-xô đầu tiên sẽ ký kết tài giảm binh bị bộ phận đề tiến tới tài giảm binh bị toàn bộ.

Tóm lại, tờ « Lịch sử hiện đại » của Mỹ đã xuyên tạc rất nhiều vấn đề lịch sử. Nó chỉ là một công cụ của bọn tư bản độc quyền Mỹ. Đáng chú ý là phần lớn người viết cho báo đó lại là bọn giáo sư đại học. Như vậy chúng ta lại càng thấy rõ để quốc Mỹ đã hết sức quan tâm đến việc dùng giới khoa học để phục vụ cho mục đích đen tối của chúng.

*Theo tạp chí Liên-xô
« Những vấn đề lịch sử » — Số 6 — 1958*
NGUYỄN KHẮC ĐẠM

NHỮNG bài viết và những bài thơ dịch đăng trong *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa* đều thuộc bản quyền của các tác giả và dịch giả những bài đó và chủ yếu là thuộc quyền sử dụng của Ban biên tập Tập san.

Vậy ai muốn trích đăng những bài ấy vào báo hay sách, nên hỏi ý kiến trước tòa soạn *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa*, và sau khi đã có sự đồng ý, cần phải ghi rõ xuất xứ của nó.

ANALYSE DES ARTICLES PARUS DANS LA REVUE DES ÉTUDES LITTÉRAIRES, HISTORIQUES ET GÉOGRAPHIQUES

N° 46 — Novembre 1958

SUR LA NÉCESSITÉ DES ÉTUDES MONOGRAPHIQUES PLUS ÉTENDUES ET PLUS POUSSÉES

par MINH TRANH

Certains de nos camarades au « Comité des études littéraires, historiques et géographiques » se sont déjà consacrés à des monographies telles que le développement de l'artisanat, la situation et les caractères de la bourgeoisie vietnamienne, etc... Ces travaux ont été publiés sous forme de livres ou dans notre Revue.

Suivant l'auteur de l'article, une étude approfondie de l'histoire nécessite des monographies étendues et poussées. Ainsi, il convient d'étudier plus à fond la question agraire, le problème des fermages, le mouvement paysan sous la féodalité, la décomposition des classes sociales au Nord du Viêt-nam dans sa marche vers le socialisme, la situation de la classe ouvrière, des paysans sans terre et des paysans pauvres au Viet-nam, etc...

Il est à noter que dans les pays avancés, notamment en URSS, chaque historien se spécialise dans l'étude très poussée des problèmes déterminés.

L'auteur termine son article en abordant la question de l'organisation des travaux d'étude de ce genre.

* *

OPINIONS SUR DEUX ÉCRIVAINS LES PLUS REPRÉSENTATIFS DU GROUPE LITTÉRAIRE « TU' LU'C »: NHAT LINH ET KHAI HU'NG

par NGUYỄN ĐỨC ĐÀN

Nguyễn Đức Đàn fait l'analyse des conditions historiques qui pré-sidaient à la formation du groupe littéraire « Tự Lực », des tendances

régessistes, de l'esprit individualiste bourgeois, ainsi que d'un certain aspect anti-féodal des œuvres de Nhât Linh et de Khái Hung, de la valeur de leurs descriptions des mœurs de l'époque, et enfin de l'attitude de ces deux écrivains vis-à-vis des populations laborieuses.

Nguyễn Đức Đàm fait également état des apports du groupe « Tự Lực » à la littérature vietnamienne au point de vue de la forme.

* * *

ESSAI SUR NGUYỄN HỮU CHINH

par NGUYỄN ĐỒNG CHI

Issu d'une famille de riche commerçant, Nguyễn Hữu Chỉnh, homme politique de la fin du XVIII^e siècle, était un homme doué à double point de vue militaire et littéraire. Mandarin à la cour des rois Lê et des seigneurs Trịnh, il se rallia à l'insurrection paysanne Tây-sơn dont il trahit ensuite la cause pour revenir aux féodaux Lê, toujours à la poursuite d'honneurs et de gloire. Ses écrits révèlent un homme orgueilleux, infatué de soi et opportuniste.

Cet homme machiavélique eut une fin tragique lorsque les troupes insurrectionnelles s'avancèrent au Nord du Viêt-nam pour renverser le trône des rois Lê. Il offre le parfait exemple de la vanité d'un talent sans vertu.

* * *

TON THẬT THUYẾT A LA LUMIERE DE NOUVEAUX DOCUMENTS

(suite et fin)

par TRIỀU DU'ONG

Triệu Duong a réfuté, dans le dernier numéro de notre Revue, le jugement de ceux qui ont, avant la Révolution d'Août, pris à tort Tôn-thât Thuyêt pour un homme cruel et stupide, A la lumière des documents historiques cités dans cet article, Tôn-thât Thuyêt, dont toute la famille s'était sacrifiée pour la cause de la Patrie, apparaît comme un patriote aussi fier que perspicace dans sa lutte héroïque contre les envahisseurs français au début de la conquête.

* * *

SITUATION ET CARACTÈRES SPÉCIAUX DE LA CLASSE BOURGEOISE AU VIỆT-NAM

PENDANT LA PÉRIODE DE DOMINATION FRANÇAISE (VI)

par NGUYỄN CÔNG BÌNH

Dans les numéros de 41 à 44 de notre Revue, Nguyễn Công Bình a étudié la formation et l'évolution de la bourgeoisie vietnamienne sous la domination française.

Dans les numéros 45 et 46, il fait l'examen des trois particularités économiques de cette bourgeoisie de pays colonial et semi-féodal : 1) dépendance envers les impérialistes français qui freinaient et étouffaient le développement de son économie ; 2) naissance de la

bourgeoisie de compradores et tendance au développement de cette fraction de la bourgeoisie ; 3) rapports étroits avec l'économie féodale des propriétaires fonciers.

L'étude se termine par une note sommaire sur l'attitude révolutionnaire de la bourgeoisie nationale vietnamienne sous la domination française.

* *

NOTES GÉOGRAPHIQUES ET HISTORIQUES SUR LES TRAVAUX D'ÉDIFICATION DE LA VILLE DE HANOI

par NGUYỄN VIỆT

... Après avoir présenté dans ses grandes lignes la géographie physique de la région de Hanoi (structure géologique, conditions hydrauliques et climatiques particulièrement favorables à la culture maraîchère pour le ravitaillement de la population..), l'auteur fait part de ses idées sur la disposition des quartiers de la ville, sur la dénomination des rues, des parcs, des sites, etc .. et insiste sur la nécessité de rechercher et de sauvegarder les vestiges culturels de Hanoi et de ses alentours.

REVUE

des Études littéraires, historiques et géographiques

Directeur : TRẦN HUY LIỆU

Comité des Études littéraires, historiques et géographiques du Viêt-nam

SOMMAIRE

N° 46 — NOVEMBRE 1958

— Sur la nécessité des études monographiques plus étendues et plus poussées.	MINH TRANH	1
— Opinions sur deux écrivains les plus représentatifs du groupe littéraire « Tự lực »: Nhất Linh et Khái Hưng.	NGUYỄN ĐỨC ĐÀN	7
— Essai sur Nguyễn Hữu Chỉnh.	NGUYỄN ĐỒNG CHI	29
— Tôn-thất Thuyết à la lumière de nouveaux documents. (suite et fin)	TRIỀU DƯƠNG	43
— Situation et caractères spéciaux de la classe bourgeoise au Viêt-nam pendant la période de domination française (VI)	NGUYỄN CÔNG BÌNH	54
— Le mouvement révolutionnaire vietnamien à travers les documents littéraires (XVI).	TRẦN HUY LIỆU	72
— Notes géographiques et historiques sur les travaux d'éification de la ville de Hà-nội.	NGUYỄN VIỆT	82

Echange d'opinions :

— Sur l'auteur de dix poèmes « Cảm hoài liên hoàn » (poèmes qui s'enchaînent et évoquent des souvenirs émus).	HỒ TUẤN NIÊM	89
* *		
— Les activités internationales dans les branches littéraires, historiques et géographiques	NGUYỄN KHẮC ĐẠM	96

POUR LA REVUE
ET LES LIVRES



DES

ÉDITIONS « LITTÉRATURE
HISTOIRE — GÉOGRAPHIE »
les commandes sont à adresser au

BUREAU D'EXPORTATION DU LIVRE ET DE LA PRESSE

— 19, Rue Trần Quốc Toản, Hà-nội — Viêt-nam —

文 史 地 研 究

月 刊

第四十六期 一九五八年十一月

主 任：陳 輝 燎

目 次

- | | |
|---------------------------------|----------|
| — 要更深更廣地鑽入專題。 | 明 琮 (1) |
| — 對一靈和慨興——“自力文團”的兩個代表作家——的幾點認識。 | 阮德檀 (7) |
| — 試對阮有整評價。 | 阮董之 (29) |
| — 有關尊室說的一些資料和見解。(續完) | 朝 陽 (43) |
| — 法屬時期越南資產階級的實況和特徵。(續六) | 阮公平 (54) |
| — 從詩歌文學看越南革命運動。(續十六) | 陳輝燎 (72) |
| — 有關河內的建設工作的幾點地理和歷史知識。 | 阮 越 (82) |

意 見 討 論

- | | |
|---------------------|----------|
| — 對“感懷連環十首”作者的一個疑問。 | 胡俊粘 (89) |
| ::: | |
| — 國際文史地學科動態。 | 阮克淡 (96) |

文史地出版社出版的文史地雜刊和其他各種刊物訂購處
越南書刊出口所 河內陳國瓊街第十九號

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Xuất bản — Kho 16 x.24

In tại nhà in Vũ Hùng 9, phố Văn miếu, Hà-nội

ĐÃ XUẤT BẢN:

SƠ THẢO LỊCH SỬ VĂN HỌC VIỆT NAM

Quyển II

của VĂN TÂN — NGUYỄN HỒNG PHONG

NGUYỄN ĐỒNG CHI



VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC

Tập VIII

Tổ biên dịch trong Ban nghiên cứu Văn Sử Địa

bìen dịch và chú giải



KHO TÀNG TRUYỀN CỔ TÍCH VIỆT NAM

TẬP II — của NGUYỄN ĐỒNG CHI



ĐỊA LÝ KINH TẾ

(KHÁI LUẬN)

của TRƯƠNG VĂN KHUÊ

LÊ VĂN PHƯỚC và VÕ VĂN NHUNG dịch



VIỆT NAM VỌNG QUỐC SỨ

của PHAN BỘI CHÂU

CHU THIỀN và CHƯƠNG THÂU dịch



TÀI LIỆU THAM KHẢO LỊCH SỬ

CÁCH MẠNG CẬN ĐẠI VIỆT NAM

Tập I, II, III, IV và V — In lần thứ hai — Có bổ sung
của TRẦN HUY LIỆU — VĂN TẠO — NGUYỄN CÔNG BÌNH
NGUYỄN KHẮC ĐẠM



LỊCH SỬ TÁM MUOI NĂM CHỐNG PHÁP

Quyển I — in lần thứ hai

của TRẦN HUY LIỆU



SẮP XUẤT BẢN:

LỊCH SỬ VĂN HÓA NGUYỄN THỦY

của M. O. KOSVEN

LẠI CAO NGUYỄN dịch

NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA

SỞ PHÁT HÀNH SÁCH TRUNG ƯƠNG TỔNG PHÁT HÀNH